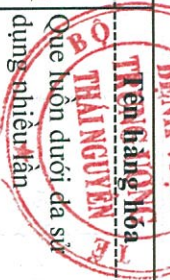


PHỤ LỤC 02: DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO KỸ THUẬT CAO THEO MẬT HẠNG

(Ban hành kèm theo thư mời chào giá số 12/93/ CV-BVTWTN ngày 15 tháng 11 năm 2023)



STT	Mô tả, thông số kỹ thuật	ĐVT	SL
1	Que hỗn dưới da sử dụng nhiều lần	Cái	10
2	Vật liệu cầm máu tự tiêu, 9x8 cm	Miếng	350
3	Kim chọc dò có vỏ mềm	Cái	100
4	Kim sinh thiết mô mềm	Cái	50
5	Bộ Kim sinh thiết mô mềm (đã kèm súng)	Cái	50
6	Kim dẫn đường dùng trong sinh thiết	Cái	50
7	Kim sinh thiết lấy mẫu mô nhanh dùng cho sinh thiết, không cần dùng súng	Cái	200
8	Súng sinh thiết mô mềm sử dụng nhiều lần	Cái	10
9	Ông thông (Catheter) laser	cái	100
10	Ông thông Laser điều trị tĩnh mạch giãn lớn, đường kính dây 600µm và 400µm	Cái	200
11	Canuyn động mạch công các cỡ 20Fr; 22Fr;	Cái	10
12	Canuyn truyền ngược đồng các cỡ: 10Fr;	Cái	10
13	Dây nối truyền vành	Cái	10



1/1/2023

14	Canryn góc động mạch chủ các cỡ	Canmlae góc động mạch chủ với đầu kim các cỡ, kèm theo kim, cho cả phẫu thuật nội soi	Cái	10
15	Bộ dẫn lưu đường mật qua da	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài: $\geq 25\text{cm}$ - Đường kính: $\geq 6\text{Fr}$ - Làm bằng chất liệu polyurethaneen - Phần xoắn dạng đuôi lợn với lỗ thông lớn - Hệ thông ma sát thấp, chống xoắn, tương thích sinh học cao, dẫn hồi tốt - Hệ thông locking - Tròn bộ bao gồm: dao nhọn hình tam giác, và dụng cụ làm cứng ống dẫn lưu, ống dẫn lưu phủ Hydrophilic và khoá – locking 	Cái	20
16	Van dẫn lưu não thất ngoài, kèm Catheter dẫn lưu não thất	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter não thất trong suốt dài $\geq 35\text{cm}$, đường kính trong $\geq 1.5\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 2.8\text{mm}$ - Có màng lọc ki nước ở phía trên ống đong. - Có 2 vị trí để lấy dịch não tủy và tiêm. - Bình chứa dịch tạm $\geq 50\text{ml}$. Túi chứa dịch $\geq 700\text{ml}$ có thể tháo rời - Có Khóa hệ thống chính với vị trí gắn bộ chuyển đổi, khóa có 4 vị trí "Off" - Thang đo áp lực dòng chảy đảm bảo cho dịch chảy đúng áp suất yêu cầu, hỗ trợ việc theo dõi áp suất não. - Có hai kẹp trượt trên đường thoát nước để theo dõi dòng chảy và lấy mẫu - Có đầy đủ các dụng cụ hỗ trợ gồm: trocar, các loại khóa catheter, các dụng cụ kết nối, dụng cụ cố định catheter. - Catheter phủ barium dài $\geq 80\text{cm}$, đường kính trong $\geq 0.7\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 1.5\text{mm}$ - Túi chứa dịch 700 ml - Có chứng nhận FDA 	Bộ	20
17	Van dẫn lưu thất lưng ra ngoài	<ul style="list-style-type: none"> - Ống dẫn lưu qua da có khóa, kích thước: $\geq 6.5\text{F}$ có tối thiểu 5 cỡ, với chiều dài catheter $\leq 15\text{cm}$ - $\geq 40\text{ cm}$. - Đầu tip cong hình đuôi lợn khi được đặt trong cơ thể bệnh nhân. - Đầu nhọn và lớp phủ ái nước giúp đưa vào. Thiết kế thực hiện với cơ chế khóa bằng một tay. Điểm đánh dấu cân quang được gắn trên thân ống. Ống thông có tối thiểu 8 lỗ thoát dịch; 	Bộ	5
18	Ống dẫn lưu qua da có khóa kích thước tối thiểu là 6.5F	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ dẫn lưu đường mật qua da, hai đầu, có khóa các cỡ - Vật liệu bằng polyurethane hoặc tương đương. - Các lỗ thoát dịch giúp tối đa hóa việc dẫn lưu; - Các điểm đánh dấu chiều sâu và điểm đánh dấu cân quang giúp ống thông được định vị nhanh và chính xác - Phần đuôi lợn không gây tổn thương được thiết kế để làm giảm khả năng gây tổn thương tá tràng - Lớp phủ ái nước - Bộ phận kết nối được dùng khi truyền nhiều dung dịch cùng một lúc, có 2 công hoặc 3 công. - Chịu áp lực tới 500PSI - Công xoay dạng ON hoặc OFF. 	Cái	300

21	Bộ kết nối Manifolds nhiều công	<p>*Bộ kết nối chịu áp lực cao lên tới ≥ 500psi</p> <p>*Có nhiều công: 2,3 hoặc 4 công phù hợp với nhu cầu sử dụng khác nhau. Bộ phận kết nối loại 3 công có sẵn dây nối ngắn</p> <p>* Chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương</p> <p>* Công xoay ON, OFF dùng được cho cả người thuận tay trái và tay phải</p>	Bộ	500
22	Bộ phận kết nối 3 công manifold	<p>Bộ phận kết nối manifold gồm loại ≥ 2 công. Bao gồm các khóa ở thân, đầu nối xoay áp lực cao, đầu piston silicone. Áp lực lên đến 500 psi. Có manifold dùng cho tay phải và tay trái.</p>	Cái	300
23	Catheter chụp động mạch vành cả 2 bên qua đường động mạch quay đường kính 4Fr, 5Fr	<p>Catheter chụp động mạch vành 2 bên đường động mạch quay chống xoắn. Cấu trúc 4 lớp: giữa là lớp đan kép chống xoắn, hai bên bằng chất liệu Polyamide.</p> <p>- Cỡ 5Fr có lòng rộng 1.20mm và cỡ 4Fr có lòng rộng 1.05mm.</p> <p>- Thân ống thông sử dụng vật liệu Polyamide hoặc tương đương. Lưu lượng dòng chảy tối đa với loại 5Fr là 23ml/giây, loại 4Fr là 15ml/giây. Áp lực tối đa 1200 Psi.</p>	Cái	1,000
24	Catheter chụp chặn đoạn tim và mạch vành loại mềm mại dễ lái	<p>- Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan hoặc tương đương</p> <p>* Kích thước:</p> <p>- Đường kính lòng ống: 4Fr (1.03 mm) hoặc 5Fr (1.2 mm)</p> <p>- Chiều dài: ≥ 100 cm</p>	Cái	300
25	Catheter chụp động mạch vành phải loại mềm linh hoạt dễ lái có lòng rộng 1.2mm	<p>-Kích thước: 4Fr, 5Fr dài ≤ 80cm ≥ 110 cm. Cấu trúc 3 lớp: Lớp giữa là lớp đan kép, lớp trong và ngoài bằng Nylon-polyurethane. Cỡ 5Fr có lòng rộng 1,2mm và cỡ 4Fr có lòng rộng $\geq 1,03$mm đường kính.</p>	Cái	200
26	Catheter chụp chặn đoạn 1 bên loại lòng rộng	<p>- Lớp trong và lớp ngoài là Nylon rich Polyurethan.</p> <p>- Lớp giữa là lớp đan kép.</p> <p>Kích thước:</p> <p>- Đường kính lòng ống: ≤ 4Fr (1.03 mm) hoặc ≤ 5Fr (1.2 mm)</p> <p>- Chiều dài: ≥ 100 cm</p>	Cái	400
27	Ống thông hỗ trợ can thiệp ngoài vi 4Fr và 5Fr	<p>Là ống thông 4Fr và 5Fr đi trên dây dẫn 0.035", 0.018" và 0.014". Chiều dài vòng marker ≥ 15mm hoặc ≥ 50mm, chiều dài làm việc ≥ 65cm, ≥ 90cm, ≥ 135cm,</p> <p>Lớp phủ thân nước ≥ 40cm đầu xa</p>	Hộp	50
28	Vị ống thông dùng với giá đỡ (stent) nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy	<p>Đường kính trong: $\leq 0.017"$ (0.43 mm) $\geq 0.0445"$ (1.13 mm).</p> <p>Đường kính ngoài đầu gần: $\leq 0.029"$ (2.2Fr) $\geq 0.061"$ (4.7Fr).</p> <p>Đường kính ngoài đầu xa: $\leq 0.024"$ (1.8Fr), $\geq 0.055"$ (4.2Fr).</p> <p>Các hình dạng đầu: đầu thẳng; đầu gấp chữ J, gấp 45°, gấp 90°</p>	Cái	20
29	Ống thông dẫn đường đường kính trong	<p>Cấu tạo lớp polime kết dính để liên kết với các lớp, sợi dẹt nitinol chảy vòng quanh ống. Lớp trong cùng là PTFE. Marker đầu xa được tạo thành bởi sợi Platinum cuộn tròn quanh đầu ống. Đường kính trong: 0,058", 0,072". Đường kính ngoài: 0.070", 0.084", chiều dài: ≤ 95cm ≥ 130cm, dây dẫn 0.035/0.038 in, chiều dài xa ≥ 8 cm</p>	Cái	100
30	Catheter chụp động mạch vành hai bên qua đường động mạch quay. Đường kính 6Fr	<p>Catheter chụp động mạch vành hai bên qua đường động mạch quay). Đường kính 6Fr. Độ dài 100cm</p>	Cái	200

Handwritten signature

Handwritten mark

31	Ông thông chụp động mạch vành	Lưới thép không gỉ bên đời Chông xoắn, Các cỡ: $\geq 4F$ và có tối thiểu 2 cỡ, Chiều dài $\geq 100\text{cm}$, Cấu hình đa dạng: JL, JR, FIG, AL, AR, MPA, IMA, MPB, TWIST, SON, 3DRC, TIG, Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Cái	200
32	Ông thông dẫn đường các cỡ	- Cấu trúc 3 đoạn uốn cong tăng khả năng hỗ trợ. - Tiết diện trong ống rộng $0.071''$ (size 6F), $0.081''$ (size 7F), $0.090''$ (size 8F). - Đầu tip dạng JR, JL, AL, SAL, AR, PB, SPB, RB, SC, HS, IM, MP. - Chiều dài khả dụng: 100cm	Cái	400
33	Catheter trợ giúp can thiệp đầu thẳng mềm luồn sâu trong lòng mạch	* Vật liệu lớp bên trong: Polytetrafluoroetylen - PTFE hoặc tương đương * Lớp giữa: Lưới thép không gỉ phẳng được bện cường độ cao. * Kính cỡ và đường kính trong : $5Fr - 0.059''$, $6Fr - 0.071''$, $7Fr - 0.081''$ * Độ dài: $\leq 100\text{ cm}$ $\geq 120\text{ cm}$ * Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC hoặc tương đương	Cái	200
34	Ông thông hỗ trợ can thiệp mạch ngoài biên	Chiều dài: $\leq 65\text{cm}$ $\geq 150\text{cm}$. Lớp phủ ái. Đầu xa phủ hydrophilic, thân catheter và hub trong suốt. Catheter có 3 loại tương thích với dây dẫn: $0.014''$, $0.018''$, $0.035''$. Kích thước: Cỡ $5,6,7,8 Fr$. Đường kính trong của cỡ $5F$ là $0.058''$, $6F$ là $0.071''$, $7F$ là $0.081''$, $8F$ là $0.09''$.	Cái	6
35	Catheter trợ giúp can thiệp động mạch vành cỡ $5F$, $7F$, $8F$	Kỹ thuật đan lưới lòng ống sử dụng sợi dệt đan kép nằm giữa 2 lớp polime giúp lòng ống rộng hơn và ống di chuyển linh hoạt. Lớp áo ngoài giúp tăng khả năng bắt cản quang. Đoạn xa ống thông có thể cân chỉnh để phù hợp với hình thái mạch máu.	Cái	100
36	Ông thông dùng trong can thiệp tim mạch và mạch ngoài biên	Các cỡ từ $\leq 4F$ $\geq 9F$ có chiều dài $\leq 45\text{cm}$ $\geq 120\text{cm}$. Phù hợp với các loại dây dẫn 0.035	Cái	20
37	Ông thông dẫn đường can thiệp các loại	Kích cỡ $6F$. Đường kính trong lớn loại $0.070''$ và $0.088''$. Chiều dài loại $0.070''$: $\leq 95\text{cm}$ $\geq 105\text{cm}$; Chiều dài loại $0.088''$: $\leq 80\text{cm}$ $\geq 90\text{cm}$; Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa $8F/8F$ đối với loại $088''$, đường kính đầu gần/đầu xa $6F/6F$ đối với loại $070''$.	Cái	100
38	Guiding (Ông thông) can thiệp các cỡ	Ông thông can thiệp mạch vành. Độ cong phù hợp với nhiều giải phẫu mạch vành và ngoài biên. Chiều dài: 135 cm , 150cm .	Cái	150
39	Vi ống thông loại đặc biệt dùng cho tổn thương mãn tính dạng xoắn.	Đường kính ngoài đầu tip $\leq 0.42\text{ mm}$, đường kính trong: $\leq 0.38\text{ mm}$ Đường kính ngoài phần thân gần: $2.8Fr$	cái	3
40	Vi ống thông can thiệp mạch não có lớp phủ ưa nước hai lớp	Vi ống thông có lớp phủ ưa nước hai lớp. Đầu ống thông linh hoạt và trực ổn định. Lớp phủ PTFE trong lòng ống. Đường kính trong $0.0165''$, $0.021''$, $0.027''$. Đường kính ngoài đầu xa-gân là $1.9F/2.1F$, $1.9F/2.3F$, $2.4F/2.5F$, $2.2F/2.6F$, $3.0F/3.6F$. Chiều dài 155cm , 160cm , 167cm , đầu ống thẳng, số marker ở đầu tip là 1 với ống $0.027''$ và 2 với ống $0.0165''$, $0.021''$	Cái	20

<p>41 Vi ống thông Micro Catheter siêu nhỏ dạng xoắn đùng cho tồn thương tắc mãn tính, đường kính 1.9F</p>	<p>Đầu tip thon mềm mài đường kính ngoài 0,48mm (0,019") (1.4 F) Lớp phủ Hydrophilic dài 70, 85 cm. Chiều dài: 135 cm, 150cm. Đường kính ngoài phần thân xa: 1.9 Fr Đường kính ngoài phần thân gần: 2.6 Fr</p>	<p>cái</p>	<p>5</p>
<p>42 Vi ống thông dẫn đường đùng can thiệp mạch đường kính 1,9Fr</p>	<p>Khả năng thấm nhập tốt và làm giãn các mạch nhỏ, gấp khúc. - Đầu linh hoạt, mềm và nhỏ - Đầu mềm giảm khả năng đâm thủng thành mạch. - Phủ lớp ái nước hydrophilic dài 65cm, 100cm. - Đường kính đầu tip 1,9F (khẩu kính thâm nhập tồn thương), đường kính đoạn xa 1,98 F, đường kính đoạn gần 2,8F. - Chiều dài lần lượt các loại 112cm, 132cm, 157cm - Đầu tip được uốn sẵn cong 45 độ, cong 80 độ và đầu thẳng. - Áp suất tối đa của vi ống thông: 1000psi - Sợi bện</p>	<p>Cái</p>	<p>100</p>
<p>43 Bộ vi ống thông dẫn đường đùng can thiệp (bao gồm đây dẫn) đi động đường kính 2,6F-2,8F</p>	<p>- Đường kính lòng mạch lớn 0.027 inch - Chiều dài vi ống thông 112cm, 132cm. Chiều dài dây dẫn 140cm, 160cm. - Loại 112cm: phủ lớp ái nước hydrophilic 65cm, đường kính đoạn xa 2.6Fr, đường kính đoạn gần 2.8Fr; chiều dài dây dẫn 140cm. - Loại 132: lớp phủ ái nước hydrophilic dài 65cm, đường kính đoạn xa 2.6Fr; đường kính đoạn gần 2.8Fr; chiều dài dây dẫn 160cm. Thông số kỹ thuật:</p>	<p>Cái</p>	<p>60</p>
<p>44 Micro catheter trợ giúp dây dẫn đường cho bóng và stent</p>	<p>* Cấu tạo: - Đoạn đầu mềm 0.7 mm không gây tổn thương mạch vành, ôm sát dây dẫn đường can thiệp mạch vành - Sau đoạn đầu mềm là đoạn có lớp cuộn bằng vàng 0.7mm để tăng tính cản quang - Đoạn tiếp theo được đan bằng thép không rỉ. - Mặt trong phủ PTFE và mặt ngoài phủ lớp ái nước Hydrophilic Coating * Kích thước: - Đường kính ngoài đoạn xa: ~ 1.8Fr/0.60mm - Đường kính ngoài đoạn gần: ~ 2.6Fr/0.87mm - Đường kính trong đoạn xa: ~ 0.018"/0.45mm - Đường kính trong đoạn gần: ~ 0.021"/0.55mm - Chiều dài: ≤ 130 cm ≥ 150 cm * Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC</p>	<p>Cái</p>	<p>100</p>
<p>45 Vi ống thông (Micro Catheter) can thiệp</p>	<p>Thông số kỹ thuật: * Cấu tạo: thân ống đoạn xa có 3 lớp - Lớp trong: phủ lớp PTFE - Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten tăng tính cản quang - Lớp ngoài: phủ lớp ái nước M coat - Đầu vi ống thông có điểm đánh dấu cản quang ~ 0.7mm * Kích thước: - Đường kính : ~ 2.0Fr - Chiều dài: ~ 130 cm</p>	<p>Cái</p>	<p>50</p>

Handwritten signature

Handwritten mark

46	Vi ống thông can thiệp 2,7F bao gồm dây dẫn đường 0.021"	Cấu tạo: thân ống có 3 lớp. Lớp trong: phủ lớp PTFE. Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten. Lớp ngoài có phủ lớp ái nước M coat. Đường kính: 2.7Fr. Chiều dài: 130 cm. Vi ống thông cỡ 2.7Fr loại Coaxial có dây dẫn đi kèm cỡ 0.021" có phần đầu có lớp cuộn bằng vàng.	Cái	20
47	Vi ống can thiệp mạch máu, đi kèm dây dẫn ái nước	Phủ ái nước. Đường kính gần cân 3F, xa cân 2.4F; đường kính trong 0.021" PTFE, áp lực đỉnh 1000 psi, độ dài 105, 130, 150cm. Chất liệu: bên kim loại và xo tăng độ nhìn, chống gập, tương thích hạt hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron. Dây dẫn ái nước Transend, ICE, lõi Scitanium, đầu tungsteng	Hộp	50
48	Vi ống can thiệp có đường kính gần cân 3F, xa cân 2.8F	Phủ ái nước. Đường kính gần cân 3F, xa cân 2.8F; đường kính trong 0.027" PTFE, áp lực đỉnh 800 psi. Chất liệu: bên kim loại và xo tăng độ nhìn, chống gập, tương thích hạt hình cầu 900 micron hoặc hạt không hình cầu 710 micron. Dây dẫn là ống nitinol cắt kim cương, đầu dây hợp kim, phủ PTFE gần cân hỗ trợ đẩy	Hộp	25
49	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch kích cỡ 2.1, 2.4, 2.8, 2.9 F với 3 loại đầu tip thẳng, cong 45 độ, đầu cong cổ thiên nga.	Microcatheter dùng trong can thiệp mạch. Có 3 loại đầu tip: thẳng, cong 45 độ, đầu cong cổ thiên nga. Chiều dài lớp ái nước 80cm. Có 1 marker ở đầu tip. Khoảng cách từ đầu tip đến marker 1.3mm. Chiều dài: 110, 130, 150 cm. Đầu gần 2.8, 2.9 F, đầu xa: 2.1, 2.4, 2.8, 2.9 F. Chịu được áp lực 800 PSI. size 2.8F-2.1F tương thích với: coil lớn nhất 0.016", cỡ hạt vi cầu lớn nhất ≤700 µm; cỡ hạt đa sắc cạnh: ≤500 µm; size 2.8-2.4F và 2.8F-2.8F tương thích với: coil lớn nhất 0.018", cỡ hạt vi cầu lớn nhất ≤700 µm; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: ≤700 µm; size 2.9F-2.9F: tương thích với cỡ hạt vi cầu lớn nhất ≤900 µm; cỡ vật liệu đa sắc cạnh: ≤900 µm; Đường kính trong của guide catheter min: 0.040"; 0.042". Đường kính trong của microcatheter: 0.018"; 0.020"; 0.024"; 0.027". Guidewire tương thích max: 0.016"; 0.018"; 0.021". Lượng hút: 0.63-0.85 ml.	cái	20
50	Vi ống thông dùng cho can thiệp dị dạng động tĩnh mạch đầu không tách rời	Đầu xa có lớp Nitinol. Tương thích với DMSO. Ống thông có đường kính trong đầu xa là 0.013 In, đường kính ngoài là 2.7Fr và 1.5Fr, chiều dài ≥ 165cm.	Cái	30
51	Vi ống thông can thiệp mạch não loại đầu thẳng loại to	Cấu tạo gồm những sợi thép không gỉ quấn vòng quanh thân, lớp áo hydrophilic bao bề mặt ngoài, lớp PTFE lót lòng trong cùng, lớp nhựa Pebax. Đường kính ngoài gần-xa là 2.7Fr-2.4Fr, đường kính trong 0.021", chiều dài ≥ 150cm	Cái	20
52	Vi ống thông can thiệp mạch não loại đầu thẳng	Được làm bằng chất liệu nitinol, đường kính ngoài là 2.1Fr-1.7Fr và 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong 0.017" và chiều dài là ≤ 150cm, tương thích với DMSO	Cái	30
53	Vi ống thông dùng cho can thiệp dị dạng động tĩnh mạch đầu có thể tách rời	Đầu tự đứt dài ≤ 1,5cm, ≥ 5cm. Phủ hợp với dây dẫn ≥ 0.008". Đường kính trong 0.013", đường kính ngoài đầu xa 1.5 Fr, đường kính đầu gần 2.7Fr, tổng chiều dài ≥ 165 cm.	Cái	30
54	Vi ống thông gấp góc	Được làm bằng chất liệu nitinol, đường kính ngoài gần-xa là khoảng 2.1Fr-1.7Fr và khoảng 2.4Fr-1.9Fr, đường kính trong khoảng 0.017" và chiều dài ≥ 150 cm, đầu ngoài ví mềm và uốn cong sẵn hai góc 45° và 90°. Có 2 marker ở đầu.	Cái	50
55	Vi ống thông đường kính 2,6F 2,95F	Vi ống thông siêu nhỏ đầu có nhiều hình dạng. Đường kính trong ≥ 0.025". Đường kính ngoài đầu xa 2.6F đầu gần 2.95F. Chiều dài: ≥ 150cm	Cái	10

	<p>56 mạch tạng và mạch ngoài</p> <p>Ví ống thông can thiệp</p> <p>biên size 1.9F</p>	<ul style="list-style-type: none"> -Ví ống thông can thiệp tạng và mạch ngoài biên, thiết kế hình dạng đầu tip thuôn hình búp chùy cỡ 1.9F. -Các chiều dài: $\leq 10\text{cm}$-$\geq 150\text{cm}$ với 3 hình dạng đầu: Straight, Angle, Double Angle. -Đường kính ngoài tại vị trí đánh dấu cân quang, đầu xa, đầu gần tương ứng 1.9F, 2.2F, 2.8F. -Dùng cụ bao gồm 1 Syringe 2.5 mL, 1 Syringe 1mL, 1 Y connector và 1 dụng cụ định hình đầu tip 	Cái	60
	<p>57</p> <p>can thiệp mạch đường kính:</p> <p>2.7F, 2.2F, 1.9F, 1.8 F và 1.7F</p> <p>Ví ống thông dùng trong</p>	<ul style="list-style-type: none"> -Đường kính : 2.7F, 2.2F, 1.9F, 1.8F, và 1.7 F -Hình dạng : Đầu Thẳng; chéo 45, cobra - Độ phủ Hydrophilic: 60 cm- 80 cm- 110 cm - Khả năng tương thích dây dẫn guidewire : 0.025 inch, 0.018 inch và 0.016 inch - Khả năng tương thích ống thông catheter: 0.041 inch, 0038 inch -Có 1 marker ở đầu tipce .Được sử dụng công nghệ bên lớp. Lớp trong lòng là phủ lớp PTFE, Lớp ngoài ái nước phủ Hydrophilic. - Ống dẫn bên trong thon cung cấp độ dẻo dai, khả năng truyền tác thả coi và tương thích hạt nút mạch. - Có chứng nhận FDA hoặc CE 	Cái	50
	<p>58</p> <p>Mạch nhân tạo chữ Y (18 x 9 mm)</p>	<p>Mạch chữ Y đk 18mm và 9 mm, Chất liệu Polyester, được thiết kế dẹt kim. Đoạn mạch được ngâm tẩm collagen. Độ thấm nước 0.02 ml/cm2/phút. Tẩm với collagen tinh khiết cao không chứa aldehyde và isocyanate. Độ dày thành mạch khoảng 0.5 mm.</p>	Cái	5
	<p>59</p> <p>Mạch nhân tạo chữ Y (16 x 8mm)</p>	<p>Mạch chữ Y đk 16mm và 8 mm, Chất liệu Polyester, được thiết kế dẹt kim. Đoạn mạch được ngâm tẩm collagen. Độ thấm nước 0.02 ml/cm2/phút. Tẩm với collagen tinh khiết cao không chứa aldehyde và isocyanate. Độ dày thành mạch khoảng 0.5 mm.</p>	Cái	10
	<p>60</p> <p>Mạch máu nhân tạo thẳng chất liệu PE, thiết kế dẹt thoi</p>	<p>Chất liệu Polyester phủ Collagen. Độ dài 15 cm hoặc 30cm, đường kính 26-30mm. Thiết kế dẹt thoi. Độ thấm nước 0.36 ml/cm2/phút. Tẩm với collagen tinh khiết không chứa aldehyde và isocyanate. Độ dày thành mạch khoảng 0.5 mm</p>	Cái	10
	<p>61</p> <p>Mạch máu nhân tạo thẳng, chiều dài 80 cm, có vòng xoắn ngoài chống gập</p>	<p>Chất liệu ePTFE. Đường kính 6 - 8mm, chiều dài tối thiểu 80 cm, Độ dày thành mạch 0.4 - 0.7 mm, áp suất thẩm nước tối thiểu 393 mmHg, chịu được áp lực tối thiểu 5,1 bar. Thiết kế với vòng xoắn chống gập</p>	Cái	10
	<p>62</p> <p>Van dẫn lưu não thất</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Van có kích thước: 36mm x 13mm x 6mm với 2 loại áp lực: trung bình, thấp. - Catheter não thất dài ≥ 23 cm, đường kính trong ≤ 1.3 mm, đường kính ngoài ≤ 2.5 mm. Catheter ở bụng dài ≥ 120 cm, đường kính trong ≤ 1.3 mm, đường kính ngoài ≤ 2.5 mm. - Chất liệu: silicone và polypropylene hoặc tương đương - Có chứng nhận FDA hoặc CE 	Cái	2
	<p>63</p> <p>Van dẫn lưu não thất ở bụng có thể điều chỉnh áp lực kèm khoang delta chống hiện tượng xẹp</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước van: 35 mm x 13 mm x 7 mm - Catheter phủ Barium. Catheter não thất dài 23 cm, đường kính trong 1.3 mm, đường kính ngoài 2.5 mm. - Catheter ở bụng dài 90 cm, đường kính trong 1.3 mm, đường kính ngoài 2.5 mm - Van có 5 mức áp lực tối thiểu là 0.5 có thể điều chỉnh trước và sau khi đã đặt. - Khoang Delta kiểm soát hiện tượng xẹp. - Có chứng nhận FDA hoặc CE 	Cái	10

64	Van dẫn lưu não thất ổ bụng kèm khoang delta chống hiện tượng xẹp	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước van: 36 mm x 13 mm x 6 mm với áp lực: 1 (thấp) hoặc 1.5 (trung bình) - Catheter phủ Barium. Catheter não thất dài ≥ 23 cm, đường kính trong ≤ 1.3 mm, đường kính ngoài ≤ 2.5 mm. Catheter ổ bụng dài ≥ 90 cm, đường kính trong ≤ 1.3 mm, đường kính ngoài ≤ 2.5 mm - Chất liệu: silicone và polypropylene hoặc tương đương - Khoang Delta kiểm soát hiện tượng xẹp - Có chứng nhận FDA hoặc CE - Van được chế tạo từ các vật liệu khác nhau - polypropylen và silicone đàn hồi 	Cái	10
65	Van dẫn lưu não thất ổ bụng	<ul style="list-style-type: none"> - Van có kích thước: 32mm x 18mm x 7,5mm 25 mm x 12 mm x 5.5 mm - Van có các loại áp lực cao, trung bình, thấp - Có chứng nhận FDA hoặc CE - Catheter não thất dài ≥ 20 cm, đường kính trong ≥ 1.3 mm, đường kính ngoài ≤ 2.5 mm - Catheter ổ bụng dài ≥ 120 cm, đường kính trong ≥ 1.3 mm, đường kính ngoài ≤ 2.5 mm. - Catheter được phủ 2 loại kháng sinh là rifampicin và clindamycin - Catheter phủ Barium 	Cái	3
66	Catheter não thất ổ bụng phủ kháng sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Có 3 loại lực: thấp/ trung bình/ cao. Van rời dây. - Kích thước van 6x26mm; - Đường kính Catheter ngoài và trong: 2,5 và 1,3mm. - Chất liệu Sillicon, có tâm chất cản quang - Vỏ trùng 03 bộ phận riêng biệt.(Gồm 1 dây dẫn ổ bụng, van, dây dẫn dịch từ não thất ra van) - Van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm - Hai vị trí lấy dịch và tiêm thuốc não thất - Bình chứa dịch di chuyển theo dõi dòng chảy, có khóa tạm để điều chỉnh áp lực. - Bảng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ kích thước 110x630 mm, bình chứa dịch tạm 55 ml. túi chứa dịch 700 ml có thể tái sử dụng - Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết và tuổi thọ dài. - Sử dụng công nghệ mở cánh van Pivot. - Loại có cấu tạo vành van nằm bên trong vòng van làm cho đường kính dòng chảy qua van nhỏ hơn. - Góc mở lá van tới 90 độ giúp tăng cường dòng chảy phần 	Cái	5
67	Van dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter phủ Barium - Có 3 loại lực: thấp/ trung bình/ cao. Van rời dây. - Kích thước van 6x26mm; - Đường kính Catheter ngoài và trong: 2,5 và 1,3mm. - Chất liệu Sillicon, có tâm chất cản quang - Vỏ trùng 03 bộ phận riêng biệt.(Gồm 1 dây dẫn ổ bụng, van, dây dẫn dịch từ não thất ra van) - Van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm - Hai vị trí lấy dịch và tiêm thuốc não thất - Bình chứa dịch di chuyển theo dõi dòng chảy, có khóa tạm để điều chỉnh áp lực. - Bảng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ kích thước 110x630 mm, bình chứa dịch tạm 55 ml. túi chứa dịch 700 ml có thể tái sử dụng - Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết và tuổi thọ dài. - Sử dụng công nghệ mở cánh van Pivot. - Loại có cấu tạo vành van nằm bên trong vòng van làm cho đường kính dòng chảy qua van nhỏ hơn. - Góc mở lá van tới 90 độ giúp tăng cường dòng chảy phần 	Bộ	15
68	Van dẫn lưu dịch não tủy ra ngoài	<ul style="list-style-type: none"> - Catheter phủ Barium - Có 3 loại lực: thấp/ trung bình/ cao. Van rời dây. - Kích thước van 6x26mm; - Đường kính Catheter ngoài và trong: 2,5 và 1,3mm. - Chất liệu Sillicon, có tâm chất cản quang - Vỏ trùng 03 bộ phận riêng biệt.(Gồm 1 dây dẫn ổ bụng, van, dây dẫn dịch từ não thất ra van) - Van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm - Hai vị trí lấy dịch và tiêm thuốc não thất - Bình chứa dịch di chuyển theo dõi dòng chảy, có khóa tạm để điều chỉnh áp lực. - Bảng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ kích thước 110x630 mm, bình chứa dịch tạm 55 ml. túi chứa dịch 700 ml có thể tái sử dụng - Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết và tuổi thọ dài. - Sử dụng công nghệ mở cánh van Pivot. - Loại có cấu tạo vành van nằm bên trong vòng van làm cho đường kính dòng chảy qua van nhỏ hơn. - Góc mở lá van tới 90 độ giúp tăng cường dòng chảy phần 	Bộ	40
69	Van tim nhân tạo cơ học hai lá không gây tiếng động loại thông thường các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết và tuổi thọ dài. - Sử dụng công nghệ mở cánh van Pivot. - Loại có cấu tạo vành van nằm bên trong vòng van làm cho đường kính dòng chảy qua van nhỏ hơn. - Góc mở lá van tới 90 độ giúp tăng cường dòng chảy phần 	Cái	10
70	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ không gây tiếng động các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Van nhân tạo cơ học động mạch chủ không gây tiếng động - van cơ học thiết kế kệ gờ nổi, không hóc hay lõm sâu, tránh hình thành huyết khối - Góc đóng cánh van 25 độ, góc mở cánh van 85 độ - Thiết kế rửa trực liên tục ở cả vị trí mở và đóng giúp rửa nhẹ nhàng các tế bào hồng cầu và giảm tan máu. - Được làm bằng pyrolytic carbon với đai tăng cường bằng titan mỏng - Kích thước: + Van cơ học động mạch chủ: ≤ 19mm \rightarrow 29mm tương ứng với diện tích hình học ≤ 1.55 cm² \rightarrow 4.59cm² 	Cái	10

71	Van tim cơ học động mạch chủ chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết, chống pannus và độ chênh áp thấp	<p>Van tim cơ học động mạch chủ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết - Góc mở lá van tới 90 độ - Đầu ra dạng ống loe giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô. - Được chứng nhận an toàn hơn với ít thuốc kháng đông - Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE) - Độ chênh áp thấp ≤ 10 mmHg - Van động mạch chủ vòng khâu số $\leq 19 \Rightarrow 27/29$ <p>Van tim cơ học hai lá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết - Góc mở lá van tới 90 độ - Đầu ra dạng ống loe giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô (chống pannus) - Tối ưu hóa Diện tích hiệu dụng dung lỗ van đến 2.1 cm² - Độ chênh áp thấp ≤ 4.4 mmHg - Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene (PTFE), kích cỡ 25, 27/29, và 31/33, 25/33 <p>* Khung giá đỡ động mạch vành học thuộc Sirolimus dùng polymer tự tiêu phủ mặt stent áp thành mạch</p> <ul style="list-style-type: none"> * Thiết kế có khả năng mở nhánh với 2 link liên kết. * Vật liệu : Cobalt-Chromium L605. Độ dày 80 μm. * Phủ thuốc: Sirolimus * Thời gian phóng thích thuốc và polymer: 3-4 tháng * Dây dẫn tương thích: 0.014"(0.36mm) * Áp lực đỉnh mức: ~ 9atm * Áp lực tối đa: ~ 16atm (cho bóng có đường kính từ 2.25mm to 3.0mm) <p>~ 14atm (cho bóng có đường kính từ 3.5mm to 4.0mm)</p> <ul style="list-style-type: none"> * Độ dài hệ thống: ~144 cm * Lớp phủ: Hydrophilic - Doan xa * Kính thước của khung giá đỡ động mạch: <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính: ≤ 2.25mm $\Rightarrow 4.0$mm - Chiều dài: ≤ 9mm $\Rightarrow 38$mm * Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC hoặc FDA 	Cải	5
72	Van tim hai lá chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết, chống pannus và độ chênh áp thấp	<p>Van tim hai lá chất liệu carbon nhiệt phân tinh khiết, chống pannus và độ chênh áp thấp</p>	Cải	5
73	Khung giá đỡ Sirolimus dùng được cho tổn thương cho các tổn thương phức tạp	<p>Cấu trúc thành mỏng 80μ làm bằng chất liệu Cobalt Chromium L605, được phủ phía ngoài áp thành mạch lớp polymer tự tiêu Poly (DL-lactideco caprolactone) trộn thuốc Sirolimus liều lượng 3,9μg/ chiều dài khung giá đỡ. Thời gian phân hủy polymer và giải phóng thuốc trong 3-4 tháng.</p> <p>Đầu vào hệ thống cỡ 0.018".</p> <p>Thành hệ thống được cải tiến, làm bằng lõi thép không rỉ giúp tối ưu khả năng đẩy và truyền lực.</p> <p>Thông số hệ thống:</p> <ul style="list-style-type: none"> +Vật liệu bóng nong: Nylon 12 +áp lực tham chiếu: 9atm, áp lực tối đa 14-16atm +khẩu kính băng qua tổn thương 0.044" (với cỡ 3.0mm) +Đường kính trục đoạn xa: 2.7Fr có lớp phủ ái nước, đoạn gần 1.9Fr +độ dài trục: ≥ 144 cm Kích cỡ khung giá đỡ: <ul style="list-style-type: none"> +Dài: ≤ 9mm $\Rightarrow 38$mm +Đường kính ≤ 2.25mm $\Rightarrow 4.0$mm 	Cải	50
74	Stent mạch vành chất liệu Nitinol phủ thuốc Sirolimus, tự áp sát thành mạch		Cải	50

Handwritten signature

75	Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus mật độ phủ thuốc 1.25 μ g/mm ²	Cải	70
76	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành không polymer phủ hỗn hợp thuốc Amphillimus	Cải	20
77	Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus, chất liệu Cobalt Chromium L605	Cải	30
78	Stent (Khung giá đỡ) động mạch vành các cỡ phủ thuốc Sirolimus và lớp Polymer tự tiêu.	Cải	80
79	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus	cải	10
80	Khung giá đỡ động mạch vành bọc thuốc Zotarolimus lõi kép	Cải	20

Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc Sirolimus có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu CoCr L605.
 . Bề dày nhánh Stent: 73 μ m (71 μ m Alloy + 2 μ m lớp phủ), mật độ phủ thuốc 1.25 μ g/mm². Khẩu kính qua tôn thường: 0.90mm, Áp lực thường (NP) 8 atm, áp lực nổ (RBP): 16atm ngoại trừ với đường kính 4.5/ 5.0 và đường kính 4.0 với các chiều dài hơn 20mm (14atm),
 Đường kính stent: từ $\leq 2.25 \rightarrow \geq 5.0$ mm. Độ dài stent: $\leq 8 \rightarrow 40$ mm

- Chất liệu stent: hợp kim Cobalt Chromium (L-605)
 - Bề mặt stent không phủ polymer, được phủ lớp Carbon sinh học vĩnh viễn BIS (Bio Inducer Surface).
 - Phủ hỗn hợp thuốc Amphillimus gồm: Sirolimus và axit béo.
 - Mật độ phủ thuốc $\geq 0.9 \mu\text{g}/\text{mm}^2$
 - Có 2 điểm đánh dấu Platinum ở 2 đầu stent.
 - Độ dày khung: $\leq 70\mu\text{m} \rightarrow \geq 80 \mu\text{m}$
 - Chiều dài: từ $\leq 9\text{mm} \rightarrow \geq 46 \text{mm}$
 - Đường kính: từ 2.25 đến 4.5 mm
 - Chiều dài ống thông mang stent: $\geq 142 \text{cm}$
 - Đầu gắn thân ống thông được làm từ vật liệu thép không rỉ phủ PTFE, đầu xa ống thông chất liệu Polyamide phủ lớp ái nước
 - Đường kính: Đầu xa: $\approx 0.89 \text{mm}$ (2.7 French), Đầu gần: $\approx 0.63 \text{mm}$ (1.9 French)

Khung stent làm kim loại Cobalt Chromium L605 (CoCr)
 Thiết kế 6 đỉnh với stent có đường kính $\leq 2.00 \text{mm} \rightarrow \geq 2.75 \text{mm}$ và thiết kế 8 đỉnh với stent có đường kính $\leq 3.00\text{mm} \rightarrow \geq 4.50 \text{mm}$.

Độ dày khung stent 65 μ m, chiều rộng khung stent ở hai đầu: 85 μ m đoạn giữa: 70 μ m, chiều rộng thanh kết nối thẳng ở hai đầu: 85 μ m kết nối chữ “U” ở giữa: 50 μ m.
 Chiều dài stent $\leq 0.8\text{mm} \rightarrow \geq 48 \text{mm}$, đường kính $\leq 2.00\text{mm} \geq 4.50 \text{mm}$.

Khung stent được phủ thuốc. Chiều dài thân khả dụng $\geq 40\text{cm}$.
 Đường kính tối đa dây dẫn đường tương thích: ≈ 0.014 ” (tương đương 0.36 mm)

Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus, khung CoCr L605, thiết kế mắt Open cell, độ dày thành stent 75-85 μ m, Polymer fluorinated acrylate. Nồng độ thuốc $\approx 1.4\mu\text{g}/\text{mm}^2$.
 Đường kính stent (mm) $\leq 2.00\text{mm} \rightarrow \geq 4.50\text{mm}$. Chiều dài stent: từ $\leq 9\text{mm} \rightarrow \geq 39\text{mm}$

Khung giá đỡ (Stent) phủ thuốc Ridaforolimus,
 Chất liệu stent: Cobalt-Chromium,
 Mật độ lớp phủ thuốc $\approx 1.1 \mu\text{g}/\text{mm}^2$
 Đường kính $\leq 2.5 \rightarrow 4.0\text{mm}$, kích cỡ nong tối đa 4.75mm.
 Chiều dài: $\leq 8 - \geq 44\text{mm}$.
 Tương thích ống thông từ 5F trở lên
 Tiêu chuẩn chất lượng: FDA, CE, ISO13485

Áp lực thường (12 atm), áp lực vỡ bóng (16 atm hoặc 18 atm).
 Bọc thuốc (Zotarolimus). Vật liệu Polyme: Polimer Biolinx.
 Vật liệu lõi stent : Pt-Ir. Marker trên stent bằng vật liệu Platinum iridium. Đường kính 2.0: chiều dài $\leq 8\text{mm} \rightarrow 30\text{mm}$.
 Đường kính $\leq 2.25\text{mm} \rightarrow 4.0\text{mm}$: chiều dài $\leq 8\text{mm} \rightarrow 38\text{mm}$.
 Đường kính 4.5, 5.0mm: chiều dài $\leq 12\text{mm} \rightarrow 30\text{mm}$

81 Stent động mạch vành loại Cobalt Chrome phủ thuốc Sirolimus	<p>-Stent khung Cobalt Chromium L605.</p> <p>-Chiều rộng thanh giàng phần liên kết $\leq 0.0023"$ $\geq 0.0029"$. Chiều dài thanh giàng 1.00mm. Chiều rộng thanh chống $\leq 0.0028"$ $\geq 0.0043"$. Độ dày thanh chống $\leq 0.0026"$ (65µm) $\geq 0.0042"$ (107µm)</p> <p>-Thuốc sirolimus nồng độ 1.4 µg/mm² trên Lớp phủ kép polymer tự tiêu PLGA 85/15 dày 3µm ở mặt trong lòng stent và 5µm ở mặt áp thành mạch giúp kiểm soát giải phóng thuốc trong khoảng 90 ngày.</p> <p>- Đường kính đầu gần trực 2.9F, đầu xa 2.5F</p> <p>- Chiều dài stent ≤ 8mm ≥ 48mm.</p> <p>- Đường kính: ≤ 2.25mm ≥ 5.0mm.</p> <p>- Stent chất liệu thép không gỉ 316LVM phủ thuốc Sirolimus.</p> <p>- Khoảng cách giữa thanh chống ≥ 1.1 mm</p> <p>- Khẩu kính thâm nhập tổn thương $\leq 0.016"$</p> <p>- Độ dày thanh chống ≥ 87 µm</p> <p>- Đường kính stent 2.00, 2.50 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 32mm).</p> <p>Đường kính stent ≤ 2.75mm ≥ 4.00 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 40 mm). Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đặt RBP 16atm: Ø2.0 - Ø2.23, Ø2.5 - Ø2.74, Ø2.75-Ø2.98, Ø3.0-Ø3.26, Ø3.5-Ø3.79, Ø4.0-Ø4.36.</p> <p>- Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus</p> <p>- Chu vi mắt cáo ≥ 18.5mm khi bung</p> <p>- Khẩu kính thâm nhập tổn thương $\leq 0.016"$</p> <p>Đường kính stent 2.00, 2.50 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 32mm).</p> <p>Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 40 mm). Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đặt RBP 16atm: Ø2.0 - Ø2.16, Ø2.5-2.67, Ø2.75 - Ø2.91, Ø3.0 - Ø3.18, Ø3.5-Ø3.71, Ø4.0 - Ø4.26. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương</p> <p>* Chất liệu khung stent làm bằng cobalt chromium thiết kế duoble helix phủ thuốc Sirolimus. Đường kính đầu gần ≥ 2.3F, đầu xa ≥ 2.8F. Chất liệu Polymer peva. Chiều dài catheter ≤ 135cm, độ dày thanh chống ≤ 65µm, Crossing profile: 0.9-1.2mm. Đường kính ≤ 2.5mm-≥ 4.0mm. Chiều dài: ≤ 8mm ≥ 38. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA.</p> <p>* Khung stent làm bằng chất liệu Cobalt Crom;</p> <p>* Độ dày stent ≤ 60 µm, thanh chữ Z hoặc tương đương</p> <p>* Thuốc phủ Sirolimus trộn với polymer tự tiêu</p> <p>* Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.50mm.</p> <p>* Chiều dài tối thiểu ≤ 8 mm, chiều dài tối đa ≥ 48mm</p> <p>* Có chứng nhận ISO và CE</p> <p>Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu khung cobalt-crom (CoCr L605). Bề dày nhánh Stent 75µm, lớp phủ 5µm.</p> <p>Áp lực thường (NP) 10 atm, áp lực nổ (RBP): 18atm</p> <p>Đường kính stent: từ ≤ 2.25mm - ≥ 4.0mm,</p> <p>Độ dài stent: từ ≤ 13mm - ≥ 58mm, Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F.</p> <p>Chiều dài catheter: ≥ 145 cm</p>	Cái	30
82 Stent động mạch vành phủ thuốc với lớp phủ polymer phân hủy sinh học	<p>- Đường kính stent 2.00, 2.50 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 32mm).</p> <p>Đường kính stent ≤ 2.75mm ≥ 4.00 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 40 mm). Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đặt RBP 16atm: Ø2.0 - Ø2.23, Ø2.5 - Ø2.74, Ø2.75-Ø2.98, Ø3.0-Ø3.26, Ø3.5-Ø3.79, Ø4.0-Ø4.36.</p> <p>- Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus</p> <p>- Chu vi mắt cáo ≥ 18.5mm khi bung</p> <p>- Khẩu kính thâm nhập tổn thương $\leq 0.016"$</p> <p>Đường kính stent 2.00, 2.50 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 32mm).</p> <p>Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 40 mm). Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đặt RBP 16atm: Ø2.0 - Ø2.16, Ø2.5-2.67, Ø2.75 - Ø2.91, Ø3.0 - Ø3.18, Ø3.5-Ø3.71, Ø4.0 - Ø4.26. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương</p> <p>* Chất liệu khung stent làm bằng cobalt chromium thiết kế duoble helix phủ thuốc Sirolimus. Đường kính đầu gần ≥ 2.3F, đầu xa ≥ 2.8F. Chất liệu Polymer peva. Chiều dài catheter ≤ 135cm, độ dày thanh chống ≤ 65µm, Crossing profile: 0.9-1.2mm. Đường kính ≤ 2.5mm-≥ 4.0mm. Chiều dài: ≤ 8mm ≥ 38. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA.</p> <p>* Khung stent làm bằng chất liệu Cobalt Crom;</p> <p>* Độ dày stent ≤ 60 µm, thanh chữ Z hoặc tương đương</p> <p>* Thuốc phủ Sirolimus trộn với polymer tự tiêu</p> <p>* Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.50mm.</p> <p>* Chiều dài tối thiểu ≤ 8 mm, chiều dài tối đa ≥ 48mm</p> <p>* Có chứng nhận ISO và CE</p> <p>Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu khung cobalt-crom (CoCr L605). Bề dày nhánh Stent 75µm, lớp phủ 5µm.</p> <p>Áp lực thường (NP) 10 atm, áp lực nổ (RBP): 18atm</p> <p>Đường kính stent: từ ≤ 2.25mm - ≥ 4.0mm,</p> <p>Độ dài stent: từ ≤ 13mm - ≥ 58mm, Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F.</p> <p>Chiều dài catheter: ≥ 145 cm</p>	Cái	60
83 Stent mạch vành CoCr phủ thuốc Sirolimus, Polymer tự tiêu.	<p>- Đường kính stent 2.00, 2.50 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 32mm).</p> <p>Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 40 mm). Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đặt RBP 16atm: Ø2.0 - Ø2.16, Ø2.5-2.67, Ø2.75 - Ø2.91, Ø3.0 - Ø3.18, Ø3.5-Ø3.71, Ø4.0 - Ø4.26. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương</p> <p>* Chất liệu khung stent làm bằng cobalt chromium thiết kế duoble helix phủ thuốc Sirolimus. Đường kính đầu gần ≥ 2.3F, đầu xa ≥ 2.8F. Chất liệu Polymer peva. Chiều dài catheter ≤ 135cm, độ dày thanh chống ≤ 65µm, Crossing profile: 0.9-1.2mm. Đường kính ≤ 2.5mm-≥ 4.0mm. Chiều dài: ≤ 8mm ≥ 38. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA.</p> <p>* Khung stent làm bằng chất liệu Cobalt Crom;</p> <p>* Độ dày stent ≤ 60 µm, thanh chữ Z hoặc tương đương</p> <p>* Thuốc phủ Sirolimus trộn với polymer tự tiêu</p> <p>* Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.50mm.</p> <p>* Chiều dài tối thiểu ≤ 8 mm, chiều dài tối đa ≥ 48mm</p> <p>* Có chứng nhận ISO và CE</p> <p>Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu khung cobalt-crom (CoCr L605). Bề dày nhánh Stent 75µm, lớp phủ 5µm.</p> <p>Áp lực thường (NP) 10 atm, áp lực nổ (RBP): 18atm</p> <p>Đường kính stent: từ ≤ 2.25mm - ≥ 4.0mm,</p> <p>Độ dài stent: từ ≤ 13mm - ≥ 58mm, Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F.</p> <p>Chiều dài catheter: ≥ 145 cm</p>	Cái	40
84 Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus chất liệu cobalt chromium	<p>- Đường kính stent 2.00, 2.50 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 32mm).</p> <p>Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 40 mm). Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đặt RBP 16atm: Ø2.0 - Ø2.16, Ø2.5-2.67, Ø2.75 - Ø2.91, Ø3.0 - Ø3.18, Ø3.5-Ø3.71, Ø4.0 - Ø4.26. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương</p> <p>* Chất liệu khung stent làm bằng cobalt chromium thiết kế duoble helix phủ thuốc Sirolimus. Đường kính đầu gần ≥ 2.3F, đầu xa ≥ 2.8F. Chất liệu Polymer peva. Chiều dài catheter ≤ 135cm, độ dày thanh chống ≤ 65µm, Crossing profile: 0.9-1.2mm. Đường kính ≤ 2.5mm-≥ 4.0mm. Chiều dài: ≤ 8mm ≥ 38. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA.</p> <p>* Khung stent làm bằng chất liệu Cobalt Crom;</p> <p>* Độ dày stent ≤ 60 µm, thanh chữ Z hoặc tương đương</p> <p>* Thuốc phủ Sirolimus trộn với polymer tự tiêu</p> <p>* Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.50mm.</p> <p>* Chiều dài tối thiểu ≤ 8 mm, chiều dài tối đa ≥ 48mm</p> <p>* Có chứng nhận ISO và CE</p> <p>Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu khung cobalt-crom (CoCr L605). Bề dày nhánh Stent 75µm, lớp phủ 5µm.</p> <p>Áp lực thường (NP) 10 atm, áp lực nổ (RBP): 18atm</p> <p>Đường kính stent: từ ≤ 2.25mm - ≥ 4.0mm,</p> <p>Độ dài stent: từ ≤ 13mm - ≥ 58mm, Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F.</p> <p>Chiều dài catheter: ≥ 145 cm</p>	Cái	30
85 Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, thanh liên kết siêu mỏng.	<p>- Đường kính stent 2.00, 2.50 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 32mm).</p> <p>Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 40 mm). Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đặt RBP 16atm: Ø2.0 - Ø2.16, Ø2.5-2.67, Ø2.75 - Ø2.91, Ø3.0 - Ø3.18, Ø3.5-Ø3.71, Ø4.0 - Ø4.26. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương</p> <p>* Chất liệu khung stent làm bằng cobalt chromium thiết kế duoble helix phủ thuốc Sirolimus. Đường kính đầu gần ≥ 2.3F, đầu xa ≥ 2.8F. Chất liệu Polymer peva. Chiều dài catheter ≤ 135cm, độ dày thanh chống ≤ 65µm, Crossing profile: 0.9-1.2mm. Đường kính ≤ 2.5mm-≥ 4.0mm. Chiều dài: ≤ 8mm ≥ 38. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA.</p> <p>* Khung stent làm bằng chất liệu Cobalt Crom;</p> <p>* Độ dày stent ≤ 60 µm, thanh chữ Z hoặc tương đương</p> <p>* Thuốc phủ Sirolimus trộn với polymer tự tiêu</p> <p>* Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.50mm.</p> <p>* Chiều dài tối thiểu ≤ 8 mm, chiều dài tối đa ≥ 48mm</p> <p>* Có chứng nhận ISO và CE</p> <p>Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu khung cobalt-crom (CoCr L605). Bề dày nhánh Stent 75µm, lớp phủ 5µm.</p> <p>Áp lực thường (NP) 10 atm, áp lực nổ (RBP): 18atm</p> <p>Đường kính stent: từ ≤ 2.25mm - ≥ 4.0mm,</p> <p>Độ dài stent: từ ≤ 13mm - ≥ 58mm, Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F.</p> <p>Chiều dài catheter: ≥ 145 cm</p>	Cái	20
86 Khung giá đỡ động mạch vành (Stent) phủ thuốc Sirolimus	<p>- Đường kính stent 2.00, 2.50 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 32mm).</p> <p>Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài ≤ 8mm ≥ 40 mm). Đường kính (mm) tối đa của mỗi loại stent khi đặt RBP 16atm: Ø2.0 - Ø2.16, Ø2.5-2.67, Ø2.75 - Ø2.91, Ø3.0 - Ø3.18, Ø3.5-Ø3.71, Ø4.0 - Ø4.26. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn CE hoặc tương đương</p> <p>* Chất liệu khung stent làm bằng cobalt chromium thiết kế duoble helix phủ thuốc Sirolimus. Đường kính đầu gần ≥ 2.3F, đầu xa ≥ 2.8F. Chất liệu Polymer peva. Chiều dài catheter ≤ 135cm, độ dày thanh chống ≤ 65µm, Crossing profile: 0.9-1.2mm. Đường kính ≤ 2.5mm-≥ 4.0mm. Chiều dài: ≤ 8mm ≥ 38. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA.</p> <p>* Khung stent làm bằng chất liệu Cobalt Crom;</p> <p>* Độ dày stent ≤ 60 µm, thanh chữ Z hoặc tương đương</p> <p>* Thuốc phủ Sirolimus trộn với polymer tự tiêu</p> <p>* Đường kính khung tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính khung tối đa ≥ 4.50mm.</p> <p>* Chiều dài tối thiểu ≤ 8 mm, chiều dài tối đa ≥ 48mm</p> <p>* Có chứng nhận ISO và CE</p> <p>Khung giá đỡ động mạch vành các cỡ phủ thuốc có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu khung cobalt-crom (CoCr L605). Bề dày nhánh Stent 75µm, lớp phủ 5µm.</p> <p>Áp lực thường (NP) 10 atm, áp lực nổ (RBP): 18atm</p> <p>Đường kính stent: từ ≤ 2.25mm - ≥ 4.0mm,</p> <p>Độ dài stent: từ ≤ 13mm - ≥ 58mm, Đường kính đầu gần 2.1F, đường kính đầu xa 2.8F.</p> <p>Chiều dài catheter: ≥ 145 cm</p>	Cái	50

Handwritten signature

Handwritten mark

87	Khung giá đỡ can thiệp mạch thân	Stent động mạch thân loại gắn trên bóng có thiết kế Tandem với hệ thống thanh stent Micro và Macro xen kẽ. Đường kính: $\leq 4\text{mm}$ - $\geq 7\text{mm}$ Chiều dài khoảng: ≤ 14 - $\geq 19\text{mm}$, chiều dài catheter khoảng 90cm, 150cm. Tương thích sheath 5F-6F, tương thích dây dẫn 0.018". Áp lực tối đa $\leq 14\text{atm}$.	Cái	10
88	Stent ngoại biên nitinol tự bung	"- Chất liệu stent: hợp kim Nickel Titanium, 4 điểm Platinum/Iridium markers, Chiều dài khả dụng Catheter: 80, 120cm, dây dẫn tương thích 0.035", Catheter tương thích 6F, thiết kế đưa stent: Pin-pull, đường kính: $\leq 5\text{mm}$ - $\geq 11.0\text{mm}$, chiều dài stent: $\leq 20\text{mm}$ - $\geq 200\text{mm}$ * Khung giá đỡ mạch ngoại biên được dùng để cải thiện đường kính lòng mạch trong điều trị các tổn thương lần đầu hoặc tái hẹp của các mạch ngoại biên. * Stent bằng nitinol, tự nở, thiết kế xoắn ốc. * Stent có tổng cộng 12 điểm đánh dấu căn quang ở mỗi đầu cuối. * Đường kính: 5-10 mm; chiều dài stent: $\leq 20\text{mm}$ - $\geq 170\text{mm}$; chiều dài catheter: 80; 130cm; tương thích với sheath 6F, guidewire: 0.035".	cái	10
89	Khung giá đỡ động mạch ngoại biên	Stent động mạch ngoại vi (đùi nông (SFA), khoeo, ...) tự bung nhỏ hình bằng sheath, chất liệu Nitinol, thiết kế close và open cells. Đường kính từ 5mm đến 8mm. Chiều dài từ 20mm đến 200mm. Chiều dài trực thân: 75cm; 130cm. Sheath tương thích: 6F. Dây dẫn tương thích: 0.035".	cái	5
90	Khung giá đỡ ngoại biên tự nở (đùi, khoeo,...)	Stent động mạch ngoại vi loại gắn trên bóng làm bằng chất liệu thép không gỉ 316L, được bung bằng bóng, có cấu trúc Tandem Architecture với hai hệ thống thanh stent Micro và Macro xen kẽ giúp tạo nên tính cứng chắc cũng như mềm dẻo của stent. Đường kính: 5, 6, 7, 8, 9, 10mm; Chiều dài: 17, 25, 27, 37, 57mm; Đầu xa catheter 30cm phủ Hydrophilic công nghệ Hydropass. Tương thích sheath 6F, dây dẫn 0.035". Áp suất tối đa: 12 atm.	Cái	20
91	Stent động mạch chậu	Chất liệu Nitinol. Thiết kế stent: Tandem, lai giữa open-cell và closed-cell giúp tăng khả năng chống đỡ và chống gãy (cấu trúc Hybrid với các tế bào stent đóng ở hai đầu và tế bào stent mở ở giữa). Đường kính từ 5mm đến 14mm. Chiều dài từ 20mm đến 120mm. Chiều dài trực thân: 75cm, 120cm. Sheath tương thích: 6F, tương thích dây dẫn 0.035".	Cái	5
92	Khung Giá đỡ (stent) can thiệp mạch máu ngoại biên(chủ chậu, đùi, khoeo)	Stent can thiệp mạch máu ngoại biên. Chất liệu: hợp kim Elgiloy, lõi Platinum. Đường kính: 5 -24 mm. Chiều dài: 20 - 145 mm. Chiều dài trực thân: 75cm, 135cm. Stent tự bung bằng sheath, có thể bung ra và thu lại khi chưa kéo sheath đến maker giới hạn. Thiết kế closed-cell tối ưu hóa việc bao phủ tổn thương và cung cấp 1 lòng mạch tron láng. Dây dẫn tương thích: 0.035".	Cái	10
93	Stent động mạch chi các loại, các cỡ		Cái	10

94	Stent động mạch ngoại vi có phủ thuốc Paclitaxel	<p>Stent động mạch ngoại vi (đui nhôm (SFA), khoeo, châu...) tự bung nhớ hình bằng sheath, chất liệu Nitinol, phủ thuốc Paclitaxel, mật độ phủ khoảng 0.167µg/mm². Đường kính từ 6 đến 7mm, Chiều dài từ 40 đến 150mm. Chiều dài trục thân 75cm ;130cm. Sheath tương thích: 6F. Dây dẫn tương thích: 0.035"</p>	Cái	5
95	<p>Khung giá đỡ (Stent) động mạch đùi bọc màng sinh học vĩnh viễn loại tự nở</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Stent mạch đùi loại tự nở; chất liệu hợp kim Nickel Titanium (Nitinol) - Độ dày khung: 190 µm - Bề mặt stent không phủ polymer, mà được phủ lớp Carbon sinh học vĩnh viễn BIS (Bio Inducer Surface), tương thích tốt với mạch máu và ngăn phát tán ion kim loại gây phản ứng dị ứng - Có 6 đầu móc chất liệu Tantalum chắn bức xạ tại 2 đầu stent (mỗi đầu 3 đầu móc) - Chiều dài: từ 20 đến 150 mm - Đường kính: từ 6 đến 8 mm - Ống thông mang stent được thiết kế theo kiểu Over the wire (OTW) - Thiết kế theo phương pháp Công thái học cho phép sử dụng hệ thống nhà stent bằng một tay và cơ chế nhà kẹp. Khóa an toàn có thể tháo rời - Tương thích dây dẫn 0,035", Sheath 6F - Chiều dài ống thông: 85 cm và 135 cm 	Cái	5
96	<p>Khung giá đỡ (Stent) động mạch chi dưới gói phủ thuốc Amphillimus</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu stent: hợp kim Cobalt Chromium (L-605) - Bề mặt stent không phủ polymer, mà được phủ lớp Carbon sinh học vĩnh viễn BIS (Bio Inducer Surface), tương thích tốt với mạch máu và ngăn phát tán ion kim loại gây phản ứng dị ứng - Phủ hỗn hợp thuốc Amphillimus gồm: Sirolimus và axit béo. Công thức thuốc có thêm axit béo giúp thuốc thẩm thấu vào tế bào tốt hơn, tăng hiệu quả của thuốc - Mật độ phủ thuốc 0.9 µg/mm² - Hệ thống khoang chứa thuốc theo công nghệ Abluminal Reservoir, thiết kế trên mặt ngoài khung stent đưa thuốc tiếp xúc và phòng thích trực tiếp vào thành mạch - Có 2 điểm đánh dấu Platinum ở 2 đầu stent giúp dễ dàng quan sát stent - Độ dày khung: 70-80 µm - Chiều dài: từ 8 đến 46 mm - Đường kính: từ 2.25 đến 4.5 mm - Chất liệu bóng mang Stent: Polyamide, có 2 điểm đánh dấu - Ống thông mang stent được thiết kế theo kiểu thay đổi nhanh (RX) - Chiều dài ống thông mang stent: 142 cm - Đầu gắn thân ống thông được làm từ vật liệu thép không rỉ phủ PTFE, đầu xa ống thông chất liệu Polyamide phủ lớp áo nước chống ma sát và dễ đẩy trong thành mạch - Đường kính: Đầu xa: 0.89 mm (2.7 French), Đầu gần: 0.63 mm (1.9 French) 	Cái	5
97	<p>Khung giá đỡ ngoại vi tự bung với thiết kế 3 trục</p>	<p>Giá đỡ mạch chi tự bung chất liệu Nitinol. Tương thích với guidewire 0.035", hệ thống can thiệp 5F. Chiều dài hệ thống: ≤80mm ≥150cm Đường kính stent: ≤5mm ≥8mm Chiều dài stent: ≤20mm ≥150mm.</p>	Cái	10

98	Giá đỡ mạch ngoại vi	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhó hình, đường kính $\leq 9\text{mm}$ - $\geq 14\text{mm}$, chiều dài $\leq 20\text{mm}$ - $\geq 80\text{mm}$, độ dài ống thông có gắn stent $\geq 80\text{cm}$, sử dụng dây dẫn $\geq 0.035''$. Marker bất cân quang. Sử dụng để mở thông hẹp động mạch ngoại vi	Cái	10
99	Stent (Khung giá đỡ) ngoại biên tự mở (SFA) phủ chất Nitinol trên dây dẫn 0.035", các cỡ	Stent ngoại vi tự bung có chất liệu nitinol trên dây dẫn 0.035", với hệ thống đặt thiết kế 3 lớp sheath. Lớp trong catheter phủ PTFE. Độ dài catheter 80,140cm. Có 3 marker trên thân catheter Stent thiết kế open short-cell chống gập. Mỗi đầu stent có 4 marker cân quang Đường kính bóng (mm): 5mm-10mm Độ dài bóng: 40mm-200mm	Cái	5
100	Hệ thống giá đỡ mạch ngoại biên tự bung dùng với dây dẫn 0.035"	-Độ dày thanh chống $\geq 215\mu\text{m}$. -Dùng với dây dẫn có đường kính tối đa $\geq 0.035''$. -Chiều dài hệ thống đưa Stent 6F, dài các cỡ 85 cm; 135cm. -Chiều dài stent $\leq 20\text{mm}$ - $\geq 100\text{mm}$. -Đường kính stent: 4-12mm. -Kim loại phủ $\leq 10\%$ - $\geq 25\%$. -3 marker cân quang tại đoạn gần bên trong ống thông và đoạn xa bên ngoài Sheath	Cái	10
101	Khung giá đỡ (stent) dùng trong can thiệp động mạch cảnh	Stent tự bung bằng sheath. Chiều dài và đường kính stent tỉ lệ nghịch với nhau. Có thể thu stent lại sau khi đã bung ra được 50%. Thiết kế tăng khả năng chống đỡ, tối ưu hóa việc bao phủ tổn thương. Chất liệu: hợp kim Elgiloy. Đường kính từ 6mm đến 10mm. Chiều dài từ 21mm đến 37mm, dài tối đa sau khi bung 59mm. Chiều dài trực thân $\geq 135\text{cm}$. Dây dẫn tương thích 0.014".	Cái	20
102	Giá đỡ mạch cảnh	Khung giá đỡ (Stent) tự giãn nở bằng hợp kim nickel titanium (nitinol), khung giá đỡ gồm 02 loại: Thẳng và Thuôn. Loại thẳng: đường kính $\leq 6\text{mm}$ - $\geq 10\text{mm}$, chiều dài $\leq 20\text{mm}$ - $\geq 60\text{mm}$. Loại thuôn: đường kính 8-6, 10-7mm, chiều dài $\geq 30\text{mm}$ Độ dài ống thông có gắn stent $\geq 135\text{cm}$, sử dụng dây dẫn 0.014". Tương với dụng cụ mở đường 6F. Đường kính: 1.5mm - 4.5mm. Tương thích microcatheter 0.021" ID. Chiều dài Net: 32mm. Thiết bị có khả năng điều chỉnh; tái phục hồi lưới của Stent. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE và FDA	Cái	15
103	Khung giá đỡ bắc cầu tạm thời cho mạch não	Đường kính: 1.5mm - 6mm; tương thích microcatheter 0.021" ID; chiều dài 32mm. Cấu trúc Stent có lớp bên đặt biệt cho lực xuyên tâm cao hơn. Thiết bị tái thông mạch máu.	Cái	3
104	Giá đỡ hút huyết khối mạch não kiểm soát bằng nút trượt	Chất liệu khung nitinol. Có 2 loại đầu gần phủ hoặc không phủ graft. Trên lưng stent có thanh S-bar giúp stent không bị gập theo thời gian. Chiều dài khả dụng (độ dài sheath) $\sim 90\text{cm}$. Có các chiều dài $\leq 100\text{cm}$ - $\geq 250\text{cm}$.	Cái	20
105	Bộ stent graft cho động mạch chủ ngực có thanh S-bar chạy dọc sống thân stent		Bộ	2

106	Miếng stent graft động mạch chủ ngực bỏ sung các cỡ loại Relay hoặc tương đương		2
107	Bộ Stent graft cho động mạch chủ ngực	Bộ	1
108	Bộ stent graft cho động mạch chủ bụng, bao gồm miếng ghép chính phần nhánh, kèm theo tối đa 02 miếng ghép phụ		2
109	Miếng stent graft động mạch chủ bụng		2
110	Stent graft bỏ sung cho động mạch chủ bụng hoặc động mạch chủ ngực	Cái	1

Miếng stent graft bỏ sung khi miếng thứ nhất không phủ hết lòngthương. Kết cấu và hệ thống đặt giống hệt stent chính. Chất liệu khung nitinol. Có 2 loại đầu gắn phủ hoặc không phủ graft. Trên lưng stent có thanh S-bar giúp stent không bị gập theo thời gian. Chiều dài khả dụng (độ dài sheath) ~ 90cm. Có các chiều dài ≤ 100cm ≥ 250cm.

Đầu gắn có 8 đỉnh stent trần không có lớp phủ, dài 12mm. Các mắt stent cấu tạo hình Sin.

Có 4 marker hình số "8" chất liệu platinum iridium ở đầu gắn và ở giữa thân stent, marker hình "O" ở đầu xa giúp tăng khả năng quan sát.

Hệ thống dẫn stent phủ hydrophilic, bụng stent bằng cách xoay tròn 3 bước.

Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm, chiều dài Stent: 100, 150 và 200mm.

Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao.

Bộ gồm 3 miếng, miếng thân chính có 2 lớp gai đầu gắn (trên thân và dưới thân) giúp cố định vị trí stent. Có thể điều trị cổ gập đến 75 độ. Các gai đầu tròn bên (lock stent) trong 2 ống stent phân nhánh giúp giữ miếng stent phụ không bị trôi

- Độ dài thân chính: ≤ 80mm ≥ 120mm.
- Đường kính thân chính: ≤ 20mm ≥ 36 mm.
- Đường kính miếng chân: ≤ 9mm ≥ 24mm
- Chiều dài miếng chân: ≤ 80mm ≥ 160mm

Miếng chân: Đường kính miếng nối dài: ≤ 9mm ≥ 24mm. Chiều dài ≤ 80mm ≥ 160mm

Miếng cuff: đường kính ≤ 20mm ≥ 36 mm. Chiều dài ≤ 40mm - > 70mm

Stent graft bỏ sung cho động mạch chủ bụng:

Sử dụng nối dài cho bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng loại có stent chữ M ở đầu gắn. Đường kính ngoài hệ thống dẫn từ 14F - 20F. Stent có đường kính từ 10mm đến 36mm. Chiều dài Stent: 49-199mm.

Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao.

Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE
Hoặc

Stent graft bỏ sung cho động mạch chủ ngực:

Phù hợp với bộ khung giá đỡ động mạch chủ ngực loại có marker hình số "8" chất liệu platinum iridium và mắt stent hình Sin.

Có 4 marker hình số 8 chất liệu platinum iridium ở đầu gắn và ở giữa thân stent, marker hình "O" ở đầu xa giúp tăng khả năng quan sát.

Hệ thống dẫn stent phủ hydrophilic, bụng stent bằng cách xoay tròn 3 bước.

Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm, chiều dài Stent: 100, 150 và 200mm

Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao

Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE hoặc FDA

111	Bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng	<p>Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước hydrophilic, có đường kính ngoài từ 14F - 20F. Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gấp gãy, áp sát thành mạch, hạn chế sự gấp nếp. Chân ghim trên bare stent sử dụng công nghệ cắt laser.</p> <p>Có 4 marker đầu gần với 1 marker hình chữ "e" giúp xác định hướng trước - sau của stent. Đường kính đầu gần Stent thân chính từ 23mm - 36mm, đầu xa 14mm; thân nối dài: 10mm - 36mm. Chiều dài Stent: 49-199mm.</p> <p>Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao, chỉ khâu: polyethylene siêu cao phân tử. Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE</p>	Bộ	1
112	Khung giá đỡ (stent) chuyển hướng dòng chảy cho can thiệp điều trị phình mạch não chất liệu nitinol hỗn hợp	<p>Stent chuyển hướng dòng chảy dùng trong can thiệp điều trị phình mạch não, chất liệu nitinol hỗn hợp, lõi Platinum, có 3 marker platinum-iridium ở cả 2 đầu stent. Đường kính tối thiểu $\leq 3.5\text{mm}$, $\rightarrow 6.0\text{mm}$, chiều dài $\leq 315 \rightarrow 50\text{mm}$.. Tương thích với vi ống thông có đường kính trong 0.027"</p> <p>La stent tự giãn nở, mật lưới dày, bằng nitinol nhỡ hình, đường kính $\leq 2.5\text{mm} \rightarrow 5 \text{ mm}$, dài $\leq 10\text{mm} \rightarrow 35 \text{ cm}$</p> <p>Dùng điều trị phồng động mạch não kích thước lớn cổ rộng và không lõ, có khả năng làm hạn chế tối đa dòng máu vào hơon túi phồng, gây huyết khối túi phồng dần dần.</p>	Cái	5
113	Giá đỡ nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy	<p>- Đường kính stent: 8mm (24Fr), 10mm (30Fr)</p> <p>- Chiều dài stent: 80mm, 100mm, 120mm</p> <p>- Thiết kế thân stent lực hướng tâm cao và lòng bên trong lớn, thời gian lưu stent lên đến 3 năm</p> <p>- Thiết kế phủ toàn bộ bằng Polymer</p> <p>- Dễ dàng đặt với marker chắn bức xạ ở trên stent cho phép đặt dưới nội soi hoặc huỳnh quang</p> <p>- Loại bỏ dễ dàng và an toàn với cơ chế rút chỉ</p> <p>- Thiết kế mô neo giảm dịch chuyển</p> <p>- Cho phép đặt qua nội soi (ngược dòng), qua da (xuôi dòng) hoặc kết hợp cả ngược dòng và xuôi dòng</p> <p>- Cầu trục dây đơn Nitinol phủ Polymeric cả mặt trong và mặt ngoài của stent</p> <p>- Stent thiết kế hai đầu có lực hướng tâm thấp (đoạn 1cm ở mỗi hai đầu) và phần thân giữa có lực hướng tâm cao</p> <p>- Thiết kế có hoặc không có mô neo ở tá tràng</p> <p>- Có 6 marker chắn bức xạ ở hai đầu của stent và 01 marker chắn bức xạ ở mô neo</p> <p>- Dụng cụ đẩy stent có 2 marker chắn bức xạ đánh dấu điểm đầu và điểm cuối có stent ở ống bên trong, 01 marker chắn bức xạ ở ống bên ngoài đánh dấu phần bắt đầu của thân cứng</p> <p>- Sử dụng qua da với chiều dài catheter 80cm hoặc qua nội soi với chiều dài catheter 190cm</p> <p>- Stent được loại bỏ theo cơ chế toàn bộ thân stent tách thành một sợi đơn</p> <p>- Đường kính stent $\leq 8\text{mm} \rightarrow 10\text{mm}$</p> <p>- Chiều dài stent: $\leq 60\text{mm} \rightarrow 120\text{mm}$</p> <p>- Trọn bộ gồm: Stent đường mật bằng kim loại có phủ toàn bộ và dụng cụ đặt stent.</p>	Cái	3
114	Khung giá đỡ (stent) niệu quản, phủ toàn bộ bằng kim loại		Cái	10
115	Stent đường mật chất liệu Nitilon		Cái	10

116	<p>Khung giá đỡ có màng bọc dùng cho động mạch chủ, hẹp eo động mạch chủ</p>	<p>-Stent được lưu tại vị trí để giữ cho lòng mạch, điều trị chứng phình động mạch chủ cấp tính và hẹp động mạch chủ -Stent được cắt từ ống hợp kim CoCr (L605) bằng laser tạo hình dạng lưới, được bảo phủ bởi 1 lớp màng siêu mỏng làm bằng PTFE 203 ± 25µm -Stent CoCr với thiết kế đặc biệt giúp chống gấp góc, mềm mại, thích hợp với những tổn thương khó. OTW 0.035", guide 9F, 11F, 12F, 14F -Kích cỡ phong phú: đường kính từ 12 đến 24mm, dài : 19, 28, 38, 48, 58mm.</p>	cái	3
117	<p>Khung giá đỡ có màng bọc, sử dụng cho động mạch chậu, đùi, thân dưới đòn</p>	<p>-Stent được lưu tại vị trí để giữ cho lòng mạch mở rộng giúp máu lưu thông, điều trị chứng phình động mạch cấp tính Đặc biệt dùng cho mạch chậu, mạch dưới đòn. -Stent được cắt từ ống hợp kim CoCr (L605) bằng laser tạo hình dạng lưới, được bảo phủ bởi 1 lớp màng siêu mỏng làm bằng PTFE 203 ± 25µm -Stent CoCr với thiết kế đặc biệt giúp chống gấp góc, mềm mại, thích hợp với những tổn thương khó. OTW 0.035", guide 6F, 7F -Kích cỡ phong phú: đường kính từ 5 đến 10mm, dài : 18 22, 28, 38, 58mm.</p>	cái	5
118	<p>Khung giá đỡ động mạch ngoại biên chất liệu Nitinol</p>	<p>Khung giá đỡ động mạch ngoại biên cover stent Solaris, Chất liệu Nitinol - Phủ PTFE, đường kính Stent: ≤6mm-≥9mm, chiều dài Stent: ≤40mm-≥80mm, khẩu kính tip profile: 9F, chiều dài hệ thống: ≥ 130cm. Đầu xa và đầu gần stent đều có 03 điểm đánh dấu.</p>	cái	3
119	<p>Khung giá đỡ (stent) mạch não tự giãn nở cho can thiệp và điều trị phình mạch não và hỗ trợ thả coil</p>	<p>Stent nitinol tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị phình mạch não, đường kính ≤3.0mm -≥ 8.0mm, chiều dài ≤15 -> 60mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 1.5-2.5mm, 1.5-3.0mm, 2.5-3.5mm, 2.5-4.0mm, 3.0-4.5mm, 3.5-5.0mm, 4.0-6.0mm, 6.0-7.0mm. Tương thích với ống thông có đường kính trong 0.0165", 0.021", 0.027". Có thể thu hồi sau khi đặt 90% chiều dài.</p>	Cái	5
120	<p>Khung giá đỡ (stent) mạch não tự giãn nở, dùng trong điều trị xơ vữa động mạch nội sọ có thể thu hồi</p>	<p>Stent tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ, đường kính ≤ 3.0mm -> 5.0mm, chiều dài ≥20mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 2.0-2.5mm, 2.5-3.5mm, 3.5-4.5mm. Tương thích với ống thông gắn bóng đường kính 1.5-4.0mm, chiều dài bóng 8mm. Có thể thu hồi sau khi thả 90% chiều dài stent</p>	Cái	10
121	<p>Khung giá đỡ đường mật dài 40-100mm, đường kính 8 và 10mm với 4 điểm đánh dấu cân quang.</p>	<p>Khung giá đỡ nội mạch (stent) đường mật là một stent tự bung bằng nitinol (hợp kim nickel-titanium). Mỗi đầu cuối của stent có bốn điểm đánh dấu cân quang. Hệ thống phân phối sử dụng nên đọc theo toàn bộ chiều dài của stent. Stent chỉ định đặt cho đường mật. Đường kính stent: 8 và 10mm. Chiều dài stent ≤ 40 ≥100 mm. Catheter có độ dài 60cm. Guidewire tương thích 0.035".</p>	cái	10
122	<p>Stent dùng cho can thiệp ngoại biên (Thận, chậu, đùi, dưới đòn)</p>	<p>Mô tả: Stent ngoại biên được chỉ định cho động mạch chậu, thận, dưới đòn Thiết kế: Khung stent CoCr có đường kính trước khi bung nhỏ nhất, khả năng đẩy và lái qua tổn thương tốt nhất. Tương thích với sheath 6F (nhỏ nhất) Kích cỡ: đk 5-10mm, dài 18-58mm Chất liệu: CoCr (L605) Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE, ISO</p>	cái	5

Handwritten signature and initials

	<p>Hai đầu stent có thiết kế gồm nhiều vòng nhỏ và loe Tích hợp phần đế kéo stent – loại bán phủ hoặc phủ toàn phần Cấu trúc ô đóng và phủ permalume (silicone mờ) chống tăng sinh mô trong stent Thiết kế bên dây platinol chống xẹp và tăng độ ổn định Có thể thu gọn đến 80% so với khi bụng để tái định vị khi đặt Cơ chế đưa stent đồng trục giúp đặt stent dễ dàng, để điều khiển Chiều dài hữu dụng (working) của catheter 75cm và tương thích introducer 9F Catheter có 4 điểm cân quang giúp dễ nhìn khi đặt stent Stent có đường kính 8-10mm loại không phủ, bán phủ, phủ toàn phần, có catheter 8-8,5F</p>	Hộp	5
<p>123 Stent đường mật bằng Nitinol, lõi bạch kim, mật đóng, dạng bên.</p>	<p>- Stent mạch chậu loại tự nở, chất liệu hợp kim Nickel Titanium (Nitinol) - Độ dày khung: 220 μm - Bề mặt stent không phủ polymer, mà được phủ lớp Carbon sinh học vĩnh viễn - Có 6 đầu móc chất liệu Tantalum chắn bức xạ tại 2 đầu stent (mỗi đầu 3 đầu móc) - Chiều dài: từ 20 đến 100 mm - Đường kính: từ 9 đến 12 mm - Thiết kế sử dụng hệ thống nhà stent bằng một tay và cơ chế nhà kẹp. Khóa an toàn có thể tháo rời - Tương thích dây dẫn 0,035", Sheath 6F - Chiều dài ống thông: 85 cm và 135 cm</p>		
<p>124 Khung giả đỡ (Stent) động mạch chậu bọc màng sinh học vĩnh viễn loại tự nở</p>	<p>Khung bằng nitinol Độ dày thanh chống 205μm (với đk 5 – 7mm), 220μm (với đk 8- 12mm) Được định vị 3/4 marker Tantal ở 2 đầu xa và gần Có 2 Hệ thống Catheter \geq 85cm và \geq135cm. Đường kính tối thiểu 5-12mm, chiều dài tối thiểu 20-200mm.</p>	Cái	5
<p>125 Stent ngoại biên tự nở bằng Nitinol</p>	<p>Thiết kế Micro-Mesh, xử lý Electro-polishing bề mặt stent. Có kỹ thuật Antijump. Kích cỡ 6F, Phù hợp với guidewire 0.035", đường kính stent: \leq6mm \rightarrow 150mm.</p>	Cái	10
<p>126 Stent hình đường mật - mạch máu</p>	<p>Vật liệu PEEK, hình dạng đĩa đệm cong. Kích thước: chiều cao: 7-16mm, chiều dài 28mm, rộng 9mm, độ nghiêng 7 độ, có 2 khoang lớn chứa xương, 3 điểm đánh dấu bằng titanium. Sản phẩm được đóng gói tiệt trùng sẵn.</p>	Cái	20
<p>127 Đĩa đệm cột sống lưng lõi bên các cỡ</p>	<p>- Vật liệu: PEEK - Hình viên đạn lõi giữa, có răng 2 bên để chống trượt. - Số điểm đánh dấu cân quang: 3 điểm làm bằng Tantalum - Chiều dài: 22mm; 26mm - Chiều cao từ \leq8mm \rightarrow 16mm - Chiều sâu: 10mm</p>	Cái	50
<p>128 Miếng ghép lưng các cỡ</p>	<p>- Vật liệu: PEEK - Kích thước: Cao \leq5 - \geq10mm - Rộng \geq 15mm - Sâu \geq12mm - Độ nghiêng : \leq 6 độ - Số điểm đánh dấu cân quang : 2 bằng chất liệu hợp kim Titan</p>	Cái	20
<p>129 Miếng ghép cổ trước liên nẹp các cỡ</p>			

130	Miếng ghép cổ trước các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Hai bề mặt có răng - Số điểm đánh dấu cân quang: 3 điểm bằng vật liệu Tantalum - Chiều rộng: 14mm, 16mm - Chiều cao: 4, 5, 6, 7, 8 và 9mm - Chiều sâu: 11, 14mm - Độ ưỡn: 4 độ- Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. - Vật liệu: Titanium - Đường kính: 13mm - Dài 30mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Đặt gian đốt sóng hoặc thay thân sóng. - Vật liệu: Titanium - Đường kính: 13mm - Dài 70mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Đặt gian đốt sóng hoặc thay thân sóng. - Vật liệu: Titanium - Đường kính: 16mm - Dài 60mm - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Đặt gian đốt sóng hoặc thay thân sóng. - Miếng ghép lưng nhân tạo: - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Độ cao miếng ghép: $\leq 8\text{mm} - \geq 16\text{mm}$ (bước nhảy ≥ 2) - Chiều dài x chiều rộng: $\leq 26\text{mm} \times \geq 10\text{mm}$ 	Cái	20
131	Lồng titan 13mm x 30mm	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng ghép lưng nhân tạo loại uốn cong 	Cái	50
132	Lồng titan 13mm x 70mm	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng ghép lưng nhân tạo loại uốn cong 	Cái	5
133	Lồng titan 16mm x 60mm	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng ghép lưng nhân tạo loại uốn cong 	Cái	5
134	Miếng ghép lưng nhân tạo các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng ghép lưng nhân tạo loại uốn cong 	Cái	50
135	Miếng ghép lưng nhân tạo loại uốn cong	<ul style="list-style-type: none"> - Miếng ghép lưng nhân tạo loại uốn cong: - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Độ cao miếng ghép: $\leq 7\text{mm} - \geq 15\text{mm}$ (bước nhảy $\geq 2\text{mm}$) - Chiều dài: $\leq 26\text{mm} - \geq 32\text{mm}$ 	Cái	50
136	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ tự khóa, độ ưỡn 7°	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Chiều rộng: 17mm - Chiều dài: 14mm - Chiều cao: \leq Từ 5mm \geq 12mm, bước tăng 1mm. - Độ ưỡn: 7° - Trên nếp có 3 điểm bắt vít. Góc bắt vít $\geq 40^\circ$ - Có 1 điểm đánh dấu cân quang. - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Chiều cao: 8mm, 10mm, 12mm, 14mm. - Chiều rộng: 10mm. - Chiều dài: $\leq 25\text{mm} - \geq 40\text{mm}$. - Độ ưỡn: 5°. - Có ≥ 3 điểm đánh dấu cân quang. - Có 1 khoang ghép xương. Dung tích khoang ghép xương từ 0.56cc đến 2.13cc tùy từng kích thước. - Miếng ghép có thể xoay 90 độ khi đặt. - Tiêu chuẩn: FDA 	Cái	25
137	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng độ ưỡn 5°	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Có 02 loại kích thước: Chiều rộng 14mm, chiều dài 11mm; Chiều rộng 15mm, chiều dài 13mm. - Chiều cao: Từ 5mm đến 12mm, bước tăng 1mm - Độ ưỡn: 5° - Có 2 điểm đánh dấu cân quang. - Bề mặt trên và dưới miếng ghép có các đường viền và răng. - Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE 	Cái	40
138	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: PEEK hoặc tương đương - Có 02 loại kích thước: Chiều rộng 14mm, chiều dài 11mm; Chiều rộng 15mm, chiều dài 13mm. - Chiều cao: Từ 5mm đến 12mm, bước tăng 1mm - Độ ưỡn: 5° - Có 2 điểm đánh dấu cân quang. - Bề mặt trên và dưới miếng ghép có các đường viền và răng. - Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE 	Cái	20

139	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng	- Miếng ghép được làm bằng chất liệu Peek hoặc tương đương, được thiết kế với các kích cỡ từ ≤ 8 - ≥ 14 có chiều dài ≤ 24 mm ≥ 28 mm, với định hình titan 2 đầu giúp cho việc đặt dễ dàng kiểm soát	Cái	20
140	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ, các cỡ	Chất liệu peek-optima hoặc tương đương.. Có 2 điểm đánh dấu cần quang tia X. Độ uốn 7°. Cao: ≤ 5 ≥ 11 mm, rộng: ≤ 12 - ≥ 17 mm, sâu: ≤ 10 - ≥ 14 .5mm, Khoảng ghép xương từ ≥ 0.16 cc	Cái	5
141	Miếng ghép đĩa đệm cột sống đường bên	Chất liệu titanium. Dạng hình trụ có mắt lưới	Cái	6
142	Đĩa đệm cột sống cổ có bất vít, chiều cao: 5; 6; 7; 8; 9; 10mm	Vật liệu titanium, có 2 lỗ bất vít. Kích cỡ: chiều sâu 12; 14mm x chiều rộng 15; 17mm x chiều cao ≤ 5 - ≥ 10 mm. Vít làm bằng vật liệu titanium, có đk: 3; 3.5mm; dài ≤ 12 - ≥ 18 mm. Góc xoay của mỗi con vít so với đĩa đệm là 35 độ. Bộ bao gồm: 1 miếng ghép đĩa đệm + 2 Vít.	Cái	25
143	Đĩa đệm động toàn phần phần cột sống cổ, chiều cao: 5; 6; 7mm	Gồm 2 đĩa vật liệu Titanium hoặc tương đương, bề mặt trong lõm. Mỗi đĩa bề mặt ngoài có 3 đỉnh chống trượt, phủ lớp bột Titanium. Kích thước: sâu: 13 mm, rộng: 16 mm, cao: ≤ 5 mm - ≥ 7 mm. Nhân đệm PE bên trong, tròn, có tính đàn hồi, di động.	Cái	25
144	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ	Chất liệu: lồng rỗng làm bằng PEEK hoặc tương đương - Chiều cao: ≤ 4 mm ≥ 16 mm - Chiều dài/ rộng: $\leq 12 \times 14$ - $\geq 16 \times 14$	Cái	5
145	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ độc lập	Miếng ghép có nhân tạo độc lập; mặt rãnh tiếp xúc, có răng để giảm sự di chuyển. Chất liệu: PEEK hoặc tương đương và hợp kim titanium Ti6Al4V Eli. Các size độ rộng ≤ 12 mm ≥ 18 mm và dài: ≤ 14 mm ≥ 19 mm - Độ cao: ≤ 4 mm ≥ 12 mm - Dùng vít khóa tự taro đường kính 2.5mm và 3mm; Chiều dài thân vít: ≤ 12 mm ≥ 20 mm.	Cái	5
146	Miếng ghép đĩa đệm lưng	Miếng ghép dạng được sử dụng cho bệnh lý thoái hóa lưng và thắt lưng. Chất liệu: PEEK hoặc tương đương Loại thẳng và độ uốn $0^{\circ}/4^{\circ}/8^{\circ}$, rộng 11mm, dài ≤ 22 - ≥ 32 mm, cao ≤ 8 - ≥ 15 mm.	Cái	10
147	Miếng ghép lưng nhân tạo có thể giãn mở rộng các cỡ	Miếng ghép lưng có thể giãn mở rộng - Chất liệu: PEEK hoặc tương đương - Kích cỡ: độ dài 24mm, độ rộng 9mm và 10mm, độ cao 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm và 12mm (tùy theo độ rộng) - Trực bằng chất liệu Ti6Al4V	Cái	5
148	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng, chuỗi, cối công nghệ in 3D, Ceramic on Ceramic	1. Cốt xương đùi dạng mở đầu, tùy chỉnh 360 độ, gồm tối thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ ≤ 50 - ≥ 70 mm. 2. Chuôi thân xương đùi không xi măng vật liệu titan hoặc tương đương, độ dài chuỗi tối thiểu 200 mm, cong, đường kính từ ≤ 13 mm đến ≥ 20 mm (bước tăng ≥ 1 mm). 3. Vít: chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương 4. Chùm chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính 32mm/36mm. 5. Lớp đệm chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính trong 32mm/ 36mm 6. Ổ cối không xi măng: chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, các cỡ từ ≤ 42 mm đến ≥ 72 mm (gồm tối thiểu 16 cỡ) 7. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤ 15 mm đến ≥ 50 mm (gồm tối thiểu 8 cỡ)	bộ	3

149	Bộ khớp hàng thay lại toàn phần không xi măng, chuôi dạng mô đụn, dài 260mm cong, có vít chốt đầu xa, ổ cối công nghệ in 3D, Ceramic on PE	<ol style="list-style-type: none"> Ổ cối không xi măng: chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, các cỡ từ ≤ 42mm đến ≥ 72mm (gồm tối thiểu 16 cỡ) Lớp đệm: chất liệu polyethylene hoặc tương đương, đường kính trong 32mm/36mm, thiết kế 0 độ hoặc 10 độ. Chùm chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính 32mm/36mm. Ổ xương đùi dạng mô đụn, tùy chỉnh 360 độ, gồm tối thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ ≤ 50 - ≥ 70mm. Chuôi thân xương đùi không xi măng vật liệu titan hoặc tương đương, độ dài chuôi tối thiểu 260 mm, có tối thiểu 2 lỗ bắt vít chốt đầu xa. Kích cỡ đường kính đầu gần từ ≤ 11mm đến ≥ 29mm (bước tăng ≥ 1mm) Vít: chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương Vít chốt đầu xa: chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đk tối thiểu 5.0mm, kích thước từ ≤ 30mm đến ≥ 70 mm (gồm tối thiểu 9 cỡ) Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 6.5mm, các cỡ từ ≤ 15mm đến ≥ 50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ) 	Bộ	2
150	Bộ khớp hàng toàn phần Metal on Poly - không xi măng các cỡ	<ol style="list-style-type: none"> Chuôi : Không xi măng, chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương và được phủ một lớp sơn plasma titan có độ nhám cao hoặc tương đương và phun thêm một lớp CaP (canxi photphát) mỏng hoặc tương đương. Góc ổ chuôi khoảng 135°. Chiều dài ổ chuôi tối thiểu 33.2 mm. Kích cỡ chuôi từ ≤ 0 đến ≥ 8 với bước chênh tối thiểu 1. Chiều dài ≤ 125.5 mm - ≥ 159.5 mm. Ổ cối : Loại có tối thiểu 3 lỗ bắt vít. Ổ cối chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, bề mặt phủ một lớp pha kẹp tối thiểu 200μm Ti-VPS hoặc tương đương + tối thiểu 20μm CaP hoặc tương đương. Kích cỡ ổ cối từ ≤ 46 đến ≥ 56mm với bước chênh tối thiểu 2mm, dùng đầu xương đùi 32mm và 36mm. Lớp lót – Insert : Chất liệu Cross-linked polyethylene hoặc tương đương, có gờ chống trượt, dùng đầu xương đùi loại 32mm và 36mm. Độ chống trượt góc tối thiểu 12°. Độ cao chống trượt tối thiểu 4 mm. Đầu xương đùi : Loại 32mm. Chất liệu Metal CoCrMo hoặc tương đương. Kích cỡ đầu xương đùi tối thiểu các kích cỡ: S(-4 mm), M (0 mm), L (+4 mm), XL (+8 mm) Vít ổ cối : chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương. Đường kính đầu vít tối thiểu 6.5 mm. Kích cỡ vít ổ cối tùy chọn trong các cỡ vít ổ cối từ ≤ 20 đến ≥ 35 với bước chênh ≤ 5mm 	Bộ	20

2

<p>151 Bộ khớp gối toàn phần có xi Vít + lót đệm mâm chân Vitamin E</p>	<p>Độ gập gối khoảng 150 độ và dưới khoảng 10 độ. Lõi cầu chất liệu Cobalt - Chrome hoặc tương đương, có loại lõi cầu trái/ phải có xi măng, có ≥ 10 cỡ tiêu chuẩn từ size ≤ 10 - ≥ 10, chiều dài trong-ngoài từ ≤ 55 - ≥ 80mm, chiều dài trước-sau: ≤ 48 - ≥ 74mm. Bán kính giải phẫu tối thiểu ($0^\circ - 95^\circ$). Lớp đệm mâm chân chất liệu Polyethylene cao phân tử UHMWPE có vitamin E hoặc tương đương, có rãnh khớp với hệ thống khóa của mâm chân cố định trước sau. Dày ≤ 9 - ≥ 22mm. Mâm chân chất liệu Hợp kim Titanium hoặc tương đương, có xi măng, tối thiểu 8 cỡ. Dày tối thiểu 7mm. Chiều dài trong-ngoài từ ≤ 58 - ≥ 85mm, chiều dài trước-sau: ≤ 38 - ≥ 59mm Xi măng được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng đóng gói vô trùng và một gói bột đóng gói vô trùng</p>	Bộ	5
<p>152 Khớp háng toàn phần ổ cối loại lót sứ chỏm sứ</p>	<p>Ổ cối + Vật liệu Titanium TA6V phủ T40 Porous titanium hoặc tương đương + Cầu tạo: tối thiểu 04 lỗ bắt vít kích thước ≤ 44 - ≥ 66mm, mỗi khớp cách nhau tối thiểu 2mm. Lót ổ cối Ceramic chất liệu bằng ceramic composite hoặc tương đương Chỏm khớp ceramic Al.comp hoặc tương đương + Vật liệu ceramic composite hoặc tương đương, kích thước 32mm (-4mm; +0mm; +4mm; +8mm); 36mm(-4mm; +0mm; +4mm; +8mm) Cuồng xương đùi Stemsys: + Vật liệu: chất liệu Titanium alloy TA6V hoặc tương đương, phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp Calcium hydroxylapatite hoặc tương đương + Kích thước: từ size ≤ 7 - ≥ 20, chiều dài ≤ 110mm - ≥ 170mm + Cầu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14 Vít ổ cối (screw): chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương đường kính tối thiểu 6.0mm, cỡ ≤ 20 - ≥ 50mm</p>	Bộ	10
<p>153 Khớp háng toàn phần ổ cối 4 vít + chuỗi không xi măng phủ T40 Porous titanium phụ T40 Porous titanium nhựa vitamin E và chỏm sứ (Ceramic on PE+ vitamin E)</p>	<p>Ổ cối + Vật liệu Titanium TA6V phủ T40 Porous titanium 600μm tăng độ nhám, Calcium hydroxylapatite 80μm hoặc tương đương + Cầu tạo: tối thiểu 04 lỗ bắt vít, kích thước ≤ 44 - ≥ 66mm, mỗi khớp cách nhau tối thiểu 2mm. Lót ổ cối chất liệu UHMWPE Pexel cao phân tử + vitamin E hoặc tương đương .Chỏm khớp ceramic Al.comp hoặc tương đương + Vật liệu ceramic composite hoặc tương đương, kích thước 32mm (-4mm; +0mm; +4mm; +8mm); 36mm(-4mm; +0mm; +4mm; +8mm) Cuồng xương đùi Stemsys: + Vật liệu: chuỗi chất liệu Titanium alloy TA6V hoặc tương đương, phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP Calcium hydroxylapatite hoặc tương đương + Kích thước: từ size ≤ 7 - ≥ 20, chiều dài ≤ 110mm - ≥ 170mm + Cầu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14 Vít ổ cối (screw): chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương đường kính tối thiểu 6.0mm, cỡ ≤ 20 - ≥ 50mm</p>	Bộ	10

2

		<p>. Ổ cối</p> <p>+ Vật liệu Titanium TA6V phủ T40 Porous titanium 600µm tầng độ nhám, Calcium hydroxylapatite 80µm hoặc tương đương</p> <p>+ Cấu tạo: tối thiểu 04 lỗ bắt vít, kích thước $\leq 44 \rightarrow 66$mm, mỗi nhíp cách nhau tối thiểu 2mm.</p> <p>Lót ổ cối chất liệu UHMWPE Pexel cao phân tử + vitamin E hoặc tương đương</p> <p>Chòm khớp Ceramic</p> <p>+ Vật liệu ceramic composite hoặc tương đương kích thước 28mm (-3.5mm; +0mm; +3.5mm)</p> <p>Cuồng xương đùi Stensys:</p> <p>+ Vật liệu: chuôi chất liệu Titanium alloy TA6V hoặc tương đương, phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP Calcium hydroxylapatite hoặc tương đương</p> <p>+Kích thước: từ size $\leq 7 \rightarrow 20$. chiều dài ≤ 110mm ≥ 170mm</p> <p>+Cấu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14 Vít ổ cối (screw): chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương đường kính tối thiểu 6.0mm, cỡ $\leq 20 \rightarrow 50$mm</p> <p>O cối</p> <p>+ Vật liệu Titanium TA6V phủ T40 Porous titanium 600µm tầng độ nhám, Calcium hydroxylapatite 80µm hoặc tương đương</p> <p>+ Cấu tạo: tối thiểu 04 lỗ bắt vít, kích thước $\leq 44 \rightarrow 66$mm, mỗi nhíp cách nhau tối thiểu 2mm.</p> <p>Lót ổ cối PEXEL-E FREELINER chất liệu UHMWPE Pexel cao phân tử + vitamin E hoặc tương đương</p> <p>Chòm chất liệu Cr-Co hoặc tương đương kích thước 32mm(-4mm, +0mm, +4mm, +8mm)</p> <p>Cuồng xương đùi Stensys:</p> <p>+ Vật liệu: chuôi chất liệu Titanium alloy TA6V hoặc tương đương, phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP Calcium hydroxylapatite hoặc tương đương</p> <p>+Kích thước: từ size $\leq 7 \rightarrow 20$. chiều dài ≤ 110mm ≥ 170mm</p> <p>+Cấu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14 Vít ổ cối (screw): chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương đường kính tối thiểu 6.0mm, cỡ $\leq 20 \rightarrow 50$mm</p>		
154	<p>Khớp háng toàn phần ổ cối</p> <p>4 vít + chuôi không xi măng loại lót nhựa siêu liên kết và chòm sứ</p>	<p>. Ổ cối</p> <p>+ Vật liệu Titanium TA6V phủ T40 Porous titanium 600µm tầng độ nhám, Calcium hydroxylapatite 80µm hoặc tương đương</p> <p>+ Cấu tạo: tối thiểu 04 lỗ bắt vít, kích thước $\leq 44 \rightarrow 66$mm, mỗi nhíp cách nhau tối thiểu 2mm.</p> <p>Lót ổ cối chất liệu UHMWPE Pexel hoặc tương đương</p> <p>+Cấu tạo: PE Pexel có bờ chống trượt</p> <p>Chòm khớp chất liệu Co-Cr hoặc tương đương</p> <p>Kích thước 28mm (-7mm; -3.5mm; +0mm; +3.5mm; +7mm)</p> <p>Cuồng xương đùi Stensys:</p> <p>+ Vật liệu: chuôi chất liệu Titanium alloy TA6V hoặc tương đương, phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP Calcium hydroxylapatite hoặc tương đương</p> <p>+Kích thước: từ size $\leq 7 \rightarrow 20$. chiều dài ≤ 110mm ≥ 170mm</p> <p>+Cấu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14 Vít ổ cối (screw): chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương đường kính tối thiểu 6.0mm, cỡ $\leq 20 \rightarrow 50$mm</p>	Bộ	10
155	<p>Khớp háng toàn phần không xi măng phủ HA bảo tồn xương, chrome cobalt on PE + vitamin E</p>	<p>. Ổ cối</p> <p>+ Vật liệu Titanium TA6V phủ T40 Porous titanium 600µm tầng độ nhám, Calcium hydroxylapatite 80µm hoặc tương đương</p> <p>+ Cấu tạo: tối thiểu 04 lỗ bắt vít, kích thước $\leq 44 \rightarrow 66$mm, mỗi nhíp cách nhau tối thiểu 2mm.</p> <p>Lót ổ cối chất liệu UHMWPE Pexel hoặc tương đương</p> <p>+Cấu tạo: PE Pexel có bờ chống trượt</p> <p>Chòm khớp chất liệu Co-Cr hoặc tương đương</p> <p>Kích thước 28mm (-7mm; -3.5mm; +0mm; +3.5mm; +7mm)</p> <p>Cuồng xương đùi Stensys:</p> <p>+ Vật liệu: chuôi chất liệu Titanium alloy TA6V hoặc tương đương, phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP Calcium hydroxylapatite hoặc tương đương</p> <p>+Kích thước: từ size $\leq 7 \rightarrow 20$. chiều dài ≤ 110mm ≥ 170mm</p> <p>+Cấu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14 Vít ổ cối (screw): chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương đường kính tối thiểu 6.0mm, cỡ $\leq 20 \rightarrow 50$mm</p>	Bộ	5
156	<p>Khớp háng toàn phần không xi măng phủ HA bảo tồn xương chrome cobalt on PE highly crosslinked</p>	<p>. Ổ cối</p> <p>+ Vật liệu Titanium TA6V phủ T40 Porous titanium 600µm tầng độ nhám, Calcium hydroxylapatite 80µm hoặc tương đương</p> <p>+ Cấu tạo: tối thiểu 04 lỗ bắt vít, kích thước $\leq 44 \rightarrow 66$mm, mỗi nhíp cách nhau tối thiểu 2mm.</p> <p>Lót ổ cối chất liệu UHMWPE Pexel hoặc tương đương</p> <p>+Cấu tạo: PE Pexel có bờ chống trượt</p> <p>Chòm khớp chất liệu Co-Cr hoặc tương đương</p> <p>Kích thước 28mm (-7mm; -3.5mm; +0mm; +3.5mm; +7mm)</p> <p>Cuồng xương đùi Stensys:</p> <p>+ Vật liệu: chuôi chất liệu Titanium alloy TA6V hoặc tương đương, phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP Calcium hydroxylapatite hoặc tương đương</p> <p>+Kích thước: từ size $\leq 7 \rightarrow 20$. chiều dài ≤ 110mm ≥ 170mm</p> <p>+Cấu tạo: Góc nghiêng khoảng 135°, cổ côn 12/14 Vít ổ cối (screw): chất liệu titanium TA6V hoặc tương đương đường kính tối thiểu 6.0mm, cỡ $\leq 20 \rightarrow 50$mm</p>	Bộ	5

 02

	<p>157 khớp háng toàn phần không xi măng, chuyên động đôi:</p>	<p>1. Chuôi xương đùi: Góc cổ chuôi khoảng 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương, được phủ tối thiểu 2 lớp: 1 lớp bột titanium và 1 lớp HA hoặc tương đương. Cổ chuôi 12/14. Kích thước: size ≤ 9 - ≥ 16mm. chiều dài: ≤ 130mm-≥ 170mm 2. Ổ cối: bề mặt ngoài có tối thiểu 2 lớp: lớp bên dưới phủ bột titanium, lớp bên trên phủ lớp hydroxyapatite toàn phần phân hoặc tương đương, vành ngoài có tối thiểu 6 đỉnh có đỉnh chống xoay; đỉnh ổ cối có tối thiểu 4 đỉnh chống lật và xoay. Vật liệu: Hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum hoặc tương đương. Kích cỡ: ≤ 44-≥ 60 mm với bước tăng ≤ 2 mm. Chén đóng ổ cối được thiết kế gắn sẵn với cup, đóng gói tiệt trùng sẵn bằng tia gamma. 3. Lớp đệm: Vật liệu: Polyethylene hoặc tương đương, Size ≤ 44-≥ 60 bước tăng ≤ 2 4. Đầu xương đùi (chôm): Chôm bằng thép không rỉ. Kích cỡ: 12/14 đk khoảng 22.2mm: có các size: 0; +3, 12/14 đk khoảng 28mm: có các size: -3.5; 0; +3.5; +7</p>	Bộ	5
	<p>158 khớp háng toàn phần chuyên động đôi không xi măng (trụ cụ thử size ổ cối và lớp đệm được tiệt trùng sẵn)</p>	<p>1. Chuôi xương đùi: Góc cổ chuôi khoảng 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương, được phủ tối thiểu 2 lớp: 1 lớp bột titanium và 1 lớp HA hoặc tương đương. Cổ chuôi 12/14. Kích thước: size ≤ 9 - ≥ 16mm. chiều dài: ≤ 130mm-≥ 170mm 2. Ổ cối: bề mặt ngoài có tối thiểu 2 lớp: lớp bên dưới phủ bột titanium, lớp bên trên phủ lớp hydroxyapatite toàn phần phân hoặc tương đương, vành ngoài có tối thiểu 6 đỉnh có đỉnh chống xoay; đỉnh ổ cối có tối thiểu 4 đỉnh chống lật và xoay. Vật liệu: Hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum hoặc tương đương. Kích cỡ: ≤ 44-≥ 60 mm với bước tăng ≤ 2 mm. 3. Chôm + Lớp đệm: được thiết kế lắp sẵn với nhau. Chôm Ceramic Ceralepine hoặc tương đương đk 28mm tương ứng ổ cối size ≤ 48-≥ 60mm, bước tăng ≤ 2mm.</p>	Bộ	20
159	<p>khớp háng toàn phần không xi măng, chất liệu ceramic on ceramic</p>	<p>1. Chuôi xương đùi: Góc cổ chuôi khoảng 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương, được phủ tối thiểu 2 lớp: 1 lớp bột titanium và 1 lớp HA hoặc tương đương. Cổ chuôi 12/14. Kích thước: size ≤ 9 - ≥ 16mm. chiều dài: ≤ 130mm-≥ 170mm 2. Ổ cối: Vật liệu: Hợp kim titanium hoặc tương đương. Kích cỡ: ≤ 46-≥ 62. Có tối thiểu 2 loại ổ cối có bất vít và ổ cối không có bất vít. 3. Lớp đệm: Vật liệu ceramic (alumina) hoặc tương đương. Size ≤ 36-≥ 48 chôm tối thiểu 2 đk 28 và 32mm. 4. Đầu xương đùi: Vật liệu ceramic (alumina) hoặc tương đương. Đk 28mm có các size: -3.5; 0; +3.5, đk 32mm với các size: -4; 0; +4</p>	Bộ	10

2

160	<p>Khớp háng toàn phần không xi măng, chỏm lớn đường kính 36mm chất liệu Ceramic on ceramic Biolox</p>	<p>1. Chuôi xương đùi: Góc cổ chuôi khoảng 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương, được phủ tối thiểu 2 lớp: 1 lớp bột titanium, 1 lớp HA hoặc tương đương. Cổ chuôi 12/14 Kích thước: size ≤9 - ≥16mm. chiều dài: ≤130mm-≥170mm 2. Ổ cối: Vật liệu : Hợp kim titanium hoặc tương đương. Kích cỡ : ≤46-≥62mm. Có tối thiểu 2 loại ổ cối bất vít và không bất vít. 3. Lớp đệm: Vật liệu ceramic hoặc tương đương. Size ≤46-≥62mm 4.Đầu xương đùi: Vật liệu ceramic hoặc tương đương . Kích cỡ: tối thiểu 2 loại đk: 36mm; đk 32mm có các độ: -4; 0; +4</p>	BỘ	5
161	<p>Khớp háng toàn phần không Xi măng, ceramic on ceramic thể hệ 4 Delta, chỏm 32/36mm</p>	<p>Bộ khớp bao gồm: 1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, phủ HA hoặc tương đương, góc cổ chuôi tối thiểu 3 loại 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20mm có chiều dài từ ≥132mm đến ≤160mm và cổ chuôi 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 có chiều dài từ ≥114mm đến ≤190mm. 2. Chỏm chất liệu ceramic Biolox Delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 32mm/ 36mm. 3. Lớp đệm chất liệu ceramic Biolox Delta hoặc tương đương, đường kính trong tối thiểu 2 loại 32mm/ 36mm. 4. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, công nghệ in 3D, kích thích sinh xương, các cỡ từ ≤42mm đến ≥72mm (gồm tối thiểu 16 cỡ), có tối thiểu 7 lỗ bất vít ổ cối. 5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≥15mm đến ≤50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ).</p>	BỘ	10
162	<p>Khớp háng toàn phần không xi măng ceramic on ceramic</p>	<p>Bộ khớp bao gồm: 1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, phủ HA đầu gần hoặc toàn phần, góc cổ chuôi 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cổ chuôi các loại 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20mm có chiều dài từ ≥132mm đến ≤160mm và cổ chuôi 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 có chiều dài từ ≥114mm đến ≤190mm. 2. Chỏm: Chỏm chất liệu ceramic Biolox Delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 32mm/ 36mm. 3. Ổ cối không xi măng: chất liệu TiAl6V4 phủ HA hoặc tương đương, các cỡ từ ≤46mm đến ≥68mm (gồm tối thiểu 12 cỡ), có tối thiểu 3 lỗ bất vít ổ cối. 4. Lớp đệm: chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính trong tối thiểu 2 loại 32mm/36mm. 5. Vít ổ cối: chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương , đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤15mm đến ≥50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ).</p>	BỘ	15

2

		<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, phủ HA đầu gần hoặc toàn phần, góc cổ chuôi 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi các loại 6,25/7,5/8, 7,5/10/11, 2,5/12,5/13, 7,5/15/17, 5/20mm có chiều dài từ ≥132mm đến ≤160mm và cỡ chuôi 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 có chiều dài từ ≥114mm đến ≤190mm. 2. Chòm: Chòm chất liệu ceramic Biolox Delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 32mm/ 36mm.. 3. Lớp đệm chất liệu polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, đường kính trong 32mm/36mm, thiết kế ≥10 độ. 4. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ HA hoặc tương đương, các cỡ từ ≤46mm đến ≥68mm (gồm tối thiểu 12 cỡ), có tối thiểu 3 lỗ bắt vít ổ cối. 5. Vít ổ cối: chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤15mm đến ≥50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	Bộ	50
164	<p>Khớp háng toàn phần không xi măng, CoCrMo on PE, chòm 28, 32mm</p>	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi không xi măng chất liệu titan phủ cpTi hoặc tương đương, góc cổ chuôi tối thiểu 2 loại 133, 138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi ≤6,25-≥20mm, chiều dài từ ≤132 đến ≥160mm. 2. Chòm chất liệu CoCrMo hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 28mm/32mm. 3. Lớp đệm chất liệu polyethylene cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, thiết kế 0 độ - 10 độ. 4. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi hoặc tương đương, các cỡ từ ≤46mm đến ≥68mm (gồm tối thiểu 12 cỡ), có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối. 5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤15mm đến ≥50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	Bộ	5
165	<p>Khớp háng toàn phần không Xi măng, ceramic on PE cross-linked siêu liên kết, chuôi phủ HA, ổ cối công nghệ in 3D tái tạo cấu trúc xương xốp, kích thích sinh xương, chòm ceramic 32/36mm</p>	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, phủ HA đầu gần hoặc toàn phần, góc cổ chuôi 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi các loại 6,25/7,5/8, 7,5/10/11, 2,5/12,5/13, 7,5/15/17, 5/20mm có chiều dài từ ≥132mm đến ≤160mm và cỡ chuôi 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 có chiều dài từ ≥114mm đến ≤190mm. 2. Chòm: Chòm chất liệu ceramic Biolox Delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 32mm/ 36mm.. 3. Lớp đệm chất liệu polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, đường kính trong tối thiểu 2 loại 32mm/36mm, thiết kế ≥10 độ 4. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4, công nghệ in 3D tái tạo cấu trúc xương xốp, kích thích sinh xương, các cỡ từ ≤42mm đến ≥72mm (gồm tối thiểu 16 cỡ), có tối thiểu 7 lỗ bắt vít ổ cối. 5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤15mm đến ≥50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	Bộ	10

2

<p>166</p> <p>Khớp háng toàn phần không Xi măng, Ceramic on PE siêu liên kết, góc cổ chuôi CCD 133/135/138 độ</p>	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi không xi măng chất liệu titan phủ cpTi hoặc tương đương, góc cổ chuôi tối thiểu 2 loại 133, 138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi $\leq 6,25 \geq 20$mm, chiều dài từ ≤ 132 đến ≥ 160mm. 2. Chòm chất liệu ceramic Biolox Delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 32mm/36mm 3. Lớp đệm chất liệu polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, thiết kế 0 độ-10 độ 4. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi hoặc tương đương, các cỡ từ ≤ 46mm đến ≥ 68mm (gồm tối thiểu 12 cỡ), có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối. 5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤ 15mm đến ≥ 50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	<p>Bộ</p>	<p>10</p>
<p>167</p> <p>Khớp háng toàn phần không Xi măng, CoCrMo on UHMWPE crosslink siêu liên kết, chuôi phủ HA, chòm CoCrMo 32mm</p>	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, phủ HA đầu gần hoặc toàn phần, góc cổ chuôi 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi các loại 6,25/7,5/8, 7,5/10/11, 25/12,5/13, 7,5/15/17, 5/20mm có chiều dài từ ≥ 132mm đến ≤ 160mm và cỡ chuôi 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 có chiều dài từ ≥ 114mm đến ≤ 190mm. 2. Chòm chất liệu CoCrMo hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 1 loại: 32mm. 3. Lớp đệm chất liệu polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, ≥ 10 độ. 4. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi hoặc tương đương, các cỡ từ ≤ 46mm đến ≥ 68mm (gồm tối thiểu 12 cỡ), có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối. 5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤ 15mm đến ≥ 50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	<p>Bộ</p>	<p>20</p>
<p>168</p> <p>Khớp háng toàn phần không xi măng, ceramic on ceramic, góc cổ chuôi 133/138 độ</p>	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 1. Chuôi không xi măng chất liệu titan phủ cpTi hoặc tương đương, góc cổ chuôi tối thiểu 2 loại 133, 138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi $\leq 6,25 \geq 20$mm, chiều dài từ ≤ 132 đến ≥ 160mm. 2. Chòm chất liệu ceramic Biolox Delta hoặc tương đương, đường kính chòm tối thiểu 4 loại 28/32/36/40mm. 3. Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4 phủ cpTi hoặc tương đương, các cỡ từ ≤ 46mm đến ≥ 68mm (gồm tối thiểu 12 cỡ), có tối thiểu 3 lỗ để bắt vít ổ cối. 4. Lớp đệm chất liệu ceramic hoặc tương đương, đường kính trong tối thiểu 2 loại 32mm/36mm. 5. Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, khoảng 6.5mm, các cỡ từ ≤ 15mm đến ≥ 50mm (gồm tối thiểu 8 cỡ). 	<p>Bộ</p>	<p>10</p>

2

169	Khớp háng toàn phần không xi măng, cổ rời, chuỗi phủ toàn phần HA, chòm ceramic	<ul style="list-style-type: none"> - Ổ cối: Titanium, có tối thiểu 3 lỗ bắt vít ở cối. Các cỡ từ $\leq 42\text{mm}$ - $\geq 68\text{mm}$, mỗi bước tăng $\leq 2\text{mm}$. Đường kính bên trong $\leq 35 - \geq 52\text{mm}$. Đường kính bên ngoài từ $\leq 44\text{mm}$ - $\geq 70\text{mm}$, mỗi bước tăng $\leq 2\text{mm}$. Chiều cao tương ứng từ ≤ 20.5 - $\geq 33.5\text{mm}$, mỗi bước tăng tối thiểu 1mm. - Lót đệm bằng Polyethylene hoặc tương đương, có bờ chống trượt $0^\circ - 15^\circ$, các cỡ tối thiểu $28\text{mm}/32\text{mm}/36\text{mm}$ - Chòm Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương các cỡ tối thiểu 28mm (-3.5; 0; +3.5); cỡ 32mm, 36mm và 40mm (-4; 0; +4) - Cổ rời hoặc tương đương, hợp kim Titan hoặc hợp kim Cobalt Chrome hoặc tương đương - Chuôi cổ rời hoặc tương đương, chất liệu Titanium (Ti6Al4V) hoặc tương đương, phun HA hoặc tương đương. Góc cổ chuỗi tối thiểu 127°, 135°. Thân chuỗi có ≥ 10 cỡ. Độ rộng M/L: ≤ 27 - $\geq 36\text{mm}$ (mỗi bước tăng tối thiểu 1mm). Độ dày A/P: $\leq 12 - \geq 19$ (mỗi bước tăng tối thiểu 1mm). Chiều dài chuỗi bên trong (Med Length) từ $\leq 107 - \geq 157\text{mm}$; chiều dài chuỗi bên ngoài (Lat. Length) từ $\leq 125 - \geq 175\text{mm}$. Chuôi cổ thẳng nghiêng tối thiểu 135°. - Vít bắt ở cối Titanium tự Taro có chiều dài từ $\leq 15 - \geq 50\text{mm}$. 	Bộ	7
170	Khớp háng thay lại toàn phần không xi măng chuỗi dạng mô đụn, dài 200mm , ở cối công nghệ in 3D, Ceramic on PE. cross-linked siêu liên kết	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ổ cối không xi măng: chất liệu TiAl6V4, công nghệ in 3D hoặc tương đương các cỡ từ $\leq 42\text{mm}$ đến $\geq 72\text{mm}$ (gồm tối thiểu 16 cỡ), có ≤ 7 lỗ bắt vít ở cối. 2. Lốp đệm: chất liệu crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, đường kính trong tối thiểu 2 cỡ $32\text{mm}/36\text{mm}$, thiết kế 0 độ - 10 độ. 3. Chòm chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 cỡ $32\text{mm}/36\text{mm}$. 4. Cổ xương đùi: tuy chỉnh 360°, gồm tối thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ ≤ 50 - $\geq 70\text{mm}$. 5. Chuôi thân xương đùi không xi măng chất liệu titan hoặc tương đương, độ dài chuỗi ≤ 200 mm, đường kính từ ≤ 13 mm đến $\geq 20\text{mm}$ (bước tăng tối thiểu 1mm). 6. Vít: chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương 7. Vít ở cối chất liệu TiAl6V4 hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm, các cỡ từ $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$ (gồm tối thiểu 8 cỡ) 	Bộ	3

8

171	<p>Bộ khớp háng thay lại toàn phần khớp xi măng, dạng mô đùn, ổ cối có móc/đai, chuỗi dài 200mm, Ceramic (Delta) on PE (UHMWPE)</p>	Bộ khớp bao gồm:	2	
172	<p>Khớp háng toàn phần khớp xi măng, ceramic on HA, góc ổ cối nghiêng 132 độ</p>	<p>Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim Ti6Al4V phủ titanium xốp hoặc tương đương. Có tính năng khóa bên trong để gắn kết lớp lót hoặc tương đương. Tối thiểu các loại gồm: loại 2-3 lỗ bắt vít, nhiều lỗ hoặc không lỗ bắt vít ở cối. Kích cỡ từ $\leq 44 > 70$mm, mỗi cỡ tăng ≤ 2mm. Lót đệm Ceramic hoặc tương đương, tối thiểu 3 loại cỡ 28mm, cỡ 32mm; cỡ 36mm Chòm khớp Chất liệu Ceramic hoặc tương đương, tối thiểu 3 loại cỡ 28mm (-4; +0; +4); cỡ 32mm (-4; + 0; +4; +7); cỡ 36mm (-4; + 0; +4; +7) Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V thân phủ xốp bằng plasma hợp kim Titan hoặc tương đương, bề mặt phủ dày $\leq 195 - \geq 255$ micron. Cỏ còn 12/14. Góc ổ cối nghiêng ≥ 132 độ, có tối thiểu 13 kích thước, chiều dài $\leq 128 - \geq 163$mm. Vít bắt ổ cối cỡ $\leq 15 - \geq 40$mm (mỗi cỡ tăng ≤ 5mm), chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm</p>	Bộ	5
173	<p>Khớp háng bán phần có xi măng, chuỗi dài tự định tâm</p>	<p>Ổ cối: Cầu tạo tối thiểu bởi 2 lớp: lớp ngoài làm bằng thép không gỉ High Nitrogen hoặc tương đương, lớp bên trong làm bằng Polyethylene cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, size: $\leq 38 - \geq 59$mm mỗi bước tăng tối thiểu 1mm. Chòm khớp Chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum alloy hoặc tương đương, tối thiểu 2 cỡ: 22mm (-3.5; +0; +3.5), 28mm (-3.5; +0; +3.5) Chuôi khớp bằng thép không gỉ hoặc tương đương, cỏ còn 12/14. Góc ổ cối nghiêng ≥ 125 độ. Chuôi dài. Chuôi có tối thiểu 5 kích cỡ, offset dài tối thiểu 4mm. Chiều dài chuỗi ≤ 200mm - ≥ 260mm. Nút chấn xi chất liệu UHMWPE hoặc tương đương đường kính tối thiểu 3 cỡ 8,10,12mm. Súng gắn xi măng chất liệu Plastic hoặc tương đương Xi măng được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer và một gói bột polymer</p>	Bộ	10

M *2*

174	<p>Khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi phủ toàn phần plasma</p>	<p>Ố cối không xi măng: chất liệu hợp kim Ti6Al4V phủ titanium xốp hoặc tương đương. Có tính năng khóa bên trong để gắn kết lớp lót hoặc tương đương. Tối thiểu 3 loại gồm: loại 2-3 lỗ bắt vít, nhiều lỗ hoặc không lỗ bắt vít ở cối. Kích cỡ từ ≤ 44-≥ 70mm, mỗi cỡ tăng ≤ 2mm. . Lót đệm Crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, có góc chống chạt tối thiểu 3 loại 0°, 10° và 20°. Chòm khớp Chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum alloy hoặc tương đương, có tối thiểu 3 cỡ cỡ 28mm (-3.5; +0; +3.5); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7) Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, thân phủ xốp bằng plasma hợp kim Titan hoặc tương đương, bề mặt phủ dày ≤ 195-≥ 255 micron. Cỗ côn 12/14. Góc cổ nghiêng $\geq 132^\circ$, có tối thiểu 13 kích thước, chiều dài cả chuỗi ≤ 128-≥ 163mm. Vít bắt ở cối cỡ ≤ 15-≥ 40mm (mỗi cỡ tăng ≤ 5mm), chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm</p>	Bộ	5
175	<p>Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, góc cổ chuỗi nghiêng 133°, chòm BIOLOX Ceramic</p>	<p>Ố cối không xi măng: chất liệu hợp kim Ti6Al4V phủ titanium xốp hoặc tương đương. Có tính năng khóa bên trong để gắn kết lớp lót hoặc tương đương. Tối thiểu 3 loại gồm: loại 2-3 lỗ bắt vít, nhiều lỗ hoặc không lỗ bắt vít ở cối. Kích cỡ từ ≤ 44-≥ 70mm, mỗi cỡ tăng ≤ 2mm Lót đệm Crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, có góc chống chạt tối thiểu 3 loại 0°, 10° và 20°. Chòm khớp Chất liệu Ceramic hoặc tương đương, có tối thiểu 3 cỡ 28mm (-4; +0; +4); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7) Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, thân phủ xốp bằng plasma hợp kim Titan hoặc tương đương, bề mặt phủ dày ≤ 195-≥ 255 micron. Cỗ côn 12/14. Góc cổ nghiêng $\geq 132^\circ$, có tối thiểu 13 kích thước, chiều dài cả chuỗi ≤ 128-≥ 163mm Vít bắt ở cối cỡ ≤ 15-≥ 40mm (mỗi cỡ tăng ≤ 5mm), chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, đường kính khoảng 6.5mm</p>	Bộ	10
176	<p>Khớp háng toàn phần không xi măng, loại chòm to</p>	<p>* Chuôi khớp xương đùi: - Vật liệu: Titanium phủ HA hoặc tương đương. Kích thước: số ≤ 8 - ≥ 16. Cấu tạo: Góc nghiêng 135°. Cỗ côn 12/14mm * Chòm xương đùi: Vật liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương Kích thước tối thiểu 3 loại: Đk 28/32/36mm với 4 cỡ S, M, L, XL. * ố cối: Vật liệu: Titanium alloy Ti6Al4V phủ HA toàn bộ hoặc tương đương. Kích thước từ ≤ 45mm ≥ 68mm, mỗi nhíp cách nhau ≤ 2mm. * Lót ở cối: Vật liệu: XL Cross Linked UHMWPE polyethylene hoặc tương đương - Cấu tạo: bờ chống chệch $\leq 15^\circ$. Độ dày thành tối thiểu 5mm. * Vít ở cối: bằng titan, đk khoảng 6.5mm, các cỡ ≤ 20 ≥ 45mm</p>	Bộ	10

4

177	Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on PE, loại chòm to	Bộ	10
178	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, góc cổ 130 độ, Ceramic on Ceramic (kích thước chòm 28/32/36/40)	Bộ	2

* Chuôi khớp xương đùi:

- Vật liệu: Titanium phủ HA hoặc tương đương, 1 lớp plasma dày ≥ 130 micron. Kích thước: số ≤ 8 - ≥ 16 . Cấu tạo: Góc nghiêng 135 độ. Cổ côn 12/14mm

* Chòm xương đùi: Vật liệu: BIOLOX® delta* CERAMIC hoặc tương đương

- Kích thước: Đk tối thiểu 3 loại 28/32/36mm. Đường kính 28mm có 3 cỡ: S, M, L. Đường kính 32, 36mm có 4 cỡ S, M, L, XL.

* ổ cối: Vật liệu: Titanium alloy Ti6Al4V hoặc tương đương, phủ HA toàn bộ hoặc tương đương. Kích thước từ ≤ 44 mm- ≥ 68 mm, mỗi nhíp cách nhau ≤ 2 mm.

* Lót ổ cối: Vật liệu: XL Cross Linked UHMWPE polyethylene hoặc tương đương. Cấu tạo: bờ chống chệch ≤ 15 độ. Độ dày thành tối thiểu 5mm.

* Vít ổ cối: bằng titan, đk khoảng 6.5mm, các cỡ ≤ 20 - ≥ 45 mm

1. Ổ cối không xi măng: Có tối thiểu 12 chốt khóa chống xoay.

Ổ cối có tối thiểu 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole), có tối thiểu 14 cỡ từ ≤ 44 mm - ≥ 70 mm với bước chuyển ≤ 2 mm. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít đều có nút chặn.

2. Vít ổ cối: bằng Titanium dài ≤ 15 - ≥ 50 mm.

3. Vít ổ cối: bằng Titanium dài ≤ 15 - ≥ 50 mm.

4. Lớp lót: 3. Lớp lót: có tối thiểu 3 cỡ 28mm, 32mm, 36mm, 40mm tương thích với các chòm tiêu chuẩn.

5. Chòm xương đùi Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương:

có hình cầu, taper 12/14 và tối thiểu 4 cỡ các cỡ: 28mm (-2.5mm, +1mm, +4mm), 32mm (-3mm, +1mm, +5mm; +8mm), 36mm (-3mm, +1mm, +5mm; +9mm) và 40mm (-3mm, +1mm, +5mm, +9mm

6. Chuôi xương đùi

- Các cỡ từ 0 đến 14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ

≤ 22.8 mm đến ≥ 43.5 mm

- Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ 00 - 14 dài từ ≤ 114 mm - ≥ 161 mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 dài từ ≤ 120 - ≥ 161 mm).



179	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on PE có vitamin E (kích thước chòm 28/32/36)	<p>1. Ổ cối không xi măng: Có tối thiểu 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có tối thiểu 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole), có tối thiểu 14 cỡ từ $\leq 44\text{mm}$ $\geq 70\text{mm}$ với bước chuyển $\leq 2\text{mm}$. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít đều có nút chặn.</p> <p>2. Vít ổ cối: bằng Titanium dài $\leq 15\text{mm}$ $\geq 50\text{mm}$.</p> <p>3. Vít ổ cối: bằng Titanium dài $\leq 15\text{mm}$ $\geq 50\text{mm}$.</p> <p>4. Lớp lót. Lớp lót có 2 dạng (0° và 20°) Đường kính trong tối thiểu 3 loại 28mm, 32mm, 36mm.</p> <p>5. Chòm xương đùi Ceramic BioloX Delta hoặc tương đương: có hình cầu, taper 12/14 và tối thiểu 4 cỡ: 28mm (-2.5mm, +1mm, +4mm), 32mm (-3mm, +1mm, +5mm; +8mm), chòm lớn 36mm (-3mm, +1mm, +5mm; +9mm) và 40mm (-3mm, +1mm, +5mm, +9mm)</p> <p>6.</p> <ul style="list-style-type: none"> ' - Các cỡ từ 0 đến 14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ $\leq 22.8\text{mm}$ đến $\geq 43.5\text{mm}$ ' - Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ 00 - 14 dài từ $\leq 114\text{mm}$ - $\geq 161\text{mm}$) và offset dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 dài từ ≤ 120 $\geq 161\text{mm}$). 	Bộ	2
180	Khớp háng toàn phần không xi măng, Metal on PE có vitamin E (kích thước chòm 28/32/36)	<p>1. Ổ cối không xi măng: Có tối thiểu 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có tối thiểu 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole), có tối thiểu 14 cỡ từ $\leq 44\text{mm}$ $\geq 70\text{mm}$ với bước chuyển $\leq 2\text{mm}$. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít đều có nút chặn</p> <p>2. Vít ổ cối: bằng Titanium dài $\leq 15\text{mm}$ $\geq 50\text{mm}$.</p> <p>3. Vít ổ cối: bằng Titanium dài $\leq 15\text{mm}$ $\geq 50\text{mm}$.</p> <p>4. Lớp lót: có 2 dạng (0° và 20°) Đường kính trong tối thiểu 3 loại 28mm, 32mm, 36mm.</p> <p>5. Chòm xương đùi: bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; kích thước tối thiểu 3 loại : 28mm (-3mm, 0mm, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm), 32mm (-3mm, 0, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) và chòm lớn 36mm (-3mm, 0mm, +5mm, +10mm) với taper 12/14.</p> <p>6. Chuôi xương đùi .</p> <ul style="list-style-type: none"> ' - Các cỡ từ 0 đến 14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ $\leq 22.8\text{mm}$ đến $\geq 43.5\text{mm}$ ' - Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có 16 cỡ từ 00 - 14 dài từ $\leq 114\text{mm}$ - $\geq 161\text{mm}$) và offset dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 dài từ ≤ 120 $\geq 161\text{mm}$). 	Bộ	2

24

181	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuỗi dài, lớp lót Metal on PE có vitamin E	<p>1. Ổ cối không xi măng: Có tối thiểu 12 chốt khóa chống xoay. Ổ cối có tối thiểu 2 loại: ít lỗ vít (Cluster) hoặc nhiều lỗ vít (Multi hole), có tối thiểu 14 cỡ từ $\leq 44\text{mm}$ $\geq 70\text{mm}$ với bước chuyển $\leq 2\text{mm}$. Có các lỗ vít với hướng xoay 32 độ. Các lỗ vít đều có nút chặn</p> <p>2. Vít ổ cối: bằng Titanium dài $\leq 15\text{mm}$ $\geq 50\text{mm}$.</p> <p>3. Vít ổ cối: bằng Titanium dài $\leq 15\text{mm}$ $\geq 50\text{mm}$.</p> <p>4. Lớp lót: Lớp lót có 2 dạng (0° và 20°) Đường kính trong tối thiểu 3 loại 28mm, 32mm, 36mm.</p> <p>5. Chòm xương đùi: bằng Cobalt Chrome hoặc tương đương; kích thước có tối thiểu 3 loại : 28mm (-3mm, 0mm, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm), 32mm (-3mm, 0, +2.5mm, +5mm, +7.5mm, +10mm) và chòm lớn 36mm (-3mm, 0mm, +5mm, +10mm) với taper 12/14.</p> <p>6. Chuôi dài không xi măng, góc cổ thân 130°, taper 12/14, c. Chuôi có 2 dạng: dạng thẳng có chiều dài $\geq 180\text{mm}$ với 7 cỡ đường kính đầu xa (từ $\leq 11\text{mm}$ $\geq 18\text{mm}$) và dạng cong có chiều dài $\geq 230\text{mm}$, có 7 cỡ đường kính đầu xa (từ $\leq 11\text{mm}$ $\geq 18\text{mm}$) với mỗi bên trái, phải.</p> <p>O cối: Vật liệu hợp kim Titan hoặc tương đương, bề mặt tạo rỗng bằng phương pháp phủ plasma và phủ HA, đường kính ngoài ổ cối từ ≤ 38 đến $\geq 70\text{mm}$.</p> <p>Lót ổ cối: Làm bằng vật liệu crosslinked - PE hoặc tương đương có góc chống trượt tối thiểu 3 loại: 0, 10 và 20 độ, đường kính ngoài từ $\leq 38\text{mm}$ đến $\geq 66\text{mm}$</p> <p>Chòm khớp: Chế tạo bằng hợp kim cobalt-chrome (CoCr) hoặc tương đương, đường kính 28 và 32mm. Chòm có dài offset - 3mm đến +12mm.</p> <p>Chuôi khớp: Vật liệu hợp kim titan, góc cổ chuỗi $\geq 130^\circ$, đầu trên thân chuỗi phủ rỗng + phủ HA toàn bộ thân.. Chuôi có từ 10 đến 12 loại chiều dài từ ≤ 100 đến $\geq 128\text{mm}$</p> <p>Vít ổ cối: vật liệu hợp kim Titan, đường kính khoảng 6.5mm, chiều dài ≤ 15 đến $\geq 50\text{mm}$</p> <p>O cối bán phần (đầu chòm bipolar): Bên ngoài được làm bằng thép không gỉ và polyethylene, kích thước từ ≤ 39 - $\geq 59\text{mm}$ bước tăng 1mm. Chòm chất liệu Cr-Co kích thước 22.2 (-2mm; +0mm; +2mm) và 28mm (-7mm; -3.5mm; +0mm; +3.5mm; +7mm; +10mm). Chiều dài $\leq 110\text{mm}$ $\geq 170\text{mm}$</p> <p>+ Cầu tạo: Góc nghiêng 135°, cổ côn 12/14</p> <p>O cối bán phần (đầu chòm bipolar): Bên ngoài được làm bằng thép không gỉ và polyethylene tương lượng phân tử rất cao (UHMWPE) & kích thước từ ≤ 38 - $\geq 59\text{mm}$ bước tăng 1mm. Chòm chất liệu Cr-Co kích thước 22.2 (-2mm; +0mm; +2mm) và 28mm (-7mm; -3.5mm; +0mm; +3.5mm; +7mm). Chiều xương đùi Stemsys:</p> <p>+ Vật liệu: phần nhám thân chuỗi chất liệu Titanium alloy TA6V phun plasma titan T40 porous rồi phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP hoặc tương đương</p> <p>+ Kích thước size: ≤ 10 \rightarrow 20 chiều dài $\leq 200\text{mm}$ \rightarrow 240mm</p>	Bộ 2
182	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng, chuỗi ngắn	<p>O cối bán phần (đầu chòm bipolar): Bên ngoài được làm bằng thép không gỉ và polyethylene, kích thước từ ≤ 39 - $\geq 59\text{mm}$ bước tăng 1mm. Chòm chất liệu Cr-Co kích thước 22.2 (-2mm; +0mm; +2mm) và 28mm (-7mm; -3.5mm; +0mm; +3.5mm; +7mm). Chiều xương đùi:</p> <p>+ Vật liệu: phần nhám thân chuỗi chất liệu Titanium alloy TA6V phun plasma titan T40 porous $\geq 180\mu\text{m}$ rồi phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP hoặc tương đương</p> <p>+ Kích thước: từ size ≤ 7 \rightarrow 20. Chiều dài $\leq 110\text{mm}$ $\geq 170\text{mm}$</p> <p>+ Cầu tạo: Góc nghiêng 135°, cổ côn 12/14</p> <p>O cối bán phần (đầu chòm bipolar): Bên ngoài được làm bằng thép không gỉ và polyethylene tương lượng phân tử rất cao (UHMWPE) & kích thước từ ≤ 38 - $\geq 59\text{mm}$ bước tăng 1mm. Chòm chất liệu Cr-Co kích thước 22.2 (-2mm; +0mm; +2mm) và 28mm (-7mm; -3.5mm; +0mm; +3.5mm; +7mm). Chiều xương đùi Stemsys:</p> <p>+ Vật liệu: phần nhám thân chuỗi chất liệu Titanium alloy TA6V phun plasma titan T40 porous rồi phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP hoặc tương đương</p> <p>+ Kích thước size: ≤ 10 \rightarrow 20 chiều dài $\leq 200\text{mm}$ \rightarrow 240mm</p>	Bộ 30
183	Khớp háng bán phần, chuỗi không xi măng, (vật liệu chòm: Chrombe Cobalt)	<p>O cối bán phần (đầu chòm bipolar): Bên ngoài được làm bằng thép không gỉ và polyethylene tương lượng phân tử rất cao (UHMWPE) & kích thước từ ≤ 38 - $\geq 59\text{mm}$ bước tăng 1mm. Chòm chất liệu Cr-Co kích thước 22.2 (-2mm; +0mm; +2mm) và 28mm (-7mm; -3.5mm; +0mm; +3.5mm; +7mm). Chiều xương đùi Stemsys:</p> <p>+ Vật liệu: phần nhám thân chuỗi chất liệu Titanium alloy TA6V phun plasma titan T40 porous rồi phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP hoặc tương đương</p> <p>+ Kích thước size: ≤ 10 \rightarrow 20 chiều dài $\leq 200\text{mm}$ \rightarrow 240mm</p>	Bộ 20
184	Khớp háng bán phần Bipolar Moonstone chuỗi dài không xi măng phủ Ti/HA	<p>O cối bán phần (đầu chòm bipolar): Bên ngoài được làm bằng thép không gỉ và polyethylene tương lượng phân tử rất cao (UHMWPE) & kích thước từ ≤ 38 - $\geq 59\text{mm}$ bước tăng 1mm. Chòm chất liệu Cr-Co kích thước 22.2 (-2mm; +0mm; +2mm) và 28mm (-7mm; -3.5mm; +0mm; +3.5mm; +7mm). Chiều xương đùi Stemsys:</p> <p>+ Vật liệu: phần nhám thân chuỗi chất liệu Titanium alloy TA6V phun plasma titan T40 porous rồi phủ toàn bộ bên ngoài bằng lớp canxi HAP hoặc tương đương</p> <p>+ Kích thước size: ≤ 10 \rightarrow 20 chiều dài $\leq 200\text{mm}$ \rightarrow 240mm</p>	Bộ 30

185	<p>Khớp háng bán phần không xi măng được phủ toàn phần lớp hydroxyapatite và titanium</p>	<p>1. Chuôi xương đùi: Góc cổ chuôi 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium, Cổ chuôi 12/14. Kích thước: size : ≤ 9 - ≥ 16, chiều dài: ≤ 130mm- ≥ 170mm 2. Ổ cối bán phần: Bề mặt ngoài bằng thép ko gỉ, đánh bóng gương. Bề mặt bên trong bằng polyethylene. DK ≤ 42 ≥ 58 /tính chòm đk 22.2mm; 28mm. Ổ cối có cơ chế khóa ràng chống trật khớp. 3. Đầu xương đùi: Thép không rỉ. Kích cỡ: 12/14 đk 22.2mm: có các size: 0; +3, 12/14 đk 28mm: có các size: -3.5; 0; +3.5; +7</p>	BỘ	10
186	<p>Khớp háng bán phần có xi măng ở cối có gờ chống trật đầu xương đùi</p>	<p>1. Chuôi xương đùi: Góc cổ chuôi 135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium, Cổ chuôi 12/14. Kích thước: size : ≤ 9 - ≥ 16, chiều dài: ≤ 130mm- ≥ 170mm 2. Ổ cối bán phần: Bề mặt ngoài bằng thép ko gỉ, đánh bóng gương. Bề mặt bên trong bằng polyethylene. DK ≤ 42 ≥ 58 /tính chòm đk 22.2mm; 28mm. Ổ cối có cơ chế khóa ràng chống trật khớp. 3. Đầu xương đùi: Thép không rỉ. Kích cỡ: 12/14 đk 22.2mm: có các size: 0; +3, 12/14 đk 28mm: có các size: -3.5; 0; +3.5; +7 4. Nút chặn 5. Xi măng</p>	BỘ	10
187	<p>Khớp háng bán phần Bipolar không xi măng, chuôi phủ HA chòm kép</p>	<p>Bộ bao gồm: 1. Chuôi không xi măng chất liệu TiAl6V4, phủ HA đầu gần hoặc toàn phần, góc cổ chuôi 133/135/138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi 6,25/7,5/8,75/10/11,25/12,5/13,75/15/17,5/20mm có chiều dài từ ≤ 132mm đến ≥ 160mm và cỡ chuôi 8/9/10/11/12/13/14/15/16/18/20 có chiều dài từ ≤ 114mm đến ≥ 190mm. 2. Chòm chất liệu CoCrMo, đường kính 22mm/ 28mm. 3. Chòm kép bên ngoài chất liệu bằng CoCrMo, bên trong bằng nhựa UHMWPE, gồm tối thiểu các cỡ từ ≤ 38mm đến ≥ 59mm.</p>	BỘ	20
188	<p>Khớp háng bán phần Bipolar, không xi măng, góc cổ chuôi 133/138 độ</p>	<p>Bộ khớp bao gồm: 1. Chuôi không xi măng chất liệu titan phủ cpTi hoặc tương đương đầu gần, góc cổ chuôi 133, 138 độ, cổ chuôi cỡ 12/14, cỡ chuôi $\leq 6,25$ - ≥ 20mm, chiều dài từ ≤ 132 đến ≥ 160mm. 2. Chòm chất liệu CoCrMo hoặc tương đương, đường kính 22mm/ 28mm. 3. Chòm kép bên ngoài chất liệu bằng CoCrMo, bên trong bằng nhựa UHMWPE, gồm tối thiểu các cỡ từ ≤ 38mm đến ≥ 59mm.</p>	bộ	20

2

<p>189 Chòm Biolox Delta, chuôi khớp dài 260mm, dạng mô đùn, cong, có 02 vít chốt đầu xa; cổ khớp các cỡ S, M, L tùy chỉnh 360 độ, dùng cho thay lại khớp háng (Revision) phần xương đùi.</p>	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chòm: chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 32mm/36mm. Có các cỡ S, M, L. 2. Cổ xương đùi, tùy chỉnh 360 độ, gồm tối thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ ≤ 50 - ≥ 70mm. 3. Chuôi thân xương đùi không xi măng titan dạng mô đùn, độ dài chuôi tối thiểu 260 mm, có tối thiểu 2 lỗ bắt vít chốt đầu xa. Kích cỡ đường kính đầu gần từ ≤ 1mm đến ≥ 29mm (bước tăng tối thiểu 1mm). 4. Vít: chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương 5. Vít chốt đầu xa: chất liệu TiAl6V4, đk 5.0mm, kích thước từ ≤ 30mm đến ≥ 70 mm (gồm tối thiểu 9 cỡ) <p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chòm: chất liệu ceramic Biolox delta hoặc tương đương, đường kính tối thiểu 2 loại 28/32mm. Có các cỡ S, M, L. 2. Cổ xương đùi, tùy chỉnh 360 độ, gồm tối thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ ≤ 50 - ≥ 70mm. 3. Chuôi thân xương đùi không xi măng titan dạng mô đùn, độ dài chuôi tối thiểu 200 mm, cong, thiết kế dạng hoa khế, hình côn chông xoay, lún, đường kính từ ≤ 13 mm đến ≥ 20mm (bước tăng tối thiểu 1mm). 4. Vít: chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương <p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chòm kép: bên ngoài chất liệu bằng CoCrMo, bên trong bằng nhựa UHMWPE, các cỡ từ ≤ 39mm đến ≥ 60mm (gồm tối thiểu 20 cỡ) 2. Chòm CoCrMo hoặc tương đương: đường kính 22,2/28mm, cổ đầu 12/14, có các cỡ S, M, L, L1 3. Cổ xương đùi, tùy chỉnh 360 độ, gồm tối thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ ≤ 50 - ≥ 70mm. 4. Chuôi thân xương đùi không xi măng titan dạng mô đùn, độ dài chuôi tối thiểu 200 mm, cong, thiết kế dạng hoa khế, hình côn chông xoay, lún, đường kính từ ≤ 13 mm đến ≥ 20mm (bước tăng tối thiểu 1mm). 5. Vít: chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương 	<p>Bộ</p>	<p>3</p>
<p>190 Chòm Biolox Delta, chuôi khớp dài 200mm, dạng mô đùn, cong; cổ khớp các cỡ S, M, L tùy chỉnh 360 độ, dùng cho thay lại khớp háng (Revision) phần xương đùi.</p>	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Chòm kép: bên ngoài chất liệu bằng CoCrMo, bên trong bằng nhựa UHMWPE, các cỡ từ ≤ 39mm đến ≥ 60mm (gồm tối thiểu 20 cỡ) 2. Chòm CoCrMo hoặc tương đương: đường kính 22,2/28mm, cổ đầu 12/14, có các cỡ S, M, L, L1 3. Cổ xương đùi, tùy chỉnh 360 độ, gồm tối thiểu 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo, kích cỡ: S, M, L tương đương độ dài từ ≤ 50 - ≥ 70mm. 4. Chuôi thân xương đùi không xi măng titan dạng mô đùn, độ dài chuôi tối thiểu 200 mm, cong, thiết kế dạng hoa khế, hình côn chông xoay, lún, đường kính từ ≤ 13 mm đến ≥ 20mm (bước tăng tối thiểu 1mm). 5. Vít: chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương 	<p>Bộ</p>	<p>20</p>
<p>191 khớp háng bán phần không xi măng, MRP bipolar, loại xi măng, MRP dạng mô đùn, chuôi dài 200mm, cổ đầu 50/60/70mm</p> <p>192 Khớp háng toàn phần không xi măng chuôi thẳng 132 độ</p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Cuống xương đùi: một phần bề mặt chuôi được phủ lớp Titanium tinh khiết, lớp phủ Hydroxyapatite hoặc tương đương, lớp phủ dày ≥ 0.5mm, cổ dạng taper 12/14. Kích cỡ: từ 1 đến 11 cỡ với góc cổ nghiêng ≥ 132 độ, chiều dài cổ ≤ 27 - ≥ 40mm; Chiều dài chuôi: ≤ 96 - ≥ 126mm; các loại offset: ≤ 29 - ≥ 53mm. 2. Đầu xương đùi: vật liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương đường kính tối thiểu 3 loại 28mm (-3.5, 0, +3.5, +7), 32mm (-4, 0, +4, +7), 36mm (-4, 0, +4, +8) 3. Ổ cối: Vật liệu: Ti-6Al-4v phủ lớp PPS + HA tinh khiết hoặc tương đương; kích thước từ ≤ 44mm - ≥ 64mm (bước tăng ≤ 2mm) 4. Lớp đệm: vật liệu: Vitamin E kết hợp UHMWPE hoặc tương đương, có tối thiểu 2 dạng chống trật 0° và 10°, đường kính trong 28mm (C, D, E, F, G), 32mm (E, F, G, H, I, D), 36mm (G, H, I, J, K, L). 5. Vít ổ cối: tự ren (self threading), đường kính 6,5mm và chiều dài 16mm, ≤ 20 - ≥ 60mm (bước tăng ≤ 5mm). 	<p>Bộ</p>	<p>10</p>

Handwritten signature

Handwritten mark

<p>193 khớp háng bán phần không xi măng di động kép, chuỗi Karey phủ Hydro Apatite</p>	<p>* Chuôi khớp xương đùi: Vật liệu: Titanium (Ti6Al4V), phủ HA toàn bộ chuỗi hoặc tương đương. Kích thước: số ≤8 - ≥16. Cầu tạo: Góc nghiêng 135 độ * Chòm xương đùi: Vật liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương - Kích thước: Đk 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL * Vỏ đầu chòm làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, kích thước từ ≤40mm đến ≥55mm. Mỗi nhịp tăng tối thiểu 1mm. * Lót đầu chòm làm bằng polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE). 4 cỡ. Từ số ≤39-≥55, tất cả dùng với chòm đường kính 28mm</p>	<p>Bộ</p>	<p>20</p>
<p>194 khớp háng bán phần không xi măng chuỗi dài di động kép</p>	<p>* Chuôi khớp chuỗi dài: Vật liệu: Titanium alloy phủ HA toàn bộ chuỗi hoặc tương đương - Kích thước: ≤9 - ≥18, Dài ≤175 - ≥250mm - Cầu tạo: Góc nghiêng 135 độ. Cổ côn 12/14mm * Chòm xương đùi: - Vật liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương - Kích thước: Đk 28mm, 4 cỡ S, M, L, XL * Vỏ đầu chòm làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương, kích thước từ ≤39mm đến ≥55mm. Mỗi nhịp tăng 1mm. * Lót đầu chòm làm bằng polyetylen cao phân tử (P.E. UHMWPE). 4 cỡ. Từ số ≤39-≥55, tất cả dùng với chòm đường kính 28mm 1. Chòm bán phần : Đường kính ngoài từ ≤38mm ≥56mm, đường kính trong 22mm - 28mm. 2. Chòm xương đùi: bằng chất liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương; kích thước tối 22.2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7,5mm, +10mm) với taper 12/14 3. Chuôi xương đùi. ' - Góc cổ từ 0-14 tương ứng với độ rộng bề ngang từ ≤22.8mm đến ≥43.5mm ' - Góc cổ thân 130 độ với đầu taper 12/14 có 2 sự lựa chọn offset thông thường (có tối thiểu 16 cỡ từ 0 - 14 dài từ ≤114mm ≥161mm) và offset dài (có 15 cỡ dài từ 0-14 dài từ ≤120-≥161mm).</p>	<p>Bộ</p>	<p>150</p>
<p>195 khớp háng bán phần chuỗi ngắn không xi măng, góc cổ 130°</p>	<p>1. Chòm bán phần : Đường kính ngoài từ ≤38mm ≥56mm, đường kính trong 22mm hoặc 28mm. 2. Chòm xương đùi: bằng chất liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương; kích thước 22.2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7,5mm, +10mm) với taper 12/14 3. Chuôi dài không xi măng, góc cổ thân 130°, taper 12/14. Chuôi có 2 dạng: dạng thẳng có chiều dài ≥180mm với tối thiểu 7 cỡ đường kính đầu xa (từ ≤11mm-≥18mm) và dạng cong có chiều dài ≥230mm, có tối thiểu 7 cỡ đường kính đầu xa (từ ≤11mm-≥18mm) với mỗi bên trái, phải.</p>	<p>Bộ</p>	<p>50</p>
<p>196 khớp háng bán phần chuỗi dài không xi măng, góc cổ 130°</p>	<p>1. Chòm bán phần : Đường kính ngoài từ ≤38mm ≥56mm, đường kính trong 22mm hoặc 28mm. 2. Chòm xương đùi: bằng chất liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương; kích thước 22.2mm (+0mm, +3mm, +6mm, +9mm), 28mm (-3mm, +0mm, +2,5mm, +5mm, +7,5mm, +10mm) với taper 12/14 3. Chuôi dài không xi măng, góc cổ thân 130°, taper 12/14. Chuôi có 2 dạng: dạng thẳng có chiều dài ≥180mm với tối thiểu 7 cỡ đường kính đầu xa (từ ≤11mm-≥18mm) và dạng cong có chiều dài ≥230mm, có tối thiểu 7 cỡ đường kính đầu xa (từ ≤11mm-≥18mm) với mỗi bên trái, phải.</p>	<p>Bộ</p>	<p>15</p>

03

197	Khớp gối toàn phần di động có xi măng loại di động	<p>Khớp gối có tâm chuyển động ở phía sau là đơn trục dưới góc 130 độ. Sự chuyển động giữa lõi cầu đùi và mâm chày cho phép độ rơ ti nhất là 5 độ. Bề mặt tiếp xúc của lõi cầu đùi và lớp đệm ≥ 800 mm². Miếng đệm mâm chày có tính di động</p> <p>Lõi cầu đùi: bằng hợp kim, có tối thiểu 5 kích cỡ bên trái và 5 kích cỡ bên phải.</p> <p>Mâm chày: bằng hợp kim, có tối thiểu 6 kích cỡ.</p> <p>Lớp đệm: bằng vật liệu polyethylene hoặc tương đương, chiều cao $\leq 9 \rightarrow 15$ mm, mỗi chiều cao có tối thiểu 5 kích cỡ</p> <p>Xương bánh chè: vật liệu polyethylene cao phân tử hoặc tương đương, đk $\leq 31 \rightarrow 7$ mm.</p> <p>Chất liệu Cobalt Chrome hoặc tương đương. Có rãnh giữa cho phép xương bánh chè trượt lên khi co duỗi, có khả năng gấp duỗi tối đa ≥ 145 độ. Thiết kế gồm tối thiểu 9 cỡ phải trái riêng biệt. Lớp đệm mâm chày có định. Chất liệu: UHMWPE hoặc tương đương. Độ dày từ ≤ 10 - ≥ 18 mm, gồm tối thiểu 4 loại. Mâm chày có xi măng. Chất liệu Chrome Cobalt. Gồm tối thiểu 8 cỡ phải trái. Xi măng có kháng sinh, đóng gói tiện trùng, gói tối thiểu 40g</p>	Bộ	5
198	Khớp gối toàn phần có xi măng, gấp duỗi tối đa 145°-5	<p>Bộ khớp bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> Lõi cầu xương đùi có xi măng; chất liệu CoCrMo phủ TiN hoặc tương đương, các cỡ $\leq 2 \rightarrow 6$ phải, trái, chiều rộng mặt cắt trước sau từ ≥ 50 mm đến ≤ 75 mm và chiều rộng mặt cắt trong ngoài từ ≤ 55 mm đến ≥ 80 mm Mâm chày có xi măng; chất liệu CoCrMo phủ TiN hoặc tương đương, có tối thiểu 6 cỡ: $\leq 2 \rightarrow 6$ phải, trái, chiều rộng mặt cắt trước sau từ ≤ 42 mm đến ≥ 56 mm và chiều rộng mặt cắt trong ngoài từ ≤ 60 mm đến ≥ 81 mm, chiều dài mâm chày khoảng 32 mm. Lớp đệm mâm chày có định chất liệu UHMW-PE crosslinked siêu liên kết có Vitamin E hoặc tương đương, các cỡ $\leq 2 \rightarrow 6$, độ dày từ ≤ 10 mm đến ≥ 20 mm. Xi măng kháng sinh cho khớp gối 	Bộ	5
199	Khớp gối toàn phần có xi măng, Titan phủ gồm PE có Vitamin E liên kết ngang	<p>Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim Ti6Al4V phủ titanium xốp hoặc tương đương. Có tính năng khóa bên trong để gắn kết lớp lót. Có tối thiểu 3 loại: loại 2-3 lỗ, nhiều lỗ hoặc không lỗ bất vít ở cối. Kích cỡ từ $\leq 44 \rightarrow 70$ mm, mỗi cỡ tăng ≤ 2 mm.</p> <p>Lớp đệm xoay Liner phủ bột titanium và HA hoặc tương đương, đk trong $\leq 34 \rightarrow 48$ mm, tương ứng với các ổ cối $\leq 44 \rightarrow 70$ mm.</p> <p>Lót đệm Crosslinked UHMWPE, có đk trong tối thiểu 2 loại: 22/28 mm và đk ngoài $\leq 34 \rightarrow 45$ mm</p> <p>Chôm khớp Chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum alloy hoặc tương đương, cỡ 28 mm (-3.5; +0; +3.5); 32 mm (-4; +0; +4; +7); 36 mm (-4; +0; +4; +7)</p> <p>Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V, thân phủ xốp bằng plasma hợp kim Titan hoặc tương đương. Bề mặt phủ dày $\leq 195 \rightarrow \geq 255$ micron. Góc côn 12/14. Góc cổ nghiêng ≥ 132 độ, có ≥ 13 kích thước, chiều dài cả chuôi tương ứng $\leq 128 \rightarrow 163$ mm. Loại cổ offset Standard dài ≤ 36 đến ≥ 50 mm, chiều cao cổ chuôi ≤ 11.5 đến ≥ 16 mm, chiều dài cổ chuôi ≤ 36 đến ≥ 43 mm.</p> <p>Vít bất ổ cối cỡ $\leq 15 \rightarrow \geq 40$ mm (mỗi cỡ tăng ≤ 5 mm), chất liệu Ti6Al4V, đường kính khoảng 6.5 mm</p>	Bộ	3
200	Khớp háng toàn phần không xi măng 2 chuyển động		Bộ	5

Handwritten signature/initials

Handwritten mark

		<p>Bộ bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lõi cầu xương đùi có xi măng: chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, gồm tối thiểu 6 cỡ từ $\leq 1 \rightarrow 6$, có bề rộng từ $\leq 55\text{mm}$ đến $\geq 78\text{mm}$, chiều dài từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 71\text{mm}$, chiều cao từ $\leq 45\text{mm}$ đến $\geq 63\text{mm}$. 2. Mâm chày có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế bất đối xứng, phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Tùy chọn lớp đệm mâm chày linh động hoặc cố định. Gồm tối thiểu 8 cỡ từ $\leq 1 \rightarrow 8$, có chiều rộng từ $\leq 60\text{mm}$ đến $\geq 89\text{mm}$. Mâm chày ngoài từ $\leq 36\text{mm}$ đến $\geq 55\text{mm}$, mâm chày trong từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 61\text{mm}$. 3. Lớp đệm mâm chày cố định hoặc linh động, vật liệu nhựa cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, gồm tối thiểu các cỡ từ $\leq 1 \rightarrow 6$, có tối thiểu 6 độ dày khác nhau từ $\leq 7\text{mm}$ đến $\geq 17\text{mm}$ 4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối 5. Vít bịt mâm chày chất liệu Ti6Al4V 		<p>Bộ</p> <p>10</p>
	<p>202</p> <p>Khớp gối toàn phần, thiết kế theo giải phẫu, có xi măng, lớp đệm mâm chày cố định</p>	<p>Bộ bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lõi cầu xương đùi có xi măng: chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, gồm tối thiểu 6 cỡ từ $\leq 1 \rightarrow 6$, có bề rộng từ $\leq 55\text{mm}$ đến $\geq 78\text{mm}$, chiều dài từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 71\text{mm}$, chiều cao từ $\leq 45\text{mm}$ đến $\geq 63\text{mm}$. 2. Mâm chày có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế bất đối xứng, phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Gồm tối thiểu 8 cỡ từ $\leq 1 \rightarrow 8$, có chiều rộng từ $\leq 60\text{mm}$ đến $\geq 89\text{mm}$. Mâm chày ngoài từ $\leq 36\text{mm}$ đến $\geq 55\text{mm}$, mâm chày trong từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 61\text{mm}$. 3. Lớp đệm mâm chày cố định, vật liệu nhựa cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, gồm tối thiểu các cỡ từ $\leq 1 \rightarrow 6$, có tối thiểu 6 độ dày khác nhau từ $\leq 7\text{mm}$ đến $\geq 17\text{mm}$ 4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối 5. Vít bịt mâm chày chất liệu Ti6Al4V 		<p>Bộ</p> <p>10</p>
	<p>203</p> <p>Khớp gối toàn phần, thiết kế theo giải phẫu, có xi măng, lớp đệm mâm chày linh động</p>	<p>Bộ bao gồm:</p> <p>Lõi cầu xương đùi có xi măng: chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, gồm tối thiểu 6 cỡ từ $\leq 1 \rightarrow 6$, có bề rộng từ $\leq 55\text{mm}$ đến $\geq 78\text{mm}$, chiều dài từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 71\text{mm}$, chiều cao từ $\leq 45\text{mm}$ đến $\geq 63\text{mm}$.</p> <p>2. Mâm chày có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo hoặc tương đương, thiết kế bất đối xứng, phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Gồm tối thiểu 8 cỡ từ $\leq 1 \rightarrow 8$, có chiều rộng từ $\leq 60\text{mm}$ đến $\geq 89\text{mm}$. Mâm chày ngoài từ $\leq 36\text{mm}$ đến $\geq 55\text{mm}$, mâm chày trong từ $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 61\text{mm}$.</p> <p>3. Lớp đệm mâm chày cố định, vật liệu nhựa cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, gồm tối thiểu các cỡ từ $\leq 1 \rightarrow 6$, có tối thiểu 6 độ dày khác nhau từ $\leq 7\text{mm}$ đến $\geq 17\text{mm}$</p> <p>4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối.</p> <p>5. Vít bịt mâm chày chất liệu Ti6Al4V</p>		<p>Bộ</p> <p>5</p>

204	Khớp gối toàn phần hybrid, lớp đệm mâm chày cố định	<p>Bộ bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lòai cầu xương đùi không xi măng: chất liệu hợp kim Co28Cr6Mo TiRCcoated hoặc tương đương, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, gồm tới thiểu 6 cỡ từ ≤ 1 \rightarrow 6, có bề rộng từ ≤ 55mm đến ≥ 78mm, chiều dài từ ≤ 50mm đến ≥ 71mm, chiều cao từ ≤ 45mm đến ≥ 63mm. 2. Mâm chày có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo, thiết kế bất đối xứng, phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Gồm tới thiểu 8 cỡ từ ≤ 1 \rightarrow 8, có chiều rộng từ ≤ 60mm đến ≥ 89mm. Mâm chày ngoài từ ≤ 36mm đến ≥ 55mm, mâm chày trong từ ≤ 40mm đến ≥ 61mm. 3. Lớp đệm mâm chày cố định, vật liệu nhựa cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, gồm tới thiểu các cỡ từ ≤ 1 \rightarrow 6, có tới thiểu 6 độ dày khác nhau từ ≤ 7mm đến ≥ 17mm 4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối. 5. Vít bít mâm chày chất liệu Ti6Al4V 	Bộ	5
205	Khớp gối toàn phần hybrid, lớp đệm mâm chày linh động	<p>Bộ bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lòai cầu xương đùi không xi măng: chất liệu hợp kim Co28Cr6Mo TiRCcoated, thiết kế phải trái riêng biệt theo giải phẫu, gồm tới thiểu 6 cỡ từ 1-6, có bề rộng từ ≥ 55mm đến ≤ 78mm, chiều dài từ ≥ 50mm đến ≤ 71mm, chiều cao từ ≥ 45mm đến ≤ 63mm. 2. Mâm chày có xi măng, chất liệu Co28Cr6Mo, thiết kế bất đối xứng, phải trái riêng biệt theo giải phẫu. Tùy chọn lớp đệm mâm chày linh động hoặc cố định. Gồm tới thiểu 8 cỡ từ 1-8, có chiều rộng từ ≥ 60mm đến ≤ 89mm. Mâm chày ngoài từ ≥ 36mm đến ≤ 55mm, mâm chày trong từ ≥ 40mm đến ≤ 61mm. 3. Lớp đệm mâm chày linh động: vật liệu nhựa cao phân tử UHMWPE, gồm tới thiểu các cỡ từ 1-6, có 6 độ dày khác nhau từ ≥ 7mm đến ≤ 17mm 4. Xi măng kháng sinh cho khớp gối (xi măng 1G). 5. Vít bít mâm chày chất liệu Ti6Al4V 	Bộ	5
206	Khớp vai toàn phần không xi măng	<p>Chười cánh tay không xi măng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu : (Ti6Al4V) hoặc tương đương với chiều dài từ ≤ 60 - ≥ 80 mm - Kích thước: đường kính: ≤ 11 mm - ≥ 18mm, chiều dài : ≤ 60mm - ≥ 80mm...\hat{O} chảo ngược và khóa: - Vật liệu : hợp kim Ti6Al4V cùng với vít khoá - (\hat{O} chảo ngược + vít) Lớp đệm Reverse liner - Vật liệu Polyethylene cao phân tử (UMHMWPE) hoặc tương đương thiết kế theo độ dày 0 (STD) ; +3mm; +6mm <p>Chôm ngược</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương - Có tới thiểu 2 loại lệch tâm và không lệch tâm \hat{O} chảo - Có tới thiểu 4 kích cỡ Small - R (SR) ; Small (S) ; Standard (STD) ; Large (L) <p>Vít xương chất liệu Titanium (Ti6Al4V)</p> <p>Đường kính $\leq 6,5$mm dài ≤ 20 đến ≥ 40mm, bước tăng là ≤ 5mm</p>	bộ	5

207	Bộ khớp vai bán phần có xi măng	<p>Chuôi cánh tay có xi măng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước đường kính x chiều dài: 12x80mm ; 14x80mm ; 16x80mm; 18x80mm , ... Cổ chươi - Vật liệu : hợp kim hoặc tương đương Có tối thiểu 3 size: medium, long, short.Đầu nối - Vật liệu: (Ti6Al4V) có tối thiểu 4 kích cỡ 0 : +2 : +4 : +8 -Cầu tạo bởi hợp kim CoCrMo hoặc tương đương Đường kính từ ≤38 đến ≥54 với bước tăng là 2mm 	Bộ	30
208	Bột xương sinh học loại 2.5cc	<p>Được dùng trực tiếp ghép xương, hấp thụ hoàn toàn trong vòng 12 tháng. Cầu tạo: từ β-tricalcium phosphate/calcium sulfate.Đóng gói 2.5cc/1 gói</p>	Cái	50
209	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt 5cc	<p>Thành phần từ xương xốp xương đồng loại (xương người), dạng hạt nhỏ kích thước từ 1 - 4 mm hoặc 4-10mm, gói 5cc.</p>	Hộp	50
210	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt 10cc	<p>Thành phần từ xương xốp xương đồng loại (xương người), dạng hạt nhỏ kích thước từ 4 - 10 mm, gói 10cc.</p>	Hộp	30
211	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt 15cc	<p>Thành phần từ xương xốp xương đồng loại (xương người), dạng hạt nhỏ kích thước từ 4 - 10 mm, gói 15cc.</p>	Hộp	10
212	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng gel 1cc	<p>Xương đồng loại khử khoáng, dạng gel 1cc. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn của FDA Hoa Kỳ và AATB- ngân hàng mô Hoa Kỳ</p>	Hộp	20
213	Xương ghép nhân tạo 10cc	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần hoá học: 15% Hydroxyapatite và 85% beta-Tricalcium Phosphat. - Kích thước hạt: 1.6mm - 3.2mm. - Độ xốp của hạt: 80%. - Dung tích 10cc. 	Lọ	30
214	Xương nhân tạo 2cc	<ul style="list-style-type: none"> -Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate (β-TCP) và <10% hydroxyapatite (HA). - Có thể thay đổi nhiều hình dạng khác nhau, cung cấp sự linh hoạt trong phẫu thuật. - Dung tích: 2cc. 	Hộp	15
215	Xương nhân tạo 5cc	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn: FDA -Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate (β-TCP) và <10% hydroxyapatite (HA). - Có thể thay đổi nhiều hình dạng khác nhau, cung cấp sự linh hoạt trong phẫu thuật. - Dung tích: 5cc. - Tiêu chuẩn: FDA 	Hộp	30
216	Miếng vá khuyết sọ kích thước 120x100mm, đường kính vít 1.5mm	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn: FDA 120x100mm; dày 0.6mm, dùng vít chữ thập đk 1.5mm. Chất liệu Titanium hoặc tương đương; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc FDA hoặc CE 	Miếng	10
217	Lưới titan và sọ kích thước 199x215x0.6mm	<p>Kích thước khoảng 199x215x0.6mm dùng vít 2.0 mm. Cầu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D)</p>	Miếng	5
218	Lưới titan và sọ kích thước 153x161x0.6mm	<p>Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương</p> <p>Kích thước khoảng 153x161x0.6mm dùng vít 2.0 mm. Cầu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D)</p>	Miếng	15
219	Lưới và sọ titan kích thước 121x134x0.6mm	<p>Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương</p> <p>Kích thước khoảng 121x134x0.6mm, dùng vít 2.0 mm. Cầu trúc lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D)</p>	Miếng	20

220	Lưới và sơ titan kích thước 90x98x0.6mm	Kích thước 90x98x0.6mm, dùng vít 2.0 mm. Cầu trục lưới được thiết kế dạng chữ "Y" có thể uốn 3 chiều (3D)	Miếng	10
221	Miếng và khayết sọ có tạo hình 3D theo hình dạng khayết sọ cỡ 200x200mm	Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương Cầu trục dạng chữ Y, được tạo hình 3D theo dạng khayết sọ riêng của từng bệnh nhân. Kích thước khoảng 200x200mm, độ dày 0.6mm. Lỗ bắt vít chìm. Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương	Miếng	3
222	Miếng và khayết sọ có tạo hình 3D theo hình dạng khayết sọ cỡ 150x150mm	Cầu trục dạng chữ Y, được tạo hình 3D theo dạng khayết sọ riêng của từng bệnh nhân. Kích thước khoảng 150x150mm, độ dày 0.6mm. Lỗ bắt vít chìm. Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương	Miếng	3
223	Miếng và khayết sọ có tạo hình 3D theo hình dạng khayết sọ cỡ 120x120mm	1 miếng/túi. Cầu trục dạng chữ Y, được tạo hình 3D theo dạng khayết sọ riêng của từng bệnh nhân. Kích thước khoảng 120x120mm, độ dày 0.6mm. Lỗ bắt vít chìm. Chất liệu Titanium nguyên chất hoặc tương đương	Miếng	3
224	Keo sinh học chứa polymer cảm ứng nhiệt chống dính 3 ml	Sản phẩm chống dính chứa Poloxamer, gelatin, Chitosan. Thể tích 3 ml	Hộp	1,000
225	Keo sinh học chứa polymer cảm ứng nhiệt chống dính 5 ml	Sản phẩm chống dính chứa Poloxamer, gelatin, Chitosan. Thể tích 5 ml	Hộp	1,000
226	Vật liệu đóng mạch ngoài biên điều trị suy tĩnh mạch nông chi dưới	Điều trị cho bệnh nhân suy tĩnh mạch, hệ thống bao gồm: + Súng bơm keo, được thiết kế để cung cấp keo điều khiển 0.10ml mỗi lần bắn + Keo n-butyl-2- cyanoacrylate : 5ml + Sử dụng Catheter 5Fr chiều dài làm việc 91cm, tương thích với wire 0.035". + Dây dẫn dài 180 cm Nghiên cứu đánh giá tỷ lệ khép mạch trong 1 năm: tới thiểu 95%	Bộ	3
227	Miếng và màng cứng tự tiêu có thể tự dính 6*8cm	Miếng và tái tạo màng cứng. Vật liệu Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin. Kích thước 6x8cm. Có khả năng tự tiêu trong 12 tháng. Có thể tự dính hoặc khâu. Bộ dụng cụ vít cố định khung giá đỡ động mạch chủ giúp cố định stent graft vào thành mạch máu bằng cơ chế cơ học, sử dụng trong những tổn thương có giải phẫu phức tạp, hỗ trợ trong xử lý stentgraft trôi tuột sau đặt. Có hai loại gồm: +Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ ngực: Ông thông điều chỉnh hướng giúp định hình vị trí đặt chân ghim dài 90cm, đường kính ngoài 18Fr. Điều khiển cầm tay đặt chân ghim dài 114cm, đường kính ngoài 12Fr. +Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ bụng: Ông thông điều chỉnh hướng giúp định hình vị trí đặt chân ghim dài 62cm, đường kính ngoài 16Fr Điều khiển cầm tay đặt chân ghim dài 86cm, đường kính ngoài 12Fr.	miếng	150
228	Bộ dụng cụ vít cố định khung giá đỡ động mạch chủ	Catheter đốt tưới dung dịch. Kích cỡ: 8Fr	Bộ	1
229	Catheter đốt tưới dung dịch có rãnh tưới nước muối bao quanh đầu điện cực, đầu có thể uốn cong loại I hướng	Nhiều kiểu cong có thể lựa chọn. Đầu uốn cong. Góc cong từ 180 đến 230 độ. Khoảng cách điện cực: ≥1 mm. Cực ở đầu xa có chiều dài ≥4 mm Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh và ≥4 lỗ tưới ở đầu điện cực Chiều dài: ≥110 cm	Cái	1

WV

23

230	Catheter đốt tưới dung dịch có rãnh tưới nước muối bao quanh đầu điện cực, đầu có thể uốn cong loại 2 hướng	Catheter đốt tưới dung dịch 2 hướng. Kích cỡ: 8F Nhiều kiểu cong có thể lựa chọn. Đầu uốn cong 2 hướng. Góc cong từ 180 đến 230 độ. Khoảng cách điện cực: ≥ 1 mm. Cực ở đầu xa có chiều dài ≥ 4 mm Có rãnh tưới dung dịch bao xung quanh và ≥ 4 lỗ tưới ở đầu điện cực Chiều dài: ≥ 110 cm	Cái	1
231	Catheter đốt đầu uốn cong 1 hướng, loại 5F, 7F	Catheter đốt, đầu uốn cong 1 hướng Kích thước: Có thể lựa chọn 5F, 7F Đo nhiệt độ qua cặp nhiệt điện Có thể uốn cong đầu catheter với các mức độ khác nhau Có tay cầm đẩy/kéo Có 4 điện cực. Bề rộng điện cực: ≥ 1 mm. Đầu điện cực: ≥ 4 mm. Khoảng cách điện cực: ≥ 2 mm Chiều dài: ≥ 110 cm	Cái	10
232	Cáp nối dài cho catheter đốt đầu uốn cong 1 hướng hoặc đốt tưới dung dịch	Tương thích với các loại catheter đốt. Cáp được ghi nhãn dùng cho quá trình đốt. Kết nối cho phép giám sát nhiệt độ. Kênh có chỉ dẫn để kết nối. Chiều dài ≥ 250 cm Catheter đốt, đầu uốn cong 2 hướng. Kích thước: 7F	Cái	2
233	Catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng có thể uốn được nhiều độ cong khác nhau, có tay cầm điều khiển độ cong hai bên, có khóa tự động	Theo dõi nhiệt độ thông qua điện trở nhiệt và cặp nhiệt điện. Đầu catheter quay theo 2 hướng. Nhiều góc cong khác nhau. Có khóa lai hướng tự động. Có 4 điện cực Khoảng cách điện cực: ≥ 2 mm Đầu catheter kích thước ≥ 4 mm. Bề rộng điện cực ≥ 1 mm. Chiều dài ≥ 110 cm	Cái	15
234	Cáp nối dài cho catheter đốt đầu uốn cong 2 hướng	Tương thích với các loại catheter đốt. Cáp được ghi nhãn dùng cho quá trình đốt. Kết nối cho phép giám sát nhiệt độ. Kênh có chỉ dẫn để kết nối. Chiều dài ≥ 150 cm	Cái	3
235	Dụng cụ phẫu thuật sử dụng sóng cao tần điều trị rung nhĩ loại đơn cực (đoạn đầu đốt dài 8cm)	Bộ dụng cụ phẫu thuật đốt rung nhĩ đơn cực sử dụng sóng cao tần với nước tưới có dây truyền dịch dài 304,8 cm, thân đầu bằng thép không rỉ có thể uốn cong dài 8.0 cm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE Stent nitinol dùng để lấy huyết khối trong can thiệp điều trị đột quỵ mạch não, thiết kế hybrid kết hợp giữa mắt lưới lớn và mắt lưới nhỏ. Đường kính 2.5mm, 3.5mm, 4.5mm, 6.0mm, chiều dài 16, 28, 30, 40, 50mm. Stent tương thích với mạch máu đường kính 1.0-2.0mm, 1.5-3.0mm, 2.0-4.0mm, 3.5-5.5mm. Tương thích với ống thông có đường kính trong 0.0165", 0.021" và 0.027"	Cái	2
236	Khung giá đỡ (stent) lấy huyết khối trong can thiệp mạch não, có mắt lưới đóng mở xen kẽ	Khả năng tương thích ống thông 6F, 7F; Phủ lớp ái nước. Chiều dài sử dụng: 145cm; Tương thích dây dẫn: 0.014"; Khả năng kháng xoắn cho ống hút. Tiêu chuẩn: ISO hoặc CE hoặc FDA	Cái	30
237	Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành	Có dây đủ catheter, bơm hút ≥ 60 ml, 2 bộ lọc - Độ dài thân hữu dụng ≥ 145 cm, Marker cách đầu tếp 3mm. - Dây lõi cứng có đường kính nhỏ $\leq 0,35$ mm, dài ≥ 127 cm - Chiều dài khúc chuyển đổi nhanh là 25 cm. - Kích thước đầu gần $\geq 0,95$ mm2, kích thước đầu xa $\geq 0,97$ mm2 (Với kích cỡ 6F)	Bộ	30
238	Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành lòng hút lớn		Bộ	10

5

239	Dụng cụ hút huyết khối	<p>* Bộ hút huyết khối mạch vành bao gồm các cỡ 6F và 7F, có lõi dây dẫn. Thành phần bao gồm: 1 ống nối dài; 1 que nong; 2 xy lanh; 1 kim phun; 1 vòi khóa; 2 bộ lọc tế bào</p> <p>* Đường kính đầu tip $\leq 1.4F$. Chiều dài đoạn lòn dây dẫn dài $120mm \pm 5\%$</p> <p>* Chiều dài catheter $\geq 1400mm$. Phủ lớp ái nước khoảng 30cm tính từ đầu tip.</p> <p>Bộ dụng cụ hút huyết khối có 2 cỡ 6F và 7F. Lớp bên trong phủ PTFE. Bên ngoài phủ ái nước bền vững toàn bộ thân catheter. Thân catheter được tạo thành từ những sợi bên vào nhau tạo thành lưới vững chắc giúp tránh hiện tượng móp. 2 marker cân quang. Entry profile $\leq 0.021"$ (6F) và ≤ 0.025 (7F)</p>	Cái	30
240	Bộ dụng cụ hút huyết khối, công nghệ phủ Hydrax, có 2 kích thước 6F và 7F	<p>Lòng hút lớn: 0.044" ở đầu gần.</p> <p>- Đan lưới toàn lòng ống</p> <p>- Lớp phủ ái nước dài 38cm ở đoạn đầu</p> <p>- Marker cân quang tại các vị trí 90cm, 100cm và phần đầu ống.</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO, FDA hoặc CE</p>	Cái	10
241	Bộ dụng cụ hút huyết khối động mạch vành lòng hút lớn: 0.044" ở đầu gần, đoạn đầu phủ lớp ái nước.	<p>Ống hút huyết khối đường kính 0.071", đường kính ngoài $\geq 0.085"$. Chiều dài: ≥ 130 cm</p> <p>Là stent tự giãn nở bằng nitinol nhô hình, mắt lưới dày, đường kính $\leq 3mm \geq 6mm$, dài $\leq 15mm \geq 40$ mm, cấu trúc mở, dùng cho mạch đường kính ≤ 2.2 mm ≥ 6 mm, 3 marker đầu xa với đường kính mạch là ≤ 2.2 mm ≥ 6 mm và 4 marker với đường kính mạch là $\leq 4mm \geq 6mm$</p> <p>Đường kính trong đầu xa: 0.035", 0.041", 0.054", Đường kính trong đầu gần: 0.043", 0.064" Đường kính ngoài đầu gần: 4.7F và 6F Đường kính ngoài đầu xa: 3.8F, 4.3F, 5F Chiều dài: 153cm, 139cm, 132cm</p>	Cái	50
242	Ống hút huyết khối	<p>Chiều dài làm việc: $\geq 132cm$ Đường kính ngoài đầu gần $\geq 6F$; Đường kính ngoài đầu xa: $\leq 5.4F \geq 6F$ Đường kính trong đầu gần: $\geq 0.068"$ Đường kính trong đầu xa có: $\leq 0.060"$ $\geq 0.068"$</p> <p>Đường kính ngoài đầu gần 8F, đường kính ngoài đầu xa 8F, đường kính trong $\leq 6.7F$, chiều dài $\geq 85cm$</p>	Cái	50
243	Giá đỡ mạch não tự giãn nở	<p>Bộ dụng cụ bao gồm: 02 xy lanh 30ml, 01 dây mở rộng kèm stopcock, 01 rỏ lọc 40μm. Đường kính lòng hút.</p> <p>Tương thích với guidewire 0.014". Guiding catheter 6F;7F. Guiding Sheath: 5F</p> <p>Chiều dài ống thông tối thiểu 136cm; Đường kính ngoài đầu xa lớn nhất: 1.42mm; 1.58mm. Chiều dài phần mở ống hút 4.8mm. Khu vực hút (vùng catheter xuyên qua): 0.95mm2; 1.33mm2. Điểm đánh dấu cân quang (đầu tip xa tới marker): 3.5mm.</p>	Cái	100
244	Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <p>* Chiều dài trực: ~ 140 cm</p> <p>* Chiều dài đầu tip: ~ 6 mm</p> <p>* Lớp phủ ái nước Hydrophilic Coating hoặc tương đương dài tối thiểu 40 cm</p> <p>* Có 2 kích cỡ: 6F và 7F</p> <p>* Đường kính trong và diện tích lòng ống đoạn xa của:</p> <p>- Loại 6F là 1.00mm và 0.78 mm2</p> <p>- Loại 7F là 1.25mm và 1.23 mm2</p> <p>* Các bộ phận khác đi kèm: xy lanh 30 ml có khóa, dây nối có khóa 2 cổng, lưới lọc màu 70 μm.</p>	Cái	10
245	Ống hút huyết khối mạch não đường kính trong lớn các cỡ		Cái	100
246	Bộ hút huyết khối động mạch phổi		Cái	10
247	Bộ dụng cụ lấy huyết khối động mạch vành/ngoại biên 6F; 7F.		Cái	20
248	Bộ hút huyết khối		Cái	20

249	Dụng cụ mở đường vào mạch máu, loại dài, có van cầm máu	<p>Dụng cụ mở đường vào mạch máu loại dài. Kích thước: ≥8 F Vó sheath có cấu trúc bền. Đầu mềm, không gây chấn thương. Có van cầm máu Chiều dài sheath: ≥60 cm Cấu hình gồm: Dụng cụ mở đường vào mạch máu; Que nong chiều dài 67 cm; Dây dẫn đường có đường kính tối đa 0.032 inch</p>	Cái	10
250	Dụng cụ mở đường vào mạch máu, có van cầm máu	<p>Kích thước: Từ 4F đến 9F Chiều dài sheath: ≥11cm Có chức năng chống trào ngược Có chốt khóa cầm máu; giảm khí xâm nhập Đầm bảo catheter đúng vị trí Đường kính dây dẫn tối đa: ≥0.035 inch Cấu hình bao gồm: Dụng cụ mở đường với van cầm máu, que nong, dây dẫn đường Đầu tip thiết kế thuận nhọn giúp giảm thiểu tổn thương mạch máu. Lòng trong ống rộng giúp chuyên tiếp mượt mà giữa que nong và sheath Kích thước: 5, 6, 7, 8F Chiều dài sheath: 8cm, 11cm. Kích cỡ kim: 21G (loại dành cho mạch quay), 18G (loại dành cho mạch đùi)</p>	Cái	150
251	Bộ dụng cụ mở đường dùng trong can thiệp tim mạch và ngoại biên	<p>Đầu tip thiết kế thuận nhọn giúp giảm thiểu tổn thương mạch máu. Lòng trong ống rộng giúp chuyên tiếp mượt mà giữa que nong và sheath. Dây dẫn chất liệu polymer với lớp phủ ỉ nước và ống thông IV mang lại hiệu suất vượt trội đáp ứng các yêu cầu chứng nhận lâm sàng Kích thước: 5, 6, 7, 8F Chiều dài sheath: 8cm, 11 cm Kích cỡ kim: 20-30G</p>	Bộ	300
252	Bộ dụng cụ mở đường dùng trong can thiệp tim mạch và ngoại biên (có phủ hydrophilic)	<p>Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau : - Kim catheter chọc mạch cỡ 18G x 2" - Mini plastic guide wire cỡ 0.035" x 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Introducer Sheath - Delator (Que nong) Đặc điểm: + Van cầm máu hình chữ thập kiểu " Cross-Cut" + Kích thước: Cỡ ≤ 4F -> 9F dài 10cm, 7cm + Vật liệu : Delator chất liệu Poly Propylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene)</p>	Bộ	300
253	Bộ mở đường vào động mạch đùi dùng dây dẫn nhựa cỡ từ 4 đến 9Fr	<p>Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau : - Kim catheter chọc mạch cỡ 18G x 2" - dây dẫn cỡ 0.035" x 45cm - Bơm tiêm 2.5ml - Sheath - Que nong Đặc điểm: + Van cầm máu hình chữ thập kiểu " Cross-Cut" + Kích thước: Cỡ ≤ 4F -> 9F dài 10cm, 7cm + Vật liệu : Delator chất liệu Poly Propylene; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene)</p>	Cái	500
254	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay loại ỉ nước		Cái	500

09

255	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	- Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi bao gồm: Kim chọc nội mạch, Dây dẫn phủ hydrophilic (đầu thẳng, đầu J hoặc đầu cong 135 độ), dao mổ, Bộ mở đường, Xylanh, que nong, Chiều dài dây dẫn: 45cm. Đường kính 5F, 6F, 7F, 8F, chiều dài 5cm, 11cm (kim chọc 18G, đường kính dây dẫn 0.035", 0.038"). Đường kính 10F, 11F có chiều dài 11cm, kim chọc 18G, đường kính dây dẫn 0.038"	cái	200
256	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	- Nguyên liệu: PVC và silicone: dẻo dai, chống xoắn. Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay bao gồm: Kim chọc nội mạch, Dây dẫn phủ hydrophilic (đầu thẳng, đầu J hoặc đầu cong 135 độ), dao mổ, Bộ dụng cụ mở đường, Xylanh, que nong, Đường kính 4F, 5F, 6F Chiều dài 11cm và 24cm. Kim chọc 20G, Chiều dài dây dẫn 45cm và 70cm. Đường kính dây dẫn 0.021". Đường kính 7F chiều dài 7cm và 11cm, Kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.018", chiều dài dây dẫn 45cm, 70cm	cái	200
257	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay ái nước	Bộ dụng cụ mở đường quay ái nước bao gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, và kim chọc mạch. Có van cầm máu an toàn Dây dẫn làm bằng thép không rỉ được phủ ái nước, đường kính 0.021" hoặc 0.025" Kích cỡ ≥ 5F, mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. Kim chọc mạch 20G hoặc 21G	Bộ	300
258	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi các cỡ 5F, 6F, 7F, 8F	*Bộ dụng cụ mở đường đùi bao gồm: vỏ sheath, que nong, dây dẫn đường, và kim chọc mạch. *Có van cầm máu an toàn. *Đùi các cỡ 5F, 6F, 7F, 8F mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. * Dây dẫn đường làm bằng thép không rỉ có đường kính 0.038" * Chiều dài que nong ≥ 169 mm	Bộ	250
259	Dụng cụ mở đường can thiệp mạch máu ngoại biên	* Chiều dài: ≥ 45cm * Kích thước: 5Fr, 6Fr, 7Fr hoặc 8Fr * Độ dài lớp phủ ái nước : 5cm, 15cm, 35cm hoặc 60cm * Cấu trúc: lớp bên trong là PTFE, lớp ngoài là Nylon, lớp giữa là lớp cuộn thép không gỉ * Đánh dấu bằng lớp cuộn vàng * Đóng gói một sản phẩm mỗi hộp và bao gồm que nong. Tất cả các que nong đều tương thích với dây 0,038"		20
260	Dụng cụ mở đường vào động mạch đùi các cỡ	Dụng cụ mở đường vào động mạch, tinh mạch đùi các cỡ có kim Catheter Loại 4F-9F, dài 11cm, 16cm, 24cm, dây dẫn 0,035"	Cái	50
261	Cấp nối với catheter chặn đoán 10 điện cực lái hướng	Tương thích với các loại catheter chặn đoán. Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Chân cắm kết nối được ghi nhãn. Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2 mm. Chân cắm mạ vàng. Chiều dài >150 cm	Cái	6
262	Cấp nối cho catheter chặn đoán 4 điện cực các kích cỡ	Tương thích với các loại catheter chặn đoán. Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Chân cắm kết nối cuối được ghi nhãn. Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2 mm. Chân cắm mạ vàng. Cấp có nhiều màu sắc khác nhau Chiều dài ≥150 cm	Cái	12

Handwritten signature

263 Cấp nối cho catheter chân đoán loại 10 điện cực các kích cỡ	Tương thích với các loại catheter chân đoán. Các kênh được chỉ dẫn kết nối. Chân cắm kết nối cuối được ghi nhãn. Đầu nối chân cắm điện cực được bao phủ 2 mm. Chân cắm mạ vàng. Nhấn nút để nhả catheter Cấp có nhiều màu sắc khác nhau Chiều dài ≥ 150 cm	Cải	1
264 Catheter chân đoán 10 điện cực, lái hướng, có khóa tự động	Catheter chân đoán 10 điện cực, lái hướng Kích thước: Có thể chọn lựa 5F hoặc 6F hoặc 7F Tay cầm trợ lực lái hướng, kiểm soát các chuyển động cực nhỏ. Tự động khóa lái hướng, không cần dùng lực liên tục để duy trì độ cong đầu catheter Nhiều độ cong khác nhau Đầu catheter mềm, không bện. Bề rộng điện cực: ≥ 1 mm. Điện cực đầu catheter: ≥ 2 mm Khoảng cách điện cực: ≥ 2 mm Chiều dài ≥ 110 cm	Cải	2
265 Catheter chân đoán 4 điện cực, kiểu cong cố định	Catheter chân đoán 4 điện cực, độ cong cố định Kích thước: Từ 4F đến 6F Đầu catheter mềm, không bện. Thân dạng bện để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy Có nhiều kiểu cong khác nhau Khoảng cách điện cực: ≥ 2 mm Bề rộng điện cực: ≥ 1 mm Chiều dài ≥ 120 cm	Cải	40
266 Catheter chân đoán 10 điện cực, độ cong cố định	Catheter chân đoán 10 điện cực, độ cong cố định Kích thước: 4F hoặc 5F Đầu catheter mềm, không bện. Thân dạng bện để kiểm soát lực xoắn, lực đẩy Chiều dài: 65 cm hoặc 120 cm Khoảng cách điện cực: ≥ 2 mm Bề rộng điện cực: ≥ 1 mm - Màng lọc chất liệu Polysulfone hoặc tương đương - Diện tích màng lọc: 0,5m ² - Lưu lượng: 100-500ml/phút - Thể tích dịch môi: 35ml - Áp lực xuyên màng tối đa: 500mmHg	Cải	20
267 Quả lọc máu rút nước kèm đây dùng cho người lớn, trẻ em		Quả	10

	<p>Hệ thống trao đổi chảy hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể cho trẻ sơ sinh và trẻ em với lưu lượng lên tới 2 lít/ phút, có van điều tiết áp lực âm/dương và thể tích thấp nhất để vận hành là 20ml</p> <p>Một số đặc tính kỹ thuật cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu màng: Microporous Polypropylene hollow fiber hoặc tương đương - Diện tích bề mặt màng: 0,67m² - Bộ trao đổi nhiệt: Polyethylene Terephthalate (PET) hoặc tương đương - Thể tích môi: 48ml - Tốc độ dòng chảy khuyến nghị: 0,1-2,0 lít/phút - Áp lực nước cực đại: 1550 mmHg (206 kPa) - Áp lực máu cực đại: 750 mmHg (100 kPa) - Đầu vào tĩnh mạch: 1/4 inches - Đầu ra tĩnh mạch: 1/4 inches - Cổng màng lọc được nối với van 1 chiều: 1/16in (0,16cm) male luer - Bề mặt được phủ: Balance Bio Surface hoặc tương đương - Thể tích bình chứa: 1200ml <p>Bao gồm 3 gói: gói dùng trên bom (13 dây), gói dùng tại bàn phẫu thuật (5 dây), gói co nối (5 co nối) . Trong đó, có 1 quả bóng áp lực, 1 dây silicone dài 80" 1/4x1/16, 1 dây silicone 29" 1/4x1/16 và một số dây khác</p>	bộ	5
<p>269 Bộ phổi nhân tạo tích hợpphin lọc các cỡ 20 50kg, 60kg</p>	<p>Bộ phổi nhân tạo với thể tích chứa máu 4.500ml, có van điều tiết áp lực âm/dương và vạch cảnh báo thể tích thấp nhất, Lưu lượng máu trao đổi 1 - 7 lít/phút, Áp lực trao đổi nước tối đa 30psi, Diện tích bề mặt màng trao đổi khí 2,5m²</p> <p>Thiết bị bom dung tích lớn, áp lực cao, dung thể bom, theo dõi áp suất và xả hơi bóng nong mạch máu qua da. Thiết bị nguyên khối, dung tích xy lanh 30 ml, áp lực tối đa lên tới 40atm, Kèm theo là một stopcock 3 chiều áp suất cao. Chiều dài dây áp lực 17". Áp kế đo áp suất dao động từ 0 atm lên đến 40 atm với giá số 1 atm. Công thêm y-connector.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu làm bằng Polycarbonate, polymer hoặc tương đương. - Có các lựa chọn áp lực từ 0atm-55atm. - Độ chính xác của áp kế : ± 1 bar. - Thể tích 25 ml đối với bom áp lực 40 atm <p>- Bộ bom áp lực cao thiết kế nhỏ gọn, tối ưu hóa kết nối với van cầm máu giúp tối thiểu hóa việc rủi ro chảy máu trở lại, thiết kế đơn giản. Áp lực: 30atm/bar. Thể tích xy - lanh 20, 30 ml. Đồng hồ bom chính xác, an toàn.</p> <p>- Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, bộ kết nối chữ Y có dây nối với chiều dài đa dạng 25, 35, 50 cm</p>	bộ	5
<p>270 Bom bóng nong mạch máu áp lực cao, dung tích xy lanh 30ml</p>	<p>Thiết bị bom dung tích lớn, áp lực cao, dung thể bom, theo dõi áp suất và xả hơi bóng nong mạch máu qua da. Thiết bị nguyên khối, dung tích xy lanh 30 ml, áp lực tối đa lên tới 40atm, Kèm theo là một stopcock 3 chiều áp suất cao. Chiều dài dây áp lực 17". Áp kế đo áp suất dao động từ 0 atm lên đến 40 atm với giá số 1 atm. Công thêm y-connector.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu làm bằng Polycarbonate, polymer hoặc tương đương. - Có các lựa chọn áp lực từ 0atm-55atm. - Độ chính xác của áp kế : ± 1 bar. - Thể tích 25 ml đối với bom áp lực 40 atm <p>- Bộ bom áp lực cao thiết kế nhỏ gọn, tối ưu hóa kết nối với van cầm máu giúp tối thiểu hóa việc rủi ro chảy máu trở lại, thiết kế đơn giản. Áp lực: 30atm/bar. Thể tích xy - lanh 20, 30 ml. Đồng hồ bom chính xác, an toàn.</p> <p>- Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, bộ kết nối chữ Y có dây nối với chiều dài đa dạng 25, 35, 50 cm</p>	lọ	30
<p>271 Bom áp lực cao, các cỡ</p>	<p>Có các lựa chọn áp lực từ 0atm-55atm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ chính xác của áp kế : ± 1 bar. - Thể tích 25 ml đối với bom áp lực 40 atm <p>- Bộ bom áp lực cao thiết kế nhỏ gọn, tối ưu hóa kết nối với van cầm máu giúp tối thiểu hóa việc rủi ro chảy máu trở lại, thiết kế đơn giản. Áp lực: 30atm/bar. Thể tích xy - lanh 20, 30 ml. Đồng hồ bom chính xác, an toàn.</p> <p>- Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, bộ kết nối chữ Y có dây nối với chiều dài đa dạng 25, 35, 50 cm</p>	Cái	250
<p>272 Bộ bom áp lực bao gồm cả Y-adaptor</p>	<p>Có các lựa chọn áp lực từ 0atm-55atm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ chính xác của áp kế : ± 1 bar. - Thể tích 25 ml đối với bom áp lực 40 atm <p>- Bộ bom áp lực cao thiết kế nhỏ gọn, tối ưu hóa kết nối với van cầm máu giúp tối thiểu hóa việc rủi ro chảy máu trở lại, thiết kế đơn giản. Áp lực: 30atm/bar. Thể tích xy - lanh 20, 30 ml. Đồng hồ bom chính xác, an toàn.</p> <p>- Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, bộ kết nối chữ Y có dây nối với chiều dài đa dạng 25, 35, 50 cm</p>	Cái	50
<p>273 Bộ bom bóng áp lực siêu cao kiểu tay cầm chữ T hoặc hình tròn</p>	<p>Bộ bom bóng áp lực cao bao gồm: Bom, van cầm máu, khóa ba chạc chịu áp lực 1200 psi ; kim nong, dây nối ngắn, torque. Áp suất được kiểm soát để đảm bảo nhờ đồng hồ đo áp suất và dây nối áp lực cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dung tích: 20ml - Áp lực: 30atm hoặc 40atm - Khóa chữ Y có 3 loại 	Bộ	50

Handwritten signature

274	Bóng nong mạch não loại 2 nòng	Bóng nong được gắn trong ống thông 2 nòng; dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. Đường kính $\leq 1.5 - \geq 4.0$ mm, chiều dài bóng nong 8mm, đường kính trong 0.0165"-0.017". Đường kính ngoài đầu xa-gắn là 2.7F/ 3.7F, chiều dài 150cm. Áp lực danh nghĩa 6atm, áp lực tối đa 14 atm.	Cái	25
275	Bóng nong mạch vành bán dẫn hồi với 4 điểm nối trên 4 dây của thân bóng; các cỡ	* Bóng nong mạch vành bán dẫn hồi chịu được áp lực cao 22atm - Có 16 điểm nối trên 4 dây của thân bóng giúp chống trượt. Đầu tip có 2 loại 4mm và 2mm, Chiều dài hệ thống bóng: ≤ 138 cm. Tiết diện đầu vào của bóng 0.018". Chất liệu Polyamide, đường kính bóng: ≤ 2.5 mm ≥ 4.0 mm. Chiều dài bóng: ≤ 8 ; ≥ 16 mm * Chịu áp lực cực đại tới 20atm, hoạt động như bóng bán dẫn hồi ở áp lực nhỏ hơn 15atm, như là bóng cứng ở áp lực lớn hơn 15atm Catheter dài 138cm. Tip entry profile 0.017", Vật liệu bóng polyamide hoặc tương đương, đường kính 1.5-3.0mm chiều dài đầu tip 4mm, đường kính ≤ 3.5 mm ≥ 4.5 mm chiều dài đầu tip 2mm. Đường kính ≤ 1.5 mm ≥ 4.5 mm, chiều dài ≤ 10 mm ≥ 20 mm.	cái	50
276	Bóng nong mạch vành bán dẫn hồi, làm bằng vật liệu polyamide, các cỡ	- Chất liệu bóng: Nylon 12 (Girilamid L25) - Đầu gần đường kính 2.4F, chiều dài 123 cm - Đầu xa đường kính 2.7F, chiều dài 27 cm - Đầu vào nhỏ: 0.0158" - Áp lực nở thường: 8 atm - Áp lực nở tối đa: 16 atm - Chiều dài hệ thống đưa bóng: 150 cm - Guiding Catheter tương thích: 5F - Guidewire tương thích: 0.014"	cái	50
277	Bóng nong động mạch vành áp lực thường chất liệu Nylon 12	- Chất liệu bóng: Pebax hoặc tương đương, khâu kính đầu tip thấp (tip profile): 0.95mm, chiều dài khả dụng Catheter: 80, 120, 150cm, tương thích 0.035", Áp lực bơm bóng 7 bar; áp lực tới hạn 13 bar ($\text{Ø}3.0$ mm) và 10 bar ($> \text{Ø}3.5$ mm) - Tùy chọn đường kính: ≤ 3.0 mm ≥ 12.0 mm, chiều dài bóng: từ ≤ 10 mm ≥ 280 mm	Cái	20
278	Bóng nong mạch máu ngoại biên 0.035"	- Chất liệu bóng: Nylon hoặc tương đương; đường kính xâm nhập tổn thương 0.50mm, khâu kính bóng thấp: 0.95mm, chiều dài khả dụng: 80, 135cm, tương thích dây dẫn 0.018", Áp lực bơm bóng 9 bar; áp lực tới hạn ≤ 18 bar ≥ 22 bar; Tùy chọn đường kính: ≤ 2.0 mm ≥ 7.0 mm; Tùy chọn độ dài bóng: từ ≤ 10 mm ≥ 280 mm	cái	10
279	Bóng nong mạch máu ngoại biên 0.018"	Khoảng cách từ bóng đến lỗ luôn ống thông ≤ 250 mm Áp suất danh định 6bar. Áp suất vỡ bóng 16bar tất cả các size Cấu hình đầu vào (Entry profile): 0.48mm. Cấu hình đầu tip (Tip profile): 0.54mm. Cấu hình bóng (Balloon profile): 0.85mm. Cấu hình dải đánh dấu (Marker band profile): 0.6mm Đường kính bóng: tối thiểu có đường kính từ 1.5 đến 5.0mm Chiều dài bóng: tối thiểu có chiều dài 8 và 40, 45mm	cái	10
280	Bóng nong mạch vành bán dẫn hồi cho tổn thương với hóa, phức tạp		cái	60

21

281	Bóng nong siêu nhỏ crossing profile 0.58mm	<ul style="list-style-type: none"> * Đầu vào: đường kính 0.41mm/0.016", * Đoạn kết nối giữa bóng và đầu tip được sử dụng công nghệ đặc biệt để ngắn hơn, chỉ 0.4mm. * Điểm đánh dấu căn quang trên bóng được làm mỏng và ngắn lại: dài 0.8mm và dày 2.5µm. * Lớp phủ ái nước * Bóng làm bằng chất liệu Polyamide hoặc tương đương * Đường kính thân bóng vượt tôn thương: 0.58mm * Kích thước bóng - Đường kính bóng: ≤1.0mm -≥ 4.0mm - Chiều dài bóng: ≤ 5mm -≥ 40mm * Tiêu chuẩn ISO, EC hoặc tương đương 	Cái	50
282	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao các cỡ	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Độ dài trực: ≥ 145 cm * Áp lực tham chiếu: ~12atm/1216kPa * Áp lực tối đa: ~22atm/2229kPa (đối với bóng có đường kính từ 2.0mm đến 4.0mm) <li style="padding-left: 20px;">~ 20atm/2026kPa (đối với bóng có đường kính từ 4.5mm đến 5.0mm) * Khẩu kính đầu vào: ~ 0.43mm * Đường kính tối đa của dây dẫn tương thích: 0.014"/0.36mm * Lớp phủ ái nước: Hydrophilic Coating * Bóng có cấu trúc 3 lớp : lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer * Kích thước của bóng: <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính bóng: ≤2.0mm -≥ 4.5mm - Chiều dài bóng: ≤ 6mm -≥30mm * Tiêu chuẩn ISO, EC hoặc tương đương 	Cái	50
283	Bóng nong động mạch vành áp lực cao loại catheter dài 154cm	<ul style="list-style-type: none"> -Bóng áp lực cao, Áp suất NP 12 bar. Áp suất RBP 22-24 bar -Chất liệu bóng Non-compliant Polyamide, 3 nếp gấp -Tương thích với guiding catheter 5F. -Xâm nhập tôn thương 0.016"(0.40mm); đường kính đầu xa bóng 0.023"(0.58mm); đường kính đầu gần bóng 0.025"(0.63mm) - Đầu gần thân 1.9F(0.64mm), đầu xa thân 2.7F (0.90mm). -Catheter dài ≥154cm. Xếp bóng 4s -Phủ lớp ái nước. Đầu tip thuận, dài 3mm. - Đường kính bóng ≤2.0mm-, ≥4.5mm. Dài ≤5mm- ≥20mm 	cái	50
284	Bóng nong động mạch vành bản áp lực cao loại catheter dài 154cm	<ul style="list-style-type: none"> -Bóng bản áp lực cao, Áp suất NP 6 bar. Áp suất RBP 16 bar -Chất liệu bóng Semi-compliant Polyamide, 3 nếp gấp -Tương thích với guiding catheter 5F và 6F Kissing -Xâm nhập tôn thương 0.016"(0.40mm); đường kính đầu xa bóng 0.023"(0.58mm); đường kính đầu gần bóng 0.025"(0.63mm) - Đầu gần thân 1.9F(0.64mm), đầu xa thân 2.6F (0.86mm). -Catheter dài ≥154cm. Xếp bóng 3s. Phủ lớp ái nước. Đầu tip thuận, dài ≥3mm. - Đường kính bóng ≤1.5mm- ≥4.0mm Dài ≤10mm- ≥30mm 	cái	50

285	Bóng nong động mạch vành loại catheter dài 154cm chuyên dụng cho CTO	<ul style="list-style-type: none"> -Bóng nong động mạch vành chuyên dụng cho tổn thương tắc hoàn toàn mãn tính, Áp suất NP 4 bar. Áp suất RBP 15 bar -Tương thích với guiding catheter 5F. -Xâm nhập tổn thương 0.016"(0.40mm); đường kính đầu xa bóng 0.024"(0.62mm) -Đầu gần thân 1.9F(0.64mm), đầu xa thân 2.6F (0.86mm). -Catheter dài ≥154cm. Xếp bóng 1s -Phủ lớp ái nước: Đầu tít thuốc, dài 3mm. -Đường kính bóng ≤1.10mm →1.50mm. Dài ≤10mm - ≥20mm 	cái	30
286	Bóng nong động mạch vành áp lực thường loại catheter dài 154cm, phủ thuốc Paclitaxel 3.0 µg/mm ²	<ul style="list-style-type: none"> -Bóng nong động mạch vành phủ thuốc paclitaxcel, nồng độ 3.0 µg/mm². cửa số điều trị đạt được sau 30 giây bơm bóng -Áp suất NP 6 bar. Áp suất RBP 16bar -Chất liệu bóng Semi-compliant Polyamide, gấp dạng cánh 3 nếp gấp -Tương thích với guiding catheter 5F, 6F Kissing. -Xâm nhập tổn thương 0.016"(0.40mm); -Đầu gần thân 1.9F(0.64mm), đầu xa thân 2.6F (0.86mm). -Catheter dài ≥154cm. Xếp bóng 3s. -Đường kính bóng ≤1.5mm- ≥4.0mm Dài ≤10mm- ≥30mm 	cái	20
287	Bóng nong động mạch ngoại biên (chi dưới)	<ul style="list-style-type: none"> Chất liệu Pebax trên bóng phủ ái nước Hydrophilic công nghệ Bioslide, tương thích dây dẫn 0.014"/0.018". Có 2 dạng: monorail và over-the-wire (catheter dài khoảng 40, 80, 90, 135, 150 cm), đi cùng guidewire 0.014"/0.018" áp lực thông thường 6atm, áp lực vỡ bóng tối đa ≥ 14atm. Đường kính từ 2.0mm đến 10.0mm, chiều dài từ 10mm đến 220mm. 	Cái	30
288	Bóng nong dùng can thiệp mạch máu ngoại biên (chi trên)	<ul style="list-style-type: none"> Thiết kế hệ thống: Over The Wire. Dạng bóng: Non-Compliant. Chất liệu bóng: Co-Extruded. Lớp phủ: Medi-Glide ái nước. Đường kính bóng: ≤12mm- ≥18mm. Chiều dài bóng: ≤20mm- ≥60mm. Chiều dài trục thân: 75cm, 120cm. Dây dẫn tương thích: ≥ 0.035". Áp suất tối đa ≤ 8atm. Entry profile: 0.037". 	Cái	20
289	Bóng nong động mạch ngoại biên (chủ, chậu)	<ul style="list-style-type: none"> Chất liệu Nybax, phủ chất bôi trơn Medi-glide. Đầu vào vị trí tổn thương khoảng: 0.040" (1.016mm). Đường kính từ 3mm đến 12mm. Chiều dài từ 20mm đến 200mm. Tương thích dây dẫn 0.035". Áp lực tối đa ≤ 24atm. 	Cái	40
290	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel 3µg/mm ² .	<ul style="list-style-type: none"> Có 2 dài đánh dấu bằng Platinum Iridium. Phủ thuốc 3 µg/mm² Paclitaxel - Chiều dài hữu dụng catheter: 140 cm, khoảng từ đầu bóng tới lỗ luồn dây ≤ 25cm - Thân gần 1.8F, thân xa 2.6F. Kích thước thâm nhập: 0.016" Chiều dài: từ 15-30mm; Đường kính: từ 2.00-4.00mm; - Áp suất định danh: 6 bar. Áp suất nổ bóng: 16 bar (14bar với bóng đk 4mm, chiều dài >20mm) 	Cái	5

03

291	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao, đầu gắn chất liệu thép không gỉ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bóng: Polyamide - Đầu gắn Hypotube chất liệu thép không gỉ AISI 304, lớp phủ Teflon, đường kính 1.9F - Đầu xa chất liệu Polyamide, đường kính 2.6F - Với cấu tạo đặc biệt, sản phẩm có thể dùng cả nong trước và nong sau trong một số trường hợp - Đầu vào nhỏ: 0.0175" - Áp lực nổ thường: 6 atm - Áp lực nổ tối đa: 20 atm với bóng đường kính 1.5 mm, 18 atm với bóng đường kính 2.0 - 4.0 mm - Có 1 điểm đánh dấu với đường kính 1.5 mm và 2 điểm đánh dấu với các đường kính còn lại - Chiều dài hệ thống đưa bóng: 142 cm - Guiding Catheter tương thích: 5F - Guidewire tương thích: 0.014" 	Cái	20
292	Bóng nong ngoài biên áp lực cao	<ul style="list-style-type: none"> Bóng nong ngoài biên áp lực cao. Catheter loại: OTW. Bóng tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.035". Tương thích với sheath 6F, 7F Đường kính bóng: 4.0; 5.0; 6.0; 7.0; 8.0; 9.0, 10, 12mm. 2 marker đánh dấu Chiều dài bóng: 20,40,80,100mm. Áp lực vỡ bóng lên tới 24atm. Chiều dài ống thông : 40cm, 80cm, 135cm 	Cái	5
293	Bóng nong động mạch ngoài biên trên đây 0.018" và 0.035"	<ul style="list-style-type: none"> Bóng trên đây 0.018": Chiều dài 2 hệ thống catheter: 85cm và 150cm. Áp suất thường: 8bar Áp suất nổ bóng: 11-19bar Bóng có các đường kính : 2-7mm và chiều dài từ 20-150mm. Bóng trên đây 0.035": Chiều dài 2 hệ thống catheter: 85cm và 135cm. Khẩu kính thâm nhập: 1.02mm. Áp suất nổ bóng: 9-14bar Bóng có các đường kính tối thiểu từ 4 đến 12mm và chiều dài từ 20 đến 200mm. 	Cái	10
294	Bóng nong động mạch ngoài biên trên đây 0.018" phủ thuốc Paclitaxel	<ul style="list-style-type: none"> Bóng được phủ thuốc Paclitaxel liều lượng 3,0µg/mm². Tá được chất mang thuốc: Butyryl-Tri-Hexyl Citrate (BTHC) Chiều dài 2 hệ thống catheter 85cm và 150cm. Khẩu kính thâm nhập: 0.53mm. Dây dẫn tương thích lớn nhất: 0.018" Áp suất thường: 7bar Áp suất nổ bóng: 11-13bar 	Cái	5
295	Bóng nong ngoài vi đường kính từ 3 đến 12mm	<ul style="list-style-type: none"> Bóng có các đường kính : 2- 7mm và chiều dài từ 40-150mm Bóng nong mạch ngoài biên cỡ lớn trên đây dẫn ≥0.035". Đường kính từ 3 tới 12 mm, độ dài từ 20 tới 200 mm độ dài ống thông có gắn bóng 40, 80, 135 cm. Áp lực bóng mức thường đạt ≥7atm; áp lực vỡ bóng(RBP) tối đa ≥20atm. 	Cái	15
296	Bóng ngoài vi dưới gối có 2 loại bóng thẳng và bóng thuôn	<ul style="list-style-type: none"> Loại bóng: Bán cứng (Semi-Compliance) Bóng sử dụng guide wire 0.014". Có marker kép ở giữa bóng. Tương thích với sheath 4F, 5F Đường kính bóng: Bóng thẳng(1.5,2,2.5,3,3.5,4,0; 5,0; 6,0mm. và bóng thuôn (2,0/1.5; 2.5/2.0; 3,0/2.5; 3,5/3,0; 4,0/3.5mm). Chiều dài bóng: từ 20 đến 210mm. 	Cái	5

297	Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel	Nồng độ hấp thụ thuốc tối ưu trong mô chi $\geq 2\mu\text{g}/\text{mm}^2$. Chất liệu bóng: Pebax Đường kính từ 2mm đến 8mm; chiều dài từ 30mm đến 150mm. Chiều dài hệ thống: 80cm, 90cm, 135cm và 150cm. Áp suất tối đa ≤ 14 atm. Sheath phù hợp: 5F, 6F	Cái	10
298	Bóng nong động mạch vành loại thường, các cỡ dùng cho tổn thương gấp khúc	* Áp lực trung bình $\geq 6\text{atm}$, áp lực gây vỡ bóng $\geq 14\text{atm}$ * Đường kính thân bóng vượt qua tổn thương $\leq 0.64\text{mm}$ * Đường kính đầu tip ≤ 0.42 mm * Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1.2\text{mm}$, đường kính bóng tối đa $\geq 3.5\text{mm}$ * Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 6 , chiều dài bóng tối đa ≥ 20 mm * Chiều dài catheter $\geq 1460\text{mm}$ * Có chứng nhận FDA hoặc CE * Áp lực trung bình $\geq 6\text{atm}$, áp lực gây vỡ bóng $\geq 14\text{atm}$ * Đường kính thân bóng vượt qua tổn thương (Crossing Profile $\leq 0.57\text{mm}$) * Đường kính đầu tip $\leq 0.399\text{mm}$ * Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1.0\text{mm}$, đường kính bóng tối đa $\geq 4.0\text{mm}$ * Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 6 , chiều dài bóng tối đa ≥ 30 mm * Có chứng nhận FDA hoặc CE	Cái	20
299	Bóng nong mạch vành chuyên dùng cho lớp TR2	* Áp lực trung bình $\geq 12\text{atm}$, áp lực gây vỡ bóng $\geq 22\text{atm}$ * Độ dài vai bóng $\leq 2.5\text{mm}$ * Đường kính đầu tip $\leq 0.43\text{mm}$ * Đường kính băng qua tổn thương $\leq 0.69\text{mm}$ * Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1.5\text{mm}$, đường kính bóng tối đa $\geq 4.5\text{mm}$ * Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 8 , chiều dài bóng tối đa ≥ 30 mm * Có chứng nhận FDA hoặc CE	cái	20
300	Bóng nong mạch vành loại áp lực cao chuyên dùng cho tổn thương gấp khúc	* Có chứng nhận FDA hoặc CE Bóng nong ngoại biên có catheter được phủ lớp ái nước bên vững bằng công nghệ Hydrax. Marker chất liệu tungsten tăng độ cản quang và độ linh hoạt. Chiều dài bóng lên đến 200mm. Có 3 loại sử dụng trên 3 dây dẫn 0.014", 0.018", 0.035". Tiết diện đầu vào tương ứng: 0.017", 0.019", 0.036. Loại dùng dây dẫn 0.014": Đường kính từ: 1,5 – 4.0 mm, Độ dài từ: 40-200 mm. Loại dùng dây dẫn 0.018" đường kính 2.0-4.0mm, độ dài 20-200mm. Loại dùng dây dẫn 0.035": Đường kính từ: 3.0 – 12.0 mm, Độ dài từ: 20-200 mm.	Cái	20
301	Bóng nong động mạch ngoại biên, catheter phủ HYDRAX	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc paclitaxel. Có 3 loại với 3 dây dẫn tương thích tương ứng: 0.014", 0.018", 0.035". Tiết diện đầu vào tương ứng: 0.017", 0.019", 0.036". Loại dùng dây dẫn 0.014": Đường kính từ: 1,5 – 4.0 mm, Độ dài từ: 40-200 mm. Loại dùng dây dẫn 0.018": đường kính 2.0-4.0mm, độ dài 20-200mm. Loại dùng dây dẫn 0.035": Đường kính từ: 5.0 – 7.0 mm, Độ dài từ: 20-150 mm.	Cái	10
302	Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc paclitaxel	Bóng nong mạch vành áp lực thường, 2 marker cản quang chất liệu Pt/Ir. Bề mặt catheter phủ lớp ái nước bên vững. Khẩu kính đầu vào (entry profile) $\leq 0,016"$ và khẩu kính băng qua tổn thương $\leq 0,024"$. Áp lực định danh: 6atm, áp lực vỡ bóng 16atm. Chiều dài catheter 142mm. Đường kính bóng 1.25mm-5mm. Chiều dài bóng: 10-40mm	Cái	40

<p>304 Bông nong mạch vành áp lực cao chất liệu Nylon/Rebax</p>	<p>Bông nong mạch vành chất liệu Platinum Iridium. Phần đầu xa catheter phủ lớp ai nước bền vững. Khẩu kính đầu vào (entry profile) ≤0,016", tương thích kỹ thuật kissing balloon. Tương thích dây dẫn 0.014". Áp lực vỡ bông trung bình (ABP) 25 atm. chiều dài catheter 142mm, đường kính bông 2-5mm, chiều dài bông từ 6-30mm.</p>	<p>Cái</p> <p>40</p>
<p>305 Bông nong động mạch ngoài biên phủ thuốc paclitaxel cho động mạch dưới gối</p>	<p>Công nghệ phủ thuốc và giải phóng thuốc đặc biệt FreePAC. Thời gian giải phóng thuốc 30-60 giây. Phủ thuốc Paclitaxel, chất dẫn Urea. - Bông có đường kính 4, 5, 6, 7mm, chiều dài của bông 40, 60, 80, 120mm - Catheter có thiết kế Over the wire, Chiều dài hệ thống 90cm và 130cm, tương thích với wire đường kính tối đa 0.018" Áp lực vỡ bông lên tới 20 atm -Thiết kế ống thông lõi kép (dual lumen). - Bông có 2 marker chất liệu platinum-iridium</p>	<p>Cái</p> <p>5</p>
<p>306 Bông nong động mạch ngoài vi phủ thuốc paclitaxel</p>	<p>Công nghệ phủ thuốc và giải phóng thuốc đặc biệt FreePAC. Phủ thuốc Paclitaxel 3.5µg /mm2, chất dẫn Urea. - Bông có đường kính 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12 mm, chiều dài của bông 40, 60, 80, 120, 150 mm - Catheter có thiết kế over the wire, Chiều dài hệ thống 40 cm, 80cm và 130cm, tương thích với wire có đường kính tối đa là 0.035" Áp lực vỡ bông lên tới 14 atm -Thiết kế ống thông lõi kép (dual lumen). - Bông có 2 marker chất liệu platinum-iridium</p>	<p>Cái</p> <p>10</p>
<p>307 Bông nong động mạch vành loại áp lực cao marker chất liệu Platinum Iridium</p>	<p>Chịu được áp lực cao >20 atm. Lớp phủ: Dura-Trac chọn lọc. Chất liệu LIGHT. Marker chất hai cái liệu Platinum iridium 2.00- 5.00mm. Công nghệ lái hướng PowerTrac. Chiều dài Catheter: 142 cm. Kích thước: 2.0, 2.25 chiều dài 6, 8,12,15,20mm. Kích thước: 2.5, 2.75, 3.0, 3.25,3.5,3.75, 4.0 chiều dài từ 6, 8,12,15,20, 27mm. Kích thước: 4.5 chiều dài 8,12, 15, 20mm. Kích thước: 5.0 chiều dài 8,12,15mm. Bông 2.0- 3.75mm: 3 lớp gấp. Bông 4.0-5.0mm: 5 lớp gấp</p>	<p>Cái</p> <p>20</p>
<p>308 Bông nong động mạch vành loại áp lực thường</p>	<p>Đường kính các cỡ Entry Profile nhỏ 0.41mm (0.016"). Chất liệu Ultra-Slim. Công nghệ lái hướng PowerTrac. Khả năng vượt qua tổn thương Crossing Profile đạt 0.027". Phủ lớp ai nước Dura-Trac. Marker chất liệu Platinum iridium 1.5mm. Chiều dài Catheter: 142 cm. 64 cỡ bông từ đường kính 1.5 - 4.0 chiều dài 6 đến 30mm. Bông có nếp gấp: Bông 1.5mm: 2 lớp gấp, Bông 2.0- 3.5mm: 3 lớp gấp, Bông 3.75-4mm: 5 lớp gấp.</p>	<p>Cái</p> <p>20</p>
<p>309 Bông nong ngoài vi có 2 marker Platinum Iridium</p>	<p>Bông nong mạch ngoài biên. Catheter loại: OTW. Bông tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.018" Chiều dài hệ thống: 90, 130, 180cm. Thiết kế đồng trục (Coaxial Lumen) Marker bất cân quang: có 2 marker chất liệu Platinum Iridium với công nghệ khuôn ép. Bông có lớp phủ ai nước (hydrophilic coating). Đường kính bông: 2.0; 2.5; 3.0; 3.5; 4.0; 5.0; 6.0; 7.0mm. Chiều dài bông: 20,40,60,80,120,150mm Tương thích với introducer sheath 4F hoặc 5F. Áp lực vỡ bông lên tới 22 atm</p>	<p>Cái</p> <p>10</p>

Handwritten signature and initials.

310	Bóng tắc mạch não vị trí mạch thẳng	Bóng tắc mạch là ống thông có gắn bóng đơn kèm theo đó là dây dẫn Xpedion 0.010". bóng tắc mạch để chèn cổ túi phòng trong nút phòng động mạch não có rộng mạch vị trí mạch thẳng. Bóng có đường kính bóng $\leq 3\text{mm}$, $\geq 5\text{mm}$ chiều dài bóng $\leq 10\text{-} \geq 30\text{ mm}$. Đường kính đầu gần $\leq 2.8\text{ F}$, đường kính đầu xa $\sim 2.2\text{ F}$, chiều dài Tip 4 mm	Cái	20
311	Bóng tắc mạch não vị trí ngã ba mạch	Bóng tắc mạch là ống thông có gắn bóng đơn kèm theo đó là dây dẫn 0.010". . Bóng có đường kính bóng $\leq 3\text{mm}$ - $\geq 7\text{mm}$, chiều dài bóng $\leq 7\text{mm}$ - $\geq 20\text{ mm}$. Đường kính đầu gần $\sim 2.8\text{ F}$. Đường kính đầu xa : $\leq 2.2\text{ F}$ - $\geq 3\text{ F}$ Bóng giúp hỗ trợ việc đặt coil đối với các túi phồng mạch não ở vị trí ngã ba mạch .	Cái	20
312	Bóng nong loại cứng các cỡ	Bóng nong loại áp lực cao. Đường kính có kích thước: $\leq 4\text{mm}$ - $\geq 10\text{mm}$. Chiều dài: $\leq 2\text{cm}$ - $\geq 10\text{cm}$. Chiều dài thân dẫn mang bóng loại 75cm và 120cm. Áp lực $\geq 18\text{atm}$. Áp lực vỡ bóng 21 atm. Phù hydrophilic với bóng có đường kính 1.5, 2.0, 2.5 mm. Khẩu kính vào tổn thương 0.016". Khẩu kính băng qua tổn thương 0.022". Tương thích Min. Guiding 5F. Đường kính 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm ; Độ dài 6, 10, 15, 20, 25, 30mm. Đường kính 1.5 mm ; Độ dài 6, 10, 15, 20 mm.	Cái	10
313	Bóng nong động mạch vành áp lực cao các cỡ	Bóng áp lực cao chịu áp lực 20bar với tất cả các size - Chiều dài catheter: $\leq 1410\text{ mm}$ - Kích thước đoạn gần $\leq 2.0\text{F}$ - Khoảng cách từ bóng tới lỗ luồn dây dài $\leq 260\text{mm}$ Đường kính bóng: tối thiểu có đường kính 1.5mm và 5mm Chiều dài bóng: tối thiểu có chiều dài 6mm và 50mm Áp lực vỡ bóng 16 atm. Đường kính phần thân gần: 1.9F. Đường kính phần thân xa: 2.7 F. Chiều dài sử dụng : 143 cm. Khẩu kính lõi vào tổn thương 0.41 mm. Khẩu kính băng qua tổn thương 0.64mm. Đường kính bóng 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm. Độ dài bóng 12, 15, 20, 30 mm.	Cái	70
314	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi thân phủ hydrophilic	Bóng nong mạch vành không giãn nở chất liệu Nylon 12 . Đường kính đầu gần $\leq 2.0\text{F}$, đầu xa $\leq 2.55\text{F}$, Áp suất trung bình 12atm, áp suất vỡ 22atm.. Chiều dài catheter $\leq 140\text{cm}$. Đường kính từ 2.0 đến 5.0mm (Bước nhảy 0.25mm với đường kính từ 2.0-4.0mm). Chiều dài từ 6- 40mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Cái	20
315	Bóng nong động mạch vành áp lực thường các cỡ	Chất liệu bóng nong Nylon 12 bóng có 1-2 nếp gấp, Đầu tip thon nhọn đường kính 0.017" Áp lực thường 6atm, vỡ 14 atm. Đường kính đầu gần $\leq 1.9\text{F}$. Chiều dài catheter $\leq 140\text{cm}$. Đường kính băng qua tổn thương 0.025-0.063". Đường kính từ 1.5 đến 4.0mm với bước nhảy 0.25mm. Chiều dài từ 2-40mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, FDA	Cái	20
316	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao	- Đầu tip dạng đầu thẳng và đầu chữ J. Chiều dài 165 cm, 180cm, 190cm. - Khả năng tải đầu tip 0,5, 0.7gf. - Đường kính đầu tip: 0.014 inch - Cấu trúc đơn lõi xuyên suốt từ đầu gần đến đầu xa. - Đầu tip thiết kế với công nghệ ACTONE - Độ cản quang đầu tip dài 3cm - Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: silicone, hydrophilic	Cái	600
317	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường các cỡ			
318	Dây dẫn đường (guide wire) cho bóng & stent dành cho tổn thương thông thường và hẹp khít			

2

319	Dây dẫn đường (guide wire) cho bóng và stent loại can thiệp động mạch chi dưới, tắc mãn tính hoàn toàn	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: hydrophilic, polymer. - Chiều dài ≤ 180 cm ≥ 300 cm. - Đầu tip dạng thẳng, dạng uốn sẵn (Pre-shape) - Khả năng tải đầu tip 1.0, 4.0, 3.0, 7.5, 12, 20, 30, 40 gf. - Đường kính 0.014, 0.018 inch 	Cái	50
320	Dây dẫn đường (guide wire) cho bóng & stent dành cho tổn thương tắc hoàn toàn mãn tính	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc đơn lõi xuyên suốt từ đầu gắn đến đầu xa. - Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: silicone, hydrophilic, polymer - Độ cản quang đầu tip dài : $\leq 3 \geq 20$ cm - Chiều dài tối thiểu 180 cm - Đầu tip dạng thẳng, đầu J, dạng uốn sẵn (Pre-shape) - Khả năng tải đầu tip 0.6, 0.8, 1.0, 1.7, 3.0, 3.5, 4.5, 6, 12, 9.0, 20 gf cho khả năng thâm nhập tốt. - Đường kính đầu tip: $\leq 0.008 \geq 0.014$ inch 	Cái	30
321	Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên, phủ Silicone	<ul style="list-style-type: none"> - Dây dẫn ngoại biên đường kính ≥ 0.014" , chiều dài ≥ 182cm - Chất liệu thép không gỉ: Scitanium. Lớp phủ: ICE ái nước được phủ trên 8 cm và 11 cm đầu xa. . Đầu tip cản quang dài 2cm. - Tip load: 3 gr, 6 gr. Loại đầu: thẳng và cong. - Đầu tip có cấu trúc xoắn, cuộn linh hoạt. - Dây dẫn ngoại biên đường kính ≥ 0.018" , chiều dài ≤ 110cm- ≥ 300cm 	Cái	20
322	Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên, loại ái nước	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu thép không gỉ: Scitanium. Lớp phủ: ICE ái nước được phủ trên ≥ 8 cm và ≥ 12 cm đầu xa. Đầu tip cản quang dài ≥ 2cm. - Tip load: 6 gr, 8 gr. Loại đầu: thẳng và cong. - Đầu tip có cấu trúc xoắn, cuộn linh hoạt. 	Cái	20
323	Dây dẫn dùng can thiệp mạch máu ngoại biên các loại, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên. Chất liệu trực: thép không gỉ, phủ: PTFE. Đầu tip linh hoạt, chống tổn thương, đầu xa có thể tạo hình ≥ 3cm. Loại đầu tip: Straight, J-tip - Đường kính: ≥ 0.035" , ≥ 0.038". - Chiều dài: ≤ 75cm- ≥ 260cm. 	Cái	40
324	Vi dây dẫn can thiệp mạch máu não, cỡ 0.008"	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ với cấu trúc vòng xoắn kép duy trì hình dạng đầu tip, phân hồi momen xoắn tốt.- Lớp phủ SLP-COAT dài 180 cm.- Đầu tip thuận lại 0.008 inch. - Chiều dài 200cm. 	Cái	30
325	Dây dẫn đường cho catheter lõi nitinol	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ nhiều loại lớp phủ khác nhau: hydrophilic, polymer. - Chiều dài ≤ 180 cm, tối đa ≥ 300 cm - Đầu tip dạng thẳng, dạng uốn sẵn (Pre-shape) - Khả năng tải đầu tip tối thiểu ≤ 1.0 gf, tối đa ≥ 40 gf. - Đường kính 0.014, 0.018 inch 	Cái	500
326	Vi dây dẫn	<ul style="list-style-type: none"> - Đường kính 0.010 inch, 0.014 inch . - Lớp phủ dài ≥ 170 cm - Lớp phủ polymer dài ≥ 150 cm - Độ hiển thị đầu tip dài: 3, 5 cm - Chiều dài tối ≥ 200cm 	Cái	100
327	Dây dẫn đường cho catheter loại ngâm nước chống co thắt 150 cm	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: cỡ 0.035 inch, dài 150cm. Đặc điểm, Hình dạng : Dài 150cm đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J, phần đầu linh hoạt dài 3, 5, 8cm. Vật liệu: dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol, ngoài là Polyurethane, lớp áo Tungsten, phủ ngoài cùng bằng lớp ái nước M Coat 	Cái	500
328	Dây dẫn đường cho catheter loại ngâm nước chống co thắt 260 cm	<ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: cỡ 0.035 inch, dài 260cm. Đặc điểm, Hình dạng: Dài 260cm đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J, phần đầu linh hoạt dài 3cm. Vật liệu: dây lõi kim loại, lõi dây làm bằng Nitinol, ngoài là Polyurethane, lớp áo Tungsten , phủ ngoài cùng bằng lớp ái nước M Coat 	Cái	500

10/2

329	Vi dây dẫn 0,008"	Chất liệu thép không gỉ, đường kính ngoài ~0,012", đường kính trong ~ 0,008", dài ≥ 200 cm, đầu mềm quấn lò xo platinum dài ≥ 10cm. Thường được dùng kèm với ống thông và chất tắc mạch dạng lỏng Onyx để làm các can thiệp AVM. Rất mềm, linh hoạt, dễ điều khiển để đi tới tổn thương qua các mạch nhỏ và dài, gấp khúc, phù hợp với ống thông can thiệp dị dạng mạch não	Cái	30
330	Vi dây dẫn 0,01"; 0,014"	Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đường kính ≥0,014", dài ≥205 cm. Đầu mềm quấn lò xo dài ≥5cm	Cái	100
331	Dây dẫn chần đoạn 0.025", 0.035" có lớp phủ ái nước, các loại	- Bề mặt Phủ Hydrophilic - đen. - Đường kính: Ø 0.035"/0,89mm. - Chiều dài: từ 30 - 260cm. - Hình dáng đầu tip xa: Angled (nhọn), Straight (thẳng), Reshapable (có thể thay đổi). - Độ cứng đầu tip: Standard (tiêu chuẩn), Soft (mềm), Floppy (siêu mềm). - Độ cứng trục: Standard (tiêu chuẩn), stiff (cứng).	Cái	250
332	Dây dẫn can thiệp mạch vành	Dây dẫn can thiệp mạch vành, hai loại chất liệu lõi: lõi thép không gỉ 304V và lõi thép 304V+Niti tăng cường độ linh hoạt. Đầu gần và giữa phủ PTFE, đầu xa phủ lớp ái nước dài 30cm. Đầu tip thẳng hoặc chữ J. độ dài wire: 180/185/300cm	Cái	100
333	Dây dẫn đường cho Catheter (Guide Wire) có chất ngâm nước)	Dây dẫn đường cho Catheter (Guide Wires) các loại . Đường kính .032; .035; .038. Chiều dài 150 cm, 260cm. Đầu thẳng hoặc cong chữ J. Phủ PTFE và lớp bôi trơn.	Cái	200
334	Dây dẫn đường cho Catheter (Guide Wires) các loại. Phủ lớp ái nước toàn bộ dây dẫn	Dây dẫn đường cho Catheter (Guide Wires) các loại . Đường kính .032; .035; .038. Chiều dài 260 cm. Đầu thẳng hoặc cong chữ J. Phủ lớp ái nước toàn bộ dây dẫn	Cái	200
335	Dây dẫn dùng can thiệp mạch cảnh	Chiều dài: ≤190cm- ≥300cm. Phù hợp cho các mạch máu có đường kính từ 3.5 đến 5.5mm, đường kính ≥0.014", profile xuyên qua: ≥3.2F. Nguyên liệu lưới lọc: Polyurethane, có móc chần xạ Nitinol tăng khả năng quan sát, kích thước lỗ lưới siêu nhỏ ≥110 micron.	Cái	20
336	Dụng cụ bảo vệ ngoài vi có đường kính 3,4,5,6,7mm, chiều dài hệ thống dây dẫn 190cm và 320cm	Dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, đường kính lưới lọc (filter) ≤3mm- ≥7mm, độ dài dây dẫn 190cm và 320cm. Hệ thống phù hợp với cả dây dẫn 0.014" và 0.018". Chất liệu lưới lọc: Nitinol, kỹ thuật đan Full-Wall Đường kính vượt tổn thương(Crossing Profile): 3.2Fr Miệng lưới lọc có 1 khung tròn làm marker Dây dẫn đường xoay và di chuyển theo chiều dọc độc lập với lưới lọc	Cái	15
337	Dụng cụ cắt coil tự động phát hiện điểm cắt	Có hệ thống tự phát hiện điểm cắt. Máy cắt phát hiện và thông báo bằng âm thanh và tín hiệu ánh sáng điểm cắt tốt nhất thậm chí khi marker thứ hai của vi ống thông không thể phát hiện ra bằng tia X.	Cái	20
338	Kim cắt vòng xoắn kim loại 0.020"	Dụng cụ tách rời chuyên dùng cho cắt vòng xoắn đường kính 0.020".	Cái	5

CS

339	Bộ dụng cụ đóng mạch máu	<p>*Câu tạo: Bao gồm các thành phần sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" dài 70cm - 01 Que nong tác dụng định vị - 01 Ống thông mở đường - Bộ phận đóng mạch <p>* Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế kẹp với 1 móc neo bên trong lòng mạch và 1 collagen bên ngoài lòng mạch, được giữ bởi chỉ tự tiêu giúp cố định tại vị trí cần đóng mạch.</p> <p>* Các bộ phận lưu lại trong cơ thể đều có khả năng tự tiêu sinh học, được hấp thụ trong vòng từ 60 - 90 ngày.</p> <p>* Kích cỡ: 6Fr và 8Fr.</p>	Cái	50
340	Dụng cụ lấy dị vật chất liệu Nitinol nhớ hình dạng thông lòng đường kính 2,4,7mm	<p>Vòng kim loại nitinol nhớ hình dạng thông lòng, đường kính: 2,4,7 mm, gắn trên dây dẫn 175 hoặc 200 cm, chiều dài catheter 150cm hoặc 175cm</p> <p>Thiết kế vòng vuông góc 90°</p> <p>Có marker Vàng - Tungsten: giúp tăng cường hiển thị</p> <p>Có marker bằng Platinum/Iridium để tăng cường hiển thị.</p> <p>Vòng kim loại nitinol nhớ hình dạng thông lòng, đường kính từ khoảng $\leq 5\text{mm} - \geq 35\text{mm}$, gắn trên dây dẫn 65cm hoặc 120cm, chiều dài catheter $\geq 48\text{ cm}$</p> <p>Thiết kế vòng vuông góc 90°</p> <p>Có marker Vàng - Tungsten: giúp tăng cường hiển thị</p> <p>Có marker bằng Platinum/Iridium để tăng cường hiển thị.</p> <p>Chất tắc mạch vĩnh viễn, nó bao gồm EVOH, DMSO và Tantalum. EVOH với thành phần 48 mol/l Ethylene và 52 mol/l Vinyl alcohol hòa tan trong dung môi DMSO</p> <p>01 bộ Onyx bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 lọ đựng onyx - 01 lọ đựng DMSO - 3 bom thể tích 1ml 	Cái	5
341	Dụng cụ lấy dị vật chất liệu Nitinol nhớ hình dạng thông lòng đường kính 5 đến 35mm	<p>Vật liệu Nitinol Hypotubu cắt bằng Laser. Xử lý bề mặt bằng Electropolish. Tới 30mm đường kính. Dễ dàng thu lại, với 6 móc neo. Sử dụng Guidewire ≤ 0.035. Chiều dài ống thông dẫn: $\leq 70\text{cm} - \geq 100\text{cm}$.</p>	Cái	30
342	Chất tắc mạch vĩnh viễn dạng lòng	<p>Điện cực tạo nhịp bó His có điện cực xoắn cố định. Kích thước dây nhỏ 4. 1F, cho phép chụp cộng hưởng từ toàn thân 1.5 và 3T</p>	Bộ	20
343	Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo nhịp tim, 1 buồng không dây, có đáp ứng nhịp • Thể tích máy 0,8 cc, trọng lượng 1,75 gram. • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T • Tự động theo dõi và điều chỉnh ngưỡng nhận cảm. • Quản lý tạo nhịp thất : VCM • Tuổi thọ pin trung bình 10 năm 	Bộ	1
344	Hệ thống tạo nhịp bó His kèm phụ kiện tiêu chuẩn	<p>- Hệ thống tạo nhịp không dây 1 buồng với công nghệ chụp cộng hưởng từ</p> <p>- Thể tích máy 0,8 cc, trọng lượng 1,75 gram.</p> <p>- Tuổi thọ pin tối đa 14.6 năm</p> <p>- Quản lý tạo nhịp thất phải</p> <p>- Tạo nhịp đáp ứng tần số</p>	Bộ	1
345	Máy tạo nhịp 1 buồng không dây tương thích MRI 1.5T và 3T toàn thân SureScan. Có tính năng quản lý nhịp thất VCM.		Bộ	1

Handwritten signature

	<p>346 Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số VVIR có quản lý tạo nhịp. Bao gồm máy chính và phụ kiện chuẩn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng lưu EGM 24 giây/ 4 con - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân - Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút - Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng - Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân - Điều trị nhanh nhĩ 	Bộ	7
	<p>347 Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số VVIR, tương thích MRI. Bao gồm máy chính và phụ kiện chuẩn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x - Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút - Khả năng lưu EGM 24 giây/ 4 con - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân - Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút - Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng 	Bộ	7
	<p>348 Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số VVIR/AAIR Bao gồm máy chính và phụ kiện.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút - Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng <p>Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 01 cái; Introducer: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim, 1 buồng có đáp ứng tần số. + Có thể chụp MRI toàn thân + Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. + Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn; lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. + Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút + Tuổi thọ máy 14.4 năm + Khối lượng 19g, thể tích 9.7 cc; - Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm, 58 cm. Dùng được với introducer 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). 	Bộ	3
	<p>349 Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân, chuyển chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay nhỏ gọn, có nhận cảm tự động</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút - Khả năng lưu EGM 24 giây/ 4 con - Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực - Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân - Điều trị nhanh nhĩ - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x - Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút - Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng <p>Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 01 cái; Introducer: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim, 1 buồng có đáp ứng tần số. + Có thể chụp MRI toàn thân + Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. + Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn; lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. + Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút + Tuổi thọ máy 14.4 năm + Khối lượng 19g, thể tích 9.7 cc; - Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm, 58 cm. Dùng được với introducer 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). 	Bộ	7

	<p>Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân, chuyên chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay nhỏ gọn, thời gian hoạt động dài</p>	<p>Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 01 cái; Introducer: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim, 1 buồng có đáp ứng tần số. + Có thể chụp MRI toàn thân + Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. + Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tới đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn; lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. + Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim 2 phút + Tuổi thọ máy lên tới 14.4 năm + Khối lượng 19g, thể tích 9.7 cc - Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm hoặc 58 cm. Dùng được với introducer 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). 	Bộ	5
351	<p>Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số DDDR, tương thích MRI, gồm máy chính và phụ kiện chuẩn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân - Liệu pháp để thúc đẩy tạo nhịp sinh lý - Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x - Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động - Trờ kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng - Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút <p>Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Introducer: 2 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim 2 buồng, có đáp ứng tần số + Cho phép chụp MRI toàn thân + Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay + Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tới đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. + Bộ tính năng: Tự động nhận cảm, Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại; tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ; Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ. + Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút + Tuổi thọ máy 9.7 năm + Khối lượng 19g, thể tích 10.4 cc. - Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm, 58 cm. Dùng được với introducer 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). 	Bộ	15
352	<p>Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân, chuyên chế độ MRI bằng thiết kế cầm tay nhỏ gọn, có nhận cảm tự động</p>	<p>Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 01 cái; Introducer: 01 cái</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim 2 buồng, có đáp ứng tần số + Cho phép chụp MRI toàn thân + Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay + Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tới đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực. + Bộ tính năng: Tự động nhận cảm, Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại; tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ; Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ. + Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút + Tuổi thọ máy 9.7 năm + Khối lượng 19g, thể tích 10.4 cc. - Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm, 58 cm. Dùng được với introducer 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN). 	Bộ	7

41

		<p>Bộ máy tạo nhịp 2 buồng với nhịp cố định, tương thích MRI toàn thân</p> <p>Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay.</p> <p>Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tới đa ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực.</p> <p>Bộ tính năng tự động: Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại, Tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ</p> <p>Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ có thể lập trình được.</p> <p>Trọng lượng 19gram, thể tích 10,4 cc</p> <p>Dây điện cực: Tương thích MRI từ trường 1,5 T và 3T, vỏ bọc bằng hợp chất hóa học co-polymer giữa polyurethane và silicone, đầu điện cực phủ chất titanium nitride (TiN), thân dây phủ lớp bôi trơn, kích thước 6 F</p>	Bộ	5
354	<p>Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân, chuyển chế độ MRI bằng thiết kế cầm tay nhỏ gọn, cho phép tạo nhịp kiểm chế rung nhĩ, cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ/ rung nhĩ.</p>	<p>Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Introducer: 2 cái</p> <p>Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim 2 buồng, có đáp ứng tần số</p> <p>Cho phép chụp MRI toàn thân</p> <p>Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay</p> <p>Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tới đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực.</p> <p>Công nghệ giúp giảm thiểu tạo nhịp thất không cần thiết dẫn đến suy tim;</p> <p>Thuật toán tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ</p> <p>Phát hiện và cảnh báo các cơn rối loạn nhịp nhĩ AT/AF</p> <p>Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 2 phút</p> <p>Tuổi thọ máy 9.7 năm</p> <p>Khối lượng 19g, thể tích 10,4 cc.</p> <p>Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm hoặc 58 cm. Dùng được với introducer 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN).</p>	Bộ	15

23

	<p>— Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Introducer: 2 cái</p> <p>— Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng tần số</p> <p>+ Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla hoặc 3 Tesla.</p> <p>+ Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay.</p> <p>+ Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tới đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực.</p> <p>+ Bộ tính năng: Tự động nhận cảm, Ưu tiên dẫn truyền thất nội tại; tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ; Có cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ.</p> <p>+ Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút</p> <p>+ Tuổi thọ máy: 9.7 năm</p> <p>+ Khối lượng 19g, thể tích 10.4 cc.</p> <p>+ Chuẩn kết nối: IS-1</p> <p>- Tính năng kỹ thuật của dây điện cực: Tương thích MRI 1.5 Tesla; 3 Tesla. Chiều dài: 52 cm hoặc 58 cm. Dùng được với introducer 6F. Lớp cách điện ngoài là sự kết hợp giữa polyurethan và silicon. Điện cực được phủ bởi titanium nitride (TiN).</p>	Bộ	5
<p>355</p> <p>Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số với chức năng tự động kiểm tra ngưỡng thất cho mỗi xung tạo nhịp, tương thích MRI 3 Tesla toàn thân</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Tự động chuyển chế độ tạo nhịp AAI<=>DDD • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp 1.5x; 2x; 2.5x; 3x; 4x • Tự động tạo nhịp vượt tần số • Được chấp thuận sử dụng MRI 1.5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân • Điều trị loạn nhịp nhanh nhĩ • Kết nối: Bluetooth từ xa • Hỗ trợ thông số thích hợp đưa vào trình trạng bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động • Theo dõi tình trạng dịch lỏng ngược của bệnh nhân. • Thời lượng pin tới đa 15.8 năm <p>— Cấu hình mỗi bộ máy bao gồm: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp cho thất trái: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Introducer: 03 cái</p> <p>— Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy tạo nhịp tái đồng bộ tim, 3 buồng</p> <p>+ Tính năng giúp tối ưu hoá khoáng nhĩ - thất và thất trái - thất phải</p> <p>+ Chức năng theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi</p> <p>+ Tính năng tạo nhịp kiểm chế rung nhĩ: giảm rung nhĩ con và rung nhĩ kéo dài.</p> <p>+ Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút</p> <p>+ Tuổi thọ của máy: 8.2 năm</p> <p>+ Khối lượng 24g, thể tích 14 cc</p>	Bộ	1
<p>356</p> <p>Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số DDDR, tương thích MRI, có tính năng nâng cao chống rung nhĩ, cường độ nhĩ, theo dõi tình trạng suy tim. Bao gồm máy chính và phụ kiện chuẩn.</p>	<p>357</p> <p>Máy tạo nhịp tái đồng bộ CRT-P có tính năng tối ưu hóa thời gian nhĩ - thất, thất - thất và phần mềm quản lý rung nhĩ</p>	Bộ	1

04

<p>358 Máy tạo nhịp tái đồng bộ cơ tim 3 buồng có chức năng quản lý tạo nhịp thất, gồm máy chính và phụ kiện chuẩn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Bảo cáo bao gồm các đồ thị theo dõi trạng thái trở kháng lồng ngực liên quan tới suy tim trong vòng 14 tháng • Kết nối không dây Bluetooth • Điện cực LV2-LV3 cách nhau 1.3mm • Chuẩn DF4/DF1 • Điện cực thất trái bốn cực cố định chủ động dạng xoắn vào thành mạch • Trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng • Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân. • Đáp ứng dẫn truyền AF 	<p>Bộ</p>	<p>1</p>
<p>359 Máy tạo nhịp phá rung tự động chụp được cộng hưởng từ</p>	<p>Cấu hình mỗi bộ bao gồm: Thân máy chính: 01 cái, Dây điện cực sốc: 01 cái, Introducer: 01 cái</p> <p>_ Tính năng kỹ thuật của máy chính: Máy phá rung tim I buồng Có thể chụp MRI toàn thân cường độ từ trường 1,5 Tesla. Có lớp phủ chống trầy xước dây điện cực.</p> <p>Có thuật toán phát hiện quá dòng: tự động thay đổi cấu hình shock điện để bảo đảm vẫn cung cấp điều trị điện thế cao khi phát hiện quá dòng.</p> <p>Tối thiểu có các chức năng sau: Lập trình cung cấp thêm vector sốc RV-SVC dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỏng; Chức năng giúp giảm sốc nhâm; Chức năng giúp giảm nhâm cảm nhâm sóng T; Chức năng theo dõi điện trở lòng ngực giúp phát hiện phù phổi</p> <p>Tính năng giúp phân biệt VT và SVT (Nhịp nhanh thất và nhịp nhanh trên thất)</p> <p>Chức năng tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF</p> <p>Theo dõi ST chênh</p> <p>Công nghệ cung cấp lựa chọn tối ưu không xâm lấn để điều trị ngưỡng shock DFT cao.</p> <p>+ Sử dụng pin QHR</p> <p>+ Năng lượng phát sốc 36J. Năng lượng dự trữ: 39J.</p> <p>+ Chuẩn kết nối dây điện cực phá rung: DF4</p> <p>+ Khối lượng 67g, thể tích 30 cc</p>	<p>Bộ</p>	<p>1</p>
<p>360 Vật liệu nút mạch hình cầu chất liệu Acrylic polymer + gelatin, kích cỡ hạt từ 40 - 1200µm pha sẵn 2ml</p>	<p>Vật liệu nút mạch 2ml</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Acrylic polymer + gelatin. - Được chỉ định trong nút các mạch máu, điều trị hoặc tiền phẫu thuật, trong các quy trình sau đây: <ul style="list-style-type: none"> * Nút các khối u tăng sinh mạch máu, bao gồm u xơ tử cung, viêm màng não. * Nút động mạch tuyến tiền liệt để giảm các triệu chứng liên quan đến tăng sinh tuyến tiền liệt * Nút các dị dạng động tĩnh mạch. * Nút cầm máu. <p>Hạt vi cầu 40-120µm được thiết kế đặc biệt hơn cho nút u não lành tính và u gan.</p> <p>Vật liệu có thể nén tạm thời lên tới 33% để đi qua vi ống thông dễ dàng.</p> <p>Kích cỡ: 40 - 1200 µm</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn FDA, ISO, CE</p> <p>HSD: 36 tháng</p>	<p>lọ</p>	<p>40</p>
<p>361 Hạt nhựa nút mạch phủ polymer Polyzenne® F, 2ml</p>	<p>Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzenne® - F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt: 40 µm - 1.300 µm.</p>	<p>Ông</p>	<p>60</p>

	<p>362 Hạt vi cầu nút mạch vĩnh viễn các cỡ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hạt dạng hình cầu, tồn tại dưới dạng nhũ tương thể mờ đục - Chất liệu Polyfit 70 - Kích thước hạt không hiệu chuẩn, độ đàn hồi cao, khả năng nén cực tốt mà không bị vỡ vụn, không dính vào nhau khi đi qua vi ống thông, không có khả năng tái hấp thụ, tương thích sinh học, cân quang rất tốt - Sử dụng cho thuyền tắc của u xơ tử cung có triệu chứng và một số các bệnh lý dị dạng mạch máu, tăng sinh mạch máu nuôi khối u (u xơ tiền liệt tuyến). - Đường kính hạt từ 100µm đến 1100µm, có 5 kích cỡ. - Đóng gói: 2ml hạt chứa trong xi lanh 20ml bao gồm cả dung dịch ngâm hạt, được tiệt trùng. 	Lọ	20
	<p>363 Vật liệu nút mạch tái thuốc điều trị ung thư gan.</p>	<p>Hạt nút mạch tái thuốc điều trị ung thư gan.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Poly (Sodium acrylate vinyl alcohol) copolymer. - Được chi định để sử dụng trong nút mạch máu kết hợp hoặc không kết hợp doxorubicin HCl cho các mục đích điều trị hoặc tiền phẫu thuật theo các quy trình: Ung thư biểu mô tế bào gan; Ung thư Di căn vào gan. <p>Vật liệu kết hợp với irinotecan được sử dụng dùng trong nút mạch ung thư trực tràng (mCRC) di căn vào gan.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạt cầu đa dạng về kích cỡ hạt khô từ 20 - 200 µm, khối lượng 25mg, kích thước hạt sau khi ngâm thuốc tăng gấp 4 lần so với kích thước hạt khi còn khô (80-800++µm). - Số lượng hạt/lọ: từ 9.400 - 2.100.000 hạt tùy kích cỡ - Đạt tiêu chuẩn ISO, CE <p>HSD: 36 tháng</p> <p>Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, tương thích sinh học. Khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 50mg/1 ml hạt Tandem (hấp thụ đến 100mg thuốc với 2ml hạt, hấp thụ đến 150mg thuốc với 3ml hạt). Thời gian hấp thụ nhanh: thuốc doxorubicin - 60 phút; thuốc irinotecan - 30 phút. Kích thước hạt: 40 ± 10 µm; 75 ± 15 µm; 100 ± 25 µm.</p>	Lọ	10
	<p>364 Hạt nhựa tái thuốc điều trị ung thư gan</p>	<p>Cấu tạo: Cấu tạo nhiều đoạn khác nhau phủ lớp ái nước M Coat, có đoạn phủ Silicone, có đoạn phủ PTFE, Các đoạn nối với nhau bằng công nghệ nối đồng trục trực tiếp DuoCore</p> <p>Kích thước: 0.014" x 180cm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài đoạn xạ có lớp cuộn kim loại phía ngoài: 25 cm - Chiều dài phần đầu cân quang: 3 cm <p>Vật liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần lõi: Nickel - Titanium - Đoạn đầu của lớp cuộn kim loại: Platinum - Đoạn sau của lớp cuộn kim loại: thép không gỉ <p>Lớp phủ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho lớp cuộn thép không rỉ: Hydrophilic coating (M coat) - Cho đoạn gần và đoạn giữa: PTFE coating và Silicon coating <p>Đầu gần được đánh dấu giúp dễ phân biệt loại dây dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Floppy: không đánh dấu - Extra Floppy: một đầu - Hypercoat: hai đầu <p>Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO, EC hoặc tương đương</p>	Ống	5
<p>366 VI dây dẫn đường mạch máu ngoại biên, dây dẫn ái nước ICE</p>	<p>365 Dây dẫn đường (guide wire) cho bóng & stent dành cho tổn thương thông thường và hẹp kít</p>	<p>Đây dẫn ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tunsteng. Đường kính: 0.014" và 0.018". Độ dài: 135, 165, 190cm</p>	Hộp	50


367	Vi dây dẫn tạo hình chuyên dụng cho can thiệp mạch tạng và mạch ngoại biên có phủ lớp ái nước	<p>-Vi dây dẫn can thiệp mạch tạng và mạch ngoại biên có lõi bằng thép không rỉ được bao phủ bằng Polyurethane resin và lớp Polymer ái nước, đường kính $\geq 0.016''$, chiều dài cân quang ≥ 3cm được làm bằng cuộn xoắn Platinum, chiều dài phần đầu xa dạng thuôn dần ≥ 40cm.</p> <p>- Các hình dạng đầu: Straight và Angle(d) Các chiều dài: ≤ 135cm- ≥ 180cm.</p> <p>- Phần đầu xa của vi dây dẫn nhờ xử lý lõi để giúp tạo hình dễ dàng các dạng đầu tip như: Straight, Angle(d), Double Angle(d), Sigmoid.</p> <p>-Bao gồm dụng cụ định hình, chèn mạch, và dụng cụ vận lái.</p>	Cái	60
368	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch. Dạng coil dây	<p>Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch: dạng coil dây. Chất liệu: Hợp kim Platinum nên có độ cân quang cao, cho hình ảnh rõ nét. Vòng ngoài cuộn dây được thiết kế để dễ dàng xuyên qua microcatheter và giảm khả năng gây tổn thương thành mạch. Có sợi Dacron. Đường kính 2-11 mm. Chiều dài trong introducer: Từ 2 đến 85mm. Chiều dài khi thả: từ 2.0 đến 17mm. Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp.</p> <p>Vòng xoắn được bao phủ đặc bởi các sợi Dacron. Cảnh tay khóa đơn giản giúp tăng khả năng kiểm soát, độ chính xác và có thể thu lại coil để đặt lại khi chưa mở khóa. Đường kính 2/6-22 mm và chiều dài đến 60 cm. Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube, Standard.</p> <p>Coil kim loại nút phình mạch não chất liệu platinum, dùng để tạo khung, làm đầy, có các loại hình dạng 3D phức hợp, loại không nhớ hình, loại siêu mềm. Đường kính vòng coil sau khi thả có nhiều kích cỡ khác nhau từ 1mm đến 24mm. Chiều dài cuộn coil từ 1 cm đến 50cm. Hình dạng vòng coil sau khi thả có các dạng hình 3D, 2D hoặc dạng không nhớ hình phù hợp cho cả các túi phình có hình dạng bất thường. Có điểm đánh dấu chấn xạ để quan sát dưới tia X</p>	Cái	20
370	Cuộn nút mạch não thể hệ mới dùng để tạo khung làm đầy		Cái	30
371	Vòng xoắn kim loại nút phình mạch não, đường kính sợi coil từ 0.0115" đến 0.0145"	<p>Chất liệu Platinum, có 2 loại 3D và Helix, đường kính sợi coil tăng dần từ 0.0115" đến 0.0145", chiều dài cuộn coil từ 1-50 cm. Coil Axium có các kích cỡ half size như là: 1.5-1, 1.5-2, 1.5-3, 1.5-4, 2.5-2, 2.5-6, 2.5-8, 2.5-8...</p>	Cái	150
372	Vòng xoắn kim loại (coil), đường kính sợi coil 0.0013	<p>Chất liệu Platinum, đường kính sợi cơ bản là 0.0013". Đường kính của Coils ≤ 1 mm ≥ 25 mm có các kích cỡ coil nhỏ và half size như: 1-1, 1-2, 1-3, 1-4, 1.5-1, 1.5-2, 1.5-3, 1.5-4, 2.5-3, 2.5-4, 2.5-6, 2.5-8, 3.5-6, 3.5-8, 3.5-10...</p>	Cái	100
373	Vòng xoắn kim loại cỡ lớn đường kính 0.020" các cỡ	<p>Vòng xoắn bằng platinum. lõi bằng Nitinol. Đường kính sợi coil $\leq \geq 32$mm, độ dài đa dạng. Dạng coil cắt.</p> <p>- Chiều dài: 30 cm;</p> <p>- Đường kính: Từ 8Fr đến 14Fr;</p> <p>- Ông thông được luôn vào một trocar sau đó đưa vào vị trí thông qua một đường rạch trực tiếp dưới da</p> <p>- Quá trình thực hiện không cần dùng đến dây Guidewire và dụng cụ nong</p> <p>- Tron bộ cũng có thể được sử dụng trong trường hợp dẫn lưu ở u nang hoặc áp xe</p>	Cái	10
374	Catheter dẫn lưu bề thân kèm kim chọc 10F		Cái	200

375	Bộ borm xi măng có bóng, loại 2 bóng kép	<ul style="list-style-type: none"> -02 Kim chọc dò cường sóng (taro)7G, đường kính 3,6mm tương thích với kim sinh thiết có góc xoay 30°, 45°, 60° -01 Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm: <ul style="list-style-type: none"> + 24 g bột gồm (Poly MMA 10,95g, Poly MA, MMA. 1,75g, Zirconium dioxide 10,80g, Benzoyl peroxid 0,50g) + 10ml dung dịch pha gồm (MMA 9,93 ml, Dimethyl-p-toluidine 0,07ml, Hydroquinone 60 ppm) -06 Kim chọc borm xi măng độ dài 25cm, thể tích 1,5ml -02 Bóng nong kép cỡ 2 x 8mm kèm đồng hồ đo áp lực từ 0 đến 30 Bar -01 Bộ borm áp lực đẩy xi măng từ 0-35ml 	Bộ	30
376	Bộ dụng cụ borm xi măng tạo hình thân đốt sóng không bóng	<p>Bộ dụng cụ borm xi măng tạo hình thân đốt sóng không bóng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> -02 kim chọc dò cán chữ T loại một thì, mũi kim hình vát, chiều dài 41mm, thiết kế 02 nòng, đường kính ngoài 3.5mm -01 kim chọc dò tạo đường hầm chiều dài 218mm, đường kính 2.8mm -06 Kim đẩy xi măng vào thân đốt sóng, với chiều dài 203mm, đường kính 2.8mm -01 gói Xi măng sinh học kèm dung dịch pha. Xi măng có hạt cân quang (Thành phần PMMA 54.1%, Zirconium oxide 45.4%, Benzoyl Peroxide 0.5%), dung dịch pha 9.2 g Methylmethacrylate, M-M dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone) 	Bộ	100
377	Bộ borm xi măng tạo hình thân đốt sóng 02 bóng	<p>Bộ hoàn chỉnh, các dụng cụ được đóng gói tiết trùng. Bao gồm:</p> <p>(a) Bộ dụng cụ tiếp cận nhanh giảm thời gian làm thủ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> +02 kim chọc dò cường sóng có thể chọn theo các cỡ 11G và 13G; có lựa chọn dạng đầu vát, đầu nhọn. Chiều dài làm việc của kim 120mm +02 kim chọc dò có tính năng khoan tay, chiều dài làm việc của kim 180mm, +02 Bộ bóng nong kèm hệ thống borm bóng với 02 đồng hồ đo áp lực dạng Analog: Bóng nong kích cỡ 10, 15 và 20 mm, Áp suất bóng 325PSI và 800 PSI tương ứng với loại 13G và 11G <p>(b). Bộ trộn xi măng kín cấu tạo gồm một ống lắc và một bị sắt ;</p> <p>(c) 4 kim đẩy xi măng cán nhựa có chia vạch, chiều dài làm việc khoảng 180-190mm, tổng chiều dài khoảng 230mm, chiều rộng cán khoảng 45-50mm và 4 xilanh 2.5ml.</p> <p>(d). 01 gói Xi măng PMMA kèm dung dịch trộn</p>	Bộ	20

378	Bộ dụng cụ bơm xi măng tạo hình đốt sống loại không có bóng	<p>- Bộ đầy đủ bao gồm: 01 bộ trộn xi măng + 01 xi măng + 02 kim</p> <p>1. Kim chọc dò cán chữ T mũi vát, kim bằng thép không gỉ có tay cầm bằng nhựa, kim được tiệt trùng bằng đông trong vi nhựa, có 3 size lựa chọn.</p> <p>2. Bộ trộn giúp trộn xi măng bao gồm 6 chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 01 kim chọc dò cán chữ T, mũi vát • 01 bát trộn XM • 01 thìa trộn XM • 01 dây nối giảm áp • 01 thân bơm gắn với xi lanh 10ml • 01 ống hút XM. <p>3. bột xi măng chứa Bari sulphate; Polymethyl Methacrylate, Benzoyl Peroxide và dung môi trộn xi măng, thành phần: methyl methacrylate; N, N Dimethyl p-toluidine.</p> <p>Thời gian đông cứng của xi măng phụ thuộc vào nhiệt độ phòng trong khoảng 7-18 phút để đạt độ nhớt cần thiết.</p> <p>- Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Có thể điều chỉnh áp lực tối đa khoảng 120 bar và dung tích khoảng 10cc.</p> <p>- Kim chọc dò cán tròn mũi vát: gồm tối thiểu 2 loại 11G/13G dài khoảng 125mm.</p> <p>Xi măng: gồm chất lỏng monomer 9.2g (99.3% gồm Methyl methacrylate, 0.7% N-N dimethyl-p-toluidine, 20 ppm Hydroquinone) và một gói 25.8g bột polymer (thành phần 19.2% Poly methyl methacrylate, 35.3% Methyl methacrylate/ styene copolymer, 0.5% Benzoyl peroxide, 45% Ziconium Dioxide). Xi măng có độ nhớt trung bình</p> <p>- Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Có thể điều chỉnh áp lực tối đa khoảng 120 bar và dung tích khoảng 10cc.</p> <p>Xi măng: gồm chất lỏng monomer 9.2g (99.3% gồm Methyl methacrylate, 0.7% N-N dimethyl-p-toluidine, 20 ppm Hydroquinone) và một gói 25.8g bột polymer (thành phần 19.2% Poly methyl methacrylate, 35.3% Methyl methacrylate/ styene copolymer, 0.5% Benzoyl peroxide, 45% Ziconium Dioxide). Xi măng có độ nhớt trung bình</p> <p>Kim chọc loại 10G. Cannula có chiều dài làm việc khoảng ≥ 130mm. Kim chọc 10G có chiều dài làm việc ≥ 155mm.</p> <p>Kim đẩy xi măng đường kính khoảng 2.4mm, chiều dài làm việc ≥ 200mm.</p> <p>Kim bơm xi măng đường kính khoảng 3mm, chiều dài làm việc khoảng 200mm.</p> <p>Kim khoan đường kính khoảng 3mm, chiều dài làm việc khoảng 200mm.</p> <p>Bộ xy lanh bơm phòng bóng 14ml gồm: đồng hồ đo áp lực lên tới khoảng 55 ATM (khoảng 800psi)</p> <p>Bóng nong có chiều dài tối thiểu 3 cỡ ≤ 10mm - ≥ 20mm. Dung tích bơm bóng tổ đa 3 cỡ ≤ 3cc, - ≥ 5cc, chiều dài bơm phòng tối đa 3 cỡ là ≤ 18.7mm - ≥ 28.5mm, đường kính bơm phòng tối đa 2 cỡ ≤ 15.0mm - ≥ 15.3mm; áp xuất bơm phòng tối đa khoảng 700psi.</p>	Bộ	100
379	Bộ bơm xi măng không bóng theo phương pháp (gồm bộ trộn + kim chọc dò + xi măng)	<p>Bộ bơm xi măng không bóng theo phương pháp (gồm bộ trộn + kim chọc dò + xi măng)</p>	Bộ	100
380	Bơm xi măng cột sống có bóng	<p>Bơm xi măng cột sống có bóng</p>	Bộ	50

2

381	Bộ bom xi măng có bóng (loại 2 bóng)	<ul style="list-style-type: none"> -02 Bóng nong thân đốt sóng các size tùy chọn 10mm/15mm/20mm dài ≥ 20cm. Áp suất tối đa của bóng chịu được là 400psi - 27bar kèm Xi măng bom phòng bóng có tay cầm dạng chữ T, thể tích xi măng ≥ 25ml. -01 gói xi măng có độ nhớt thấp, khối lượng xi măng ≥ 20g kèm ≥ 10ml dung dịch pha -02 kim chọc dẫn đường vào thân đốt sóng 11G (3,50mm) dài ≥ 15cm -06 kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sóng đường kính $\leq 2,9$mm, chiều dài ≥ 20cm, dung tích 1,5ml -01 kim sinh thiết 14G dài ≥ 20cm -02 kim chọc tạo đường hầm vào thân đốt sóng, chiều dài ≥ 20cm -01 tấm trải vô trùng -01 Bom áp lực đẩy xi măng dạng kín (close mixing system) -02 Kim cán chữ T, chiều dài 15 cm, đường kính các loại 11G/13G 	Bộ	60
382	Bộ bom xi măng cột sóng kèm kim sinh thiết loại 2 kim	<ul style="list-style-type: none"> 01 kim sinh thiết 14G dài ≥ 22cm 01 gói xi măng có độ nhớt thấp, khối lượng xi măng ≥ 20g kèm ≥ 10ml dung dịch pha 01 Bom áp lực đẩy xi măng dạng kín (close mixing system) 	Bộ	100
383	Bộ dụng cụ bom xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng	<ul style="list-style-type: none"> Bộ bom xi măng có bóng bao gồm : <ul style="list-style-type: none"> - 02 kim chọc dò cán chữ T mũi vít size 11G, dài 14.1cm, kim có 2 phần vỏ ngoài và nòng trong có thể tháo rời, đường kính 4.3mm, loại 1 thì. - 02 kim chọc dò tạo đường hầm chiều dài 21.8cm, đường kính 3.5mm - 06 kim chọc đẩy xi măng vào thân đốt sóng dài 20.3cm, đường kính 3.5mm, tương tích với kim chọc dò đường kính 4.3mm. - 02 bóng nong thân đốt sóng dài 15mm, áp suất chịu được tối đa khi bom 300 psi, đường kính tối đa là 19mm, áp lực tối đa 400 PSI - 02 Bom áp lực cho bóng nong có tay cầm dạng chữ T, đồng hồ hiển thị áp lực bom bóng trên màn hình bằng số, đơn vị tính từ 0 đến 30Bar hoặc 0 đến 400 PSI, dung tích xi măng 20ml - 01 Bộ trộn đỏ xi măng - 01 gói Xi măng sinh học kèm dung dịch pha. Xi măng có hạt cân quang 	Bộ	80
384	Nẹp lồng titan	Chất liệu titanium. Dạng hình trụ có mắt lưới	Cái	10
385	Nẹp sọ não 4 lỗ, 6 lỗ, đường kính vít 1.5mm	<ul style="list-style-type: none"> Nẹp 4:6 lỗ; dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đk 1.5mm, màu xám, chất liệu Titanium độ 1 TS-1-33 (tiêu chuẩn ASTM-F677); Sử dụng tước nơ vít SDH4. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cái	150
386	Nẹp sọ não chữ T đường kính vít 1.5mm	<ul style="list-style-type: none"> Nẹp dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đk 1.5mm, Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-FT67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Tương thích trợ cụ đồng bộ SDH4/SDB-15C 	Cái	25
387	Nẹp sọ não chữ L đường kính vít 1.5mm	<ul style="list-style-type: none"> Nẹp dày 0.5mm, sử dụng vít chữ thập đk 1.5mm, Màu xám titan nguyên bản. Titanium độ 3 TS-3-2 (tiêu chuẩn ASTM-FT67). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cái	25
388	Vít sọ não đường kính 1.5mm, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> Vít sọ não chữ thập đk 1.5mm - Tự Tarco; màu trắng sáng, chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); Hồ trợ tước nơ vít SDH4. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485; CE 	Cái	400


4

389	Đai titan dùng trong phẫu thuật thay khớp háng	Đai titan dùng điều trị cổ định vết gãy đường kính 8mm, được làm từ vật liệu titan nguyên chất	Cái	20
390	Vít Titan tự khoan cho miếng ghép cổ liên nẹp các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vít tự khoan - Vật liệu: hợp kim Titanium - Được thiết kế với hai phần ren xương cứng và ren xương xốp - Đường kính 3.5/4.0mm - Chiều dài: 11mm, 13mm, 15mm - Vít 11mm có 4.24mm phần ren xương cứng - Vít 13mm và 15mm có 5.24mm phần ren xương cứng 	Cái	10
391	Nẹp nối ngang dùng cho vít khóa ngàm vuông, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Chiều dài: Từ 20mm đến 60mm. Bước tăng 2.5mm và 5mm. - Tiêu chuẩn: FDA 	Cái	10
392	Vít tự taro cho miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ tự khóa kèm 3 vít	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Titanium Alloy. - Vít có các đường kính 4.0mm và 4.5mm. Vít tự taro. Chiều dài vít từ 12mm đến 16mm, bước tăng 1mm. - Tương thích với miếng ghép đĩa đệm cổ có 3 vị trí bắt vít. - Tiêu chuẩn: FDA 	Cái	75
393	Lồng titan, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Titanium - Đường kính: 10mm, 12mm, 14mm, 16mm, 20mm, 24mm. - Chiều dài: Từ 6mm đến 90mm - Các đường kính được mã hóa bằng màu sắc khác nhau - Tiêu chuẩn: FDA 	Cái	6
394	Nẹp nối ngang cột sống cổ sau, các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium (Ti-6Al-4V) - Chiều dài từ 26mm đến 50mm với bước cách là 2mm. - Trên nẹp nối ngang kèm 2 vít khóa. Cơ chế khóa của vít nghiêng 45° giúp an toàn, tránh tổn thương tủy sống. - Tiêu chuẩn: FDA 	Cái	4
395	Vít và sọ tự khoan	<ul style="list-style-type: none"> - Vít mini titan kích thước 2.0mm, tự khoan tự taro. - Mũi vít hình chữ thập, dùng cho lưới và sọ, có lỗ bắt vít chìm. - Dài 5mm, 6mm. - Chất liệu titanium nguyên chất. Tiêu chuẩn CE, ISO 	Cái	1,000
396	Cổ Đỉnh Ngoài Chữ T	Gồm 2 thanh ren thẳng đường kính ≥ 8 mm, dài ≥ 330 mm, 2 thanh ren thẳng đường kính 6mm dài ≤ 160 ≥ 180 mm; 12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ; 5 đỉnh Schanz 5.0mm, 1 mũi khoan, 2 chìa khóa. Đóng gói trong túi ép y khoa.	Bộ	30
397	Cổ Đỉnh Ngoài Qua Gói	Gồm 2 thanh ren thẳng thép 316 đường kính 8mm dài ≥ 650 mm; 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ; 6 đỉnh Schanz 5.0x200mm, 1 mũi khoan, 2 chìa khóa.	Bộ	30
398	Cổ Đỉnh Ngoài (Cẳng Chân)	Gồm 2 thanh ren thẳng đường kính ≥ 8 mm; 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ; 4 đỉnh Schanz, 1 mũi khoan, 2 chìa khóa.	Bộ	120
399	Cổ Đỉnh Ngoài Gân Khớp	Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm; 1 thanh thẳng đường kính 8mm, 1 thanh thẳng đường kính 6mm thép 316; 12 khối chữ nhật, 25 bu lông; 4 đai ốc thép không rỉ; 6 đỉnh Schanz; 1 mũi khoan; 2 chìa khóa.	Bộ	50
400	Cổ Đỉnh Ngoài Ba Thanh	Gồm 3 thanh tron thẳng đường kính ≥ 8 mm, 12 khối chữ nhật, 24 bulông thép không rỉ; 6 đỉnh Schanz; 1 mũi khoan; 2 chìa khóa. Đóng gói trong túi ép y khoa.	Bộ	30
401	Cổ Đỉnh Ngoài Khung Châu	Gồm 2 thanh cong đường kính 8mm, 3 thanh ren đường kính 6mm dài ≤ 360 mm ≥ 400 mm; 14 khối chữ nhật, 26 bulông, 12 đai ốc thép không rỉ; 4 đỉnh Schanz 5.0mm, 1 mũi khoan, 2 chìa khóa. Đóng gói trong túi ép y khoa.	Bộ	30

2



402	Cổ Đinh Ngoài Tay	Gồm 2 thanh ren thẳng đường kính 6mm dài ≤ 230 mm - ≥ 250 mm; 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ; 4 đinh Schanz 3.5mm, 1 mũi khoan, 1 chìa khóa	Bộ	20
403	Cổ Đinh Ngoài Đầu Dưới Xương Quay	Gồm 1 thanh tron thẳng đường kính 6mm dài ≤ 180 - ≥ 200 mm; 2 hệ thống cặp đinh thép không rỉ và nhôm 6061; 4 đinh Schanz 3.5mm, 1 mũi khoan, 1 chìa khóa.	Bộ	20
404	Thanh luồn dưới da (Dùng cho van dẫn lưu não thất ở bụng)	Độ dài 50cm, dùng luồn catheter dưới da, chất liệu thép không gỉ, bề mặt tráng bóng, tron để sử dụng	Cái	5
405	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống có bóng đôi	<ul style="list-style-type: none"> - Xi măng, bộ trộn: Bao gồm 20g xi măng, 9,4g chất lỏng dung môi, lọ trộn. Thành phần xi măng: Polymethymethacrylate 67,50%; Barium sulphate 30%; Benzoyl peroxide 2,5% Thành phần dung môi: Methylmethacrylate 99,10%; N,N-dimethyl-p-toluidine 0,90%; Hydroquinone 75ppm. - Kim chọc dò: Bao gồm mũi khoan và ống thông; giúp tạo đường vào qua cuống sống. Mũi khoan có loại đường kính 3.0mm, 3.5mm. Ống thông có loại đường kính 3.5mm, 4.2mm - Bóng nong thân đốt sống: Bóng nong thân đốt sống có các loại kích cỡ 10mm, 15mm, 20mm. Có thể chịu áp lực tối đa ≥ 300psi Độ nhám $\leq 1,6\mu\text{m}$ - Xilanh bơm phòng bóng có đồng hồ đo áp lực: Chiều dài dây 600mm, áp suất 30 atm, thể tích xy lanh 20ml Đồng hồ hiển thị tối đa 40 ATM, tay cầm chữ T tích hợp lấy khóa để kiểm soát dễ dàng, mỗi vòng xoay là 0.5ml chính xác và an toàn - Dụng cụ taro: Mũi khoan giúp mở rộng không gian trong thân đốt sống, có loại đường kính 3.5mm, 3.0mm - Kim chọc bơm xi măng: Kim chọc bơm xi măng, có loại đường kính : 3.0mm, 3.5mm. 	Bộ	50

Handwritten signature

Handwritten mark

406	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng cong	<p>- Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng. Có thể điều chỉnh áp lực tối đa 120 bar và dung tích lên đến 10cc. Bao gồm súng bơm xi măng và ống nối dài có khóa, thép không gỉ; bộ trộn chất liệu PP, EPDM; phụ liệu chất liệu ABS; bóng lắc chất liệu kim loại;</p> <p>- Xi măng: được đóng gói 2 thành phần : chất lỏng monomer vô trùng 9.2g (99.3% gồm Methyl methacrylate, 0.7% N-N dimethyl-p-toluidine, 20 ppm Hydroquinone) và một gói 25.8g bột polymer bọc vô trùng 2 lớp (thành phần 19.2% Poly methyl methacrylate, 35.3% Methyl methacrylate/ styrene copolymer, 0.5% Benzoyl peroxide, 45% Zirconium Dioxide</p> <p>Thành phần dung môi: Methylmethacrylate 99,10%; N,N-dimethyl-p-toluidine 0,90%; Hydroquinone 75ppm.</p> <p>- Bóng nong dạng cong, chiều dài bóng là 18mm/ 22mm/ 26mm, đường kính bóng nong là 3.2mm, chiều dài ống ngoài 235±10mm, dung tích định mức bóng: 4, 6ml, dung tích bơm phòng tối đa: 7, 9ml.</p> <p>Xi lanh bơm phòng bóng đo áp lực bằng đồng hồ hiển thị Analog, dung tích 20ml, chịu được áp suất tối đa 30ATM.</p> <p>Kim chọc dò dài 130mm, đường kính ngoài 4.2mm, đường kính trong 3.7mm.</p> <p>Kim chọc khoan dạng cong: dài 162±5mm/ 166±5mm, đường kính 3.8±0.3mm.</p> <p>Kim chọc bơm xi măng dạng cong: có đường kính ngoài 3.5mm, đường kính trong 2.9mm, phần kim cong dài 22mm/ 26mm, tổng chiều dài phần kim là 161±5mm/ 165±5</p> <p>- Bộ đẩy xi măng: Kim chọc bơm xi măng có loại đầu bằng hoặc có lỗ ở bên</p> <p>- Dụng cụ tạo kênh: Chính góc đầu tạo kênh từ 0 đến 90 độ</p>	Bộ	20
407	Van dẫn lưu não thất ổ bụng dạng mềm (Áp lực cao, thấp, trung bình)	<p>* Van dạng mềm, phù hợp với nền xương sọ. Van dẫn lưu dưới da, tránh tuột và xoắn tắc các catheter. Van có chiều dài từ 28mm - 32mm, cao từ 4mm- 7mm.</p> <p>* Catheter não thất dài ≥7cm và ≥22cm, có vạch chia cm trên thân catheter bao gồm dụng cụ đặt thả (stylet) catheter. Catheter ổ bụng dài 90cm và 102cm, có vạch chia cm trên thân catheter</p>	Bộ	10
408	Van dẫn lưu não thất ổ bụng tự điều áp, dạng van mềm (Có van tự cân bằng áp lực)	<p>* Van dạng mềm, phù hợp với nền xương sọ. Van dẫn lưu dưới da, tránh tuột và xoắn tắc các catheter. Bao gồm: catheter não thất, catheter ổ bụng, có van tự cân bằng áp lực.</p> <p>* Kích cỡ van: chiều dài ≥40mm, chiều rộng ≥10mm, chiều cao 6.5mm. Catheter não thất dài ≥23 cm, catheter ổ bụng dài ≥100cm.</p>	Bộ	5
409	Bộ hút máu tự trong hộp sọ	<p>- Vật liệu cấu tạo bao gồm Silicone và Polypropylene</p> <p>- Catheter đa năng với chiều rộng từ 4,5 đến 10,7mm và chiều dài 220mm</p> <p>- Catheter chống thấm và giảm tắc nghẽn bởi cục máu đông và dịch</p> <p>- Có van chống trào ngược tránh nhiễm trùng</p>	Bộ	10
410	Van dẫn lưu não thất ra ngoài, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn.	<p>Bao gồm catheter não thất dài ≥35 cm, đường kính ngoài 3.0mm và đường kính trong 1.6mm và khoang dẫn lưu não thất. Thẻ tích túi dẫn lưu 700ml.</p> <p>Có van chống trào ngược, kết hợp bộ lọc kháng khuẩn.</p>	Bộ	40

411	Kẹp túi phình mạch máu não dạng thẳng các cỡ	Độ dài hàm kẹp 3; 4; 5; 7; 9; 12 mm Độ mở rộng hàm tối thiểu 6,2 mm Lực kẹp tối thiểu 150 gms Hàm kẹp thẳng Loại có lỗ tròn đường kính ≤5,0 mm Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip, bề mặt clip có răng chéo tăng ma sát, chất liệu titanium.	Cái	40
412	Kẹp túi phình mạch máu não dạng gấp góc/cong các cỡ	Độ dài hàm kẹp 5; 7; 9; 11 mm. Độ mở rộng hàm 4,9 và 5,5 mm Lực kẹp tối thiểu 150 gms Loại có lỗ tròn đường kính ≤5,0 mm Hàm kẹp cong nhẹ/ cong mạnh/ gấp góc 90 độ Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip, bề mặt clip có răng chéo tăng ma sát, chất liệu titanium. Hàm kẹp dài từ 7,0 mm. Độ mở rộng hàm từ 7,9 mm Lực kẹp 200 gms	Cái	10
413	Kẹp túi phình mạch máu não dạng lưới lê các cỡ	Hàm kẹp loại lưới lê (bayonet) Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip, bề mặt clip có răng chéo tăng ma sát, chất liệu titanium. - Diện tích màng lọc: 0,5m ² ; 1,5m ² ; 2,5m ² - Màng lọc chất liệu Polypropylene có lỗ siêu nhỏ. - Chất phủ bề mặt màng lọc: Xcoating - Phin lọc động mạch tích hợp cỡ 32 Micron - Diện tích bề mặt phin lọc động mạch: 130cm ² ; 360cm ² ; 600cm ² - Chất liệu phần trao đổi nhiệt: Thép không gỉ - Diện tích phần trao đổi nhiệt: 0,035m ² ; 0,14m ² ; 0,2m ² - Thể tích dịch môi: 43mL; 144 mL; 260mL - Dung tích bình chứa: 1000mL; 3000mL; 4000mL - Lưu lượng máu tối đa: 1,5lít/phút; 4,0 L/phút; 5,0 L/phút; 7,0 L/phút - Bộ phận lọc tĩnh mạch: Chất liệu Polyester screen; Lỗ cỡ 47micron - Áp lực âm tối đa trong bình chứa: -150mmHg Kèm Bộ dây dẫn có đoạn bằng chất liệu Silicone, đoạn khác bằng chất liệu PVC để kết nối với máy tìm phôi nhân tạo. Được thiết kế phù hợp với bộ phôi nhân tạo tương ứng.	Cái	10
414	Phôi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch cho các hạng cần kèm dây dẫn	- Màng lọc chất liệu Polypropylene có lỗ siêu nhỏ. - Chất phủ bề mặt màng lọc: Xcoating - Chất liệu phần trao đổi nhiệt: Thép không gỉ - Diện tích màng lọc: 0,5m ² ; 1,5m ² ; 2,5m ² - Diện tích phần trao đổi nhiệt: 0,035m ² ; 0,14m ² ; 0,2m ² - Thể tích dịch môi: ≥43ml - Dung tích bình chứa: ≥1000ml - Lưu lượng máu tối đa: 1,5 L/phút; 4,0 L/phút; 5,0 L/phút; 7,0 L/phút - Áp lực âm tối đa trong bình chứa: -150mmHg Kèm Bộ dây có đoạn bằng chất liệu Silicone, đoạn khác bằng chất liệu PVC để kết nối với máy tìm phôi nhân tạo. Được thiết kế phù hợp với bộ phôi nhân tạo tương ứng.	Bộ	10
415	Phôi nhân tạo cho các hạng cần kèm dây dẫn	- Áp lực âm tối đa trong bình chứa: -150mmHg Kèm Bộ dây có đoạn bằng chất liệu Silicone, đoạn khác bằng chất liệu PVC để kết nối với máy tìm phôi nhân tạo. Được thiết kế phù hợp với bộ phôi nhân tạo tương ứng.	Bộ	10
416	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay các cỡ	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay các cỡ 4F, 5F, 6F, 7F. Dài 7, 11, 16, 24cm. Sheath nong mềm mại. Có kim chọc. dây dẫn 0.035"	Cái	500

417	Bộ khớp gói toàn phần có xi măng & vitamin E	<p>1. Lõi cầu đùi: băng Cobalt Chrome(CoCr) hoặc tương đương, độ dày cạnh 9mm, mặt trước nghiêng 5°, độ gập gói tối đa 155°, xoay trong-xoay ngoài 12.5°, rãnh bánh chẻ thiết kế phù hợp với khớp gói tự nhiên. Có tối thiểu 13 cỡ mỗi bên trái, phải, trước nhày 2mm. Độ rộng trong ngoài từ ≤56mm ≥80mm và độ rộng trước sau từ ≤52mm ≥76mm.</p> <p>2. Lớp lót: băng Polyethylene liên kết chéo bổ sung vitamin E. Lớp lót gờ khóa ngăn với rãnh trượt giúp chống bụi ma sát (Micromotion). Lớp lót có độ dốc sau 5° và cạnh trước cao 12.5mm tăng khả năng chống trượt ra trước và sau. Có 5 độ dày 9mm, 11mm, 13mm, 15mm, 18mm.</p> <p>3. Mâm chày: băng hợp kim Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương. Chân mâm chày dài 33mm-42mm. Có 8 cỡ từ 0-7, không phân biệt trái-phải, với độ rộng trong ngoài: 60mm-84mm và độ rộng trước sau: 39.5mm-58.5mm.</p> <p>4. Bánh chẻ: băng Polyethylene Crosslink cao phân tử (XPE), dạng vòm có 3 chân (Peg) cố định. Có 7 cỡ với các đường kính 26mm-44mm ứng với độ dày 7mm, 8mm, 8.5mm, 9mm, 9.5mm, 10mm, 10.5mm.</p> <p>5. Xi măng xương PMMA có độ quánh trung bình.</p>	Bộ	20
418	Kim đốt sóng cao tần dùng cho máy đốt vi sóng	<p>- Đầu kim được thiết kế nhọn hoặc tròn</p> <p>- Ấng ten (kim đốt) không cần làm mát.</p> <p>- Có nhiều loại kim khác nhau với kích cỡ khác nhau: Kim đốt Lớn 14G: chiều dài làm việc ≥ 15 cm. Kim đốt Trung Bình 16G: chiều dài làm việc ≥ 15 cm. Kim đốt Nhỏ 16G, chiều dài làm việc ≥ 15 cm. Kim đốt Mini 16G, chiều dài làm việc ≥ 10 cm.</p>		100
419	Dây dẫn truyền sóng dùng cho máy đốt vi sóng	Dây dẫn truyền sóng dùng cho máy đốt vi sóng		20
420	Miếng và khuyết sọ titanium 165x95mm, dùng vít đường kính 1.6mm	<p>-Miếng và khuyết sọ kích cỡ 95 x 165mm</p> <p>-Dùng hệ thống vít tự khoan, tự taro đường kính 1.6mm</p> <p>_ Bê dày bản 0.7mm</p> <p>Chất liệu Titanium</p>	Cái	10
421	Miếng và khuyết sọ kích thước 90x90mm	<p>-Miếng và khuyết sọ kích cỡ 90 x 90mm .Bê dày bản 0.7mm</p> <p>Chất liệu Titanium</p>	Cái	10
422	Vít tự khoan titanium đường kính 2.0mm	<p>- Vít tự khoan, tự taro đường kính 2.0mm,</p> <p>- Kích thước dài từ 4,5,6,8mm</p> <p>- Chất liệu Hợp kim Titanium</p>	Cái	200
423	Vít tự khoan titanium đường kính 1.6mm	<p>-Vít tự khoan, tự taro đường kính 1.6 mm,kích thước dài 4-8mm</p> <p>Đầu vít thiết kế bằng phẳng hình chũ thập.</p> <p>Chất liệu Hợp kim Titanium</p>	Cái	200
424	Nẹp tròn 6 lỗ	<p>-Nẹp hình tròn 6 lỗ khoan. ø22mm</p> <p>Bê dày nẹp 0.5mm.</p> <p>Chất liệu Titanium</p>	Cái	150

23

	<p>425 Vật liệu cầm máu tự tiêu 5.0x5.0cm, 6 lớp</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu cầm máu tự tiêu được làm từ cellulose oxi hóa tái tổ hợp, kết cấu không dệt và 06 lớp - Cầm máu mao mạch, tĩnh mạch, động mạch nhỏ khi các biện pháp thông thường không hiệu quả hoặc không thực hiện được trong phẫu thuật thần kinh - Kích thước: 5.0x5.0 cm - Tự tiêu 100% trong vòng 7-14 ngày - Thời gian đạt được sự cầm máu: 64s 	<p>Miếng</p>	<p>50</p>
	<p>426 Kim đốt lạnh sóng cao tần</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Kim đốt lạnh tích hợp bộ dây dẫn nước để làm mát đầu đốt kết nối với máy chức năng điều trị giảm đau bằng sóng cao tần. - Kim đốt rễ thần kinh và đốt tạo hình nhân nhầy đĩa đệm dài các cỡ ≥ 50mm, đầu hoạt động 2/4/5.5, đường kính các cỡ 17G. - Kim có chế độ đơn cực, lưỡng cực, đa cực; đốt RF được làm mát - Kim chọc dò có công truyền dịch riêng 	<p>Cái</p>	<p>20</p>
	<p>427 Kim đốt sóng cao tần</p>	<ul style="list-style-type: none"> - 02 Kim đốt chức năng điều trị giảm đau bằng sóng cao tần. Kim đốt rễ nhánh trong và đốt tạo hình nhân nhầy đĩa đệm dài các cỡ ≤ 50 \rightarrow ≥ 200 mm, đường kính các cỡ ≥ 18 G. Kim có các loại thẳng hoặc cong. Kim có chế độ đơn cực, lưỡng cực, đa cực. Kim có chất liệu Nitinol hoặc Thép không gỉ - 02 Kim chọc dò cân quang, có loại cong/ thẳng, đường kính ≥ 16 G, chiều dài ≤ 50 \rightarrow ≥ 200mm, đầu hoạt động 2/4/5/10/15mm 	<p>Bộ</p>	<p>20</p>
	<p>428 Dầu đốt sóng cao tần dùng cho cột sống</p>	<ul style="list-style-type: none"> Đầu đốt tích hợp 3 chức năng trong 1, dẫn đường/công bơm thuốc riêng biệt có các chế độ đốt sóng cao tần xung ngắt quãng tiêu chuẩn và sóng cao tần xung ngắn quãng ngẫu nhiên. Chiều dài ≤ 60mm ≥ 200mm kích thước tương ứng ϕ ≥ 23 G. Kim có các chế độ kích thích dây thần kinh cầm máu, chế độ kích thích dây thần kinh vận động. Kim có nhiều chế độ đốt: đơn cực, lưỡng cực và đa cực. Kim tích hợp dây cáp điện kết nối đến máy đốt. 	<p>Cái</p>	<p>20</p>
	<p>429 Khung giá đỡ (stent) động mạch vành phủ thuốc, ngăn khuếch tán ion kim loại</p>	<ul style="list-style-type: none"> Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus với lớp phủ kép Biolute và ProBio hoặc tương đương - Chất liệu có thể làm từ Cobalt Chromium hoặc tương đương, phủ lớp Silicon Carbide mỏng có tính tương thích sinh học chống khuếch tán ion kim loại. - Polymer tự tiêu phân hủy trong thời gian < 2 năm. - Liệu lượng thuốc: 1.4μg/mm²(\pm5%) - Kích thước thanh stent từ ≤ 60 μm \rightarrow ≥ 80 μm. - Kích thước: Đường kính từ ≤ 2.25 \rightarrow ≥ 4.0mm; Chiều dài tối thiểu ≤ 9, chiều dài tối đa ≥ 40 mm. - Áp lực định danh từ 10 atm, áp lực tối đa: ≥ 16atm 	<p>Cái</p>	<p>40</p>
<p>430</p>	<p>Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus</p>	<ul style="list-style-type: none"> Khung stent được phủ thuốc Sirolimus, polymer tự tiêu sinh học PLGA/ PLLA. - Liệu lượng thuốc phủ: ≥ 1.33 μg/mm² - Độ dày khung stent: ≤ 65 μm. - Chiều dài stent tối thiểu ≤ 8mm, chiều dài stent tối đa ≥ 48 mm - Đường kính stent tối thiểu ≤ 2.0 mm, đường kính stent tối đa ≥ 4.5 mm - Áp suất danh định ≤ 7 bar. Áp suất giới hạn nhỏ nhất ≤ 14 bar; Áp suất giới hạn lớn nhất ≥ 16 bar tùy vào kích thước stent. 	<p>Cái</p>	<p>20</p>

431	Bóng nong mạch vành áp lực thường	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong động mạch vành áp lực thường - Áp suất danh định ≥ 6 atm, áp suất giới hạn ≥ 14 atm. - Đường kính Bóng tối thiểu ≤ 1.25 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.50 mm. - Chiều dài Bóng tối thiểu ≤ 9 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 40 mm - Đường kính thân gần tối thiểu ≤ 1.7 F, đường kính thân xa tối đa ≥ 2.6 F 	Cái	30
432	Bóng nong mạch vành áp lực cao	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng nong động mạch vành áp lực cao - áp suất danh định ≥ 12 atm - áp suất giới hạn ≥ 19 atm - Đường kính Bóng tối thiểu ≤ 2.50 mm, Chiều dài Bóng tối đa ≥ 4.00 mm - Chiều dài Bóng tối thiểu ≤ 9 mm, Đường kính Bóng tối đa ≥ 3 mm - Chiều dài ống thông khả dụng ≤ 138 cm - Đường kính thân gần tối thiểu ≤ 1.7 F, Đường kính thân xa tối đa ≥ 2.7 F 	Cái	30
433	Bộ ống thông (Sheath hoặc delivery system) để thả dù đồng ống động mạch	<ul style="list-style-type: none"> * Bộ thả dù đồng ống thông còn ống động mạch : - Bộ dụng cụ thả dù bao gồm: 1 ống dẫn + 1 que nong + 1 bộ truyền + 1 van cầm máu và 1 cặp thả. 	Bộ	5
434	Bộ thả dù đồng ống thông liên nhĩ (TLN)	<ul style="list-style-type: none"> - Dù được đặt vào cơ thể nhờ có bộ dụng cụ bao gồm: 1 ống dẫn + 1 que nong + 1 bộ truyền + 1 van cầm máu và 1 cặp thả. 	Bộ	5
435	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ	<ul style="list-style-type: none"> - Bóng có 2 kích cỡ là 24mm và 34mm, có marker đánh dấu. 	Cái	5
436	Dù bít lỗ thông liên nhĩ ASD (dạng lưới kim loại tự nở), Kèm que thả dù.	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được làm từ sợi Nitinol tráng Platinum. Có thể tự đàn dũ đồng gói riêng. Tỷ lệ thành công khép miệng cao. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Dù có đủ các kích cỡ từ 04/06mm đến 18/20mm. - 8mm \geq 40mm. 	Cái	5
437	Dù bít ống động mạch PDA (dạng lưới kim loại tự nở) kèm que thả dù.	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm được làm từ sợi Nitinol tráng Platinum. Kèm que thả dù đồng gói riêng. Tỷ lệ thành công khép miệng cao. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Dù có đủ các kích cỡ từ 04/06mm đến 18/20mm. 	Cái	5
438	Dù bít thông liên thất VSD (dạng lưới kim loại tự nở) kèm que thả dù.	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế của dù là một eo thắt lưng mềm ở giữa và 2 đĩa vững chắc. Kèm que thả dù đồng gói riêng. Đĩa được thiết kế để có thể chịu được áp lực tâm thất trái cao. Lớp tráng Platinum hoặc tương đương. Ngăn ngừa niken chảy theo dòng máu vào tim. - Đĩa và eo thắt lưng có chứa vải polypropylen. - Tắc mạch khu vực đặt đĩa dạng - Thiết kế lưới Nitinol nhiều cuộn, đa lớp - Tương thích ống thông can thiệp hoặc dụng cụ mở đường : - Tương thích dụng cụ mở đường 4-7F hoặc ống thông can thiệp 5-9F tùy vào kích thước thiết bị - Khoảng cách điều trị được là: ≤ 2.0 mm ≥ 17 mm - Đường kính dù: ≤ 3 mm ≥ 22 mm; Chiều dài khi không ép: ≤ 6 mm ≥ 18 mm - Tắc mạch tiết diện nhỏ - Tương thích ống thông chặn đoán tương thích với dây dẫn 0.038" 	Cái	5
439	Dù dạng lưới kim loại tự nở thể hệ mới loại 2 cánh, để bít các đường rò bất thường	<ul style="list-style-type: none"> - Tương thích ống thông chặn đoán tương thích với dây dẫn 0.038" - Khoảng cách điều trị được là: 2.5 - 6.0 mm - Đường kính dù: ≤ 4 mm ≥ 8 mm; Chiều dài khi không ép: ≤ 10 mm ≥ 13.5 mm 	Cái	3
440	Dụng cụ nút mạch bằng dù, tiết diện nhỏ	<ul style="list-style-type: none"> - Tương thích ống thông chặn đoán tương thích với dây dẫn 0.038" - Khoảng cách điều trị được là: 2.5 - 6.0 mm - Đường kính dù: ≤ 4 mm ≥ 8 mm; Chiều dài khi không ép: ≤ 10 mm ≥ 13.5 mm 	Cái	3

09

449	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng, loại cong, các cỡ, chất liệu Peek	Kích thước 24x10x7/8/9/10/11/12/13mm; 28x10x7/8/9/10/11/12/13mm; 32x10x7/8/9/10/11/12/13mm. Chất liệu Peek	Cái	10
450	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng, loại thẳng, các cỡ, chất liệu Peek	Kích thước 22x10x6/7/8/9/10/11/12/13mm; 24x10x6/7/8/9/10/11/12/13mm; 30x16x7/8/9/10/11/12/13mm; 35x16x7/8/9/10/11/12/13mm; 40x20x7/8/9/10/11/12/13mm; 45x20x7/8/9/10/11/12/13mm. Chất liệu Peek	Cái	10
451	Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng điều chỉnh mở, các cỡ, chất liệu Peek	Miếng ghép có thể điều chỉnh mở. Kích thước 24x10x6/7/8/9/10/11/12/13mm. Chất liệu Peek	Cái	5
452	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ các cỡ, chất liệu Peek	Kích thước 4/5/6/7/8x12x14mm; 4/5/6/7/8x14x14mm; 4/5/6/7/8x12x16mm; 4/5/6/7/8x14x16mm, chất liệu Peek	Cái	20
453	Miếng ghép đĩa đệm cổ có khóa các cỡ, chất liệu Peek	Kích thước 4/5/6/7/8x12x14mm; 4/5/6/7/8x14x14mm; 4/5/6/7/8x12x16mm; 4/5/6/7/8x14x16mm, chất liệu Peek	Cái	5
454	Miếng ghép đĩa đệm cổ điều chỉnh mở, các cỡ, chất liệu Peek	Kích thước 12x14x5/6/7/8/9mm, 14x14x5/6/7/8/9mm, chất liệu Peek	Cái	5
455	Miếng ghép đĩa đệm cổ có khóa độc lập các cỡ, chất liệu Peek	Kích thước 5/6/7/8x12x14mm; 5/6/7/8x14x14mm; 5/6/7/8x12x16mm, chất liệu Peek	Cái	10
456	Vít cho miếng ghép đĩa đệm cổ có khóa độc lập, titanium	Đường kính vít 3.0mm, dài 10, 12, 14, 16, 18mm, chất liệu titanium	Cái	30

Tổng cộng: 456 mặt hàng

09

441	Dùng cụ nút mạch bằng dù	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng nút mạch cho khu vực ngăn - Tương thích ống thông can thiệp hoặc dụng cụ mở đường: Tương thích với dụng cụ mở đường 4-6F hoặc ống thông can thiệp 5-8F tùy thiết bị - Khoảng mạch điều trị được là: 2.5-12.5 mm - Đường kính dù: $\leq 4 \rightarrow \geq 16$ mm; Chiều dài khi không ép tối thiểu : 7 mm 	Cái	3
442	Bộ dây truyền dịch gây tê quanh tĩnh mạch	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ ống vô trùng chiều dài 4m - Áp lực truyền tối đa với bộ ống kín: 2.0 bar - Bộ ống sử dụng chất liệu an toàn không có cao su. - Cấu tạo: Bộ ống có đầu nhọn để cắm vào chai truyền, kẹp con lăn và Khóa Luer, van thông hơi 	Cái	200
443	Bóng nong van hai lá	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần bộ bóng nong van hai lá: phần bóng, que kéo dài dẫn bóng, que nong, dây dẫn, que lái bóng, bơm tiêm, thước đo kích cỡ bóng - Thân bóng có đường kính 12Fr và chiều dài 70 cm. - Chiều dài của bóng là 2,5 cm (chiều dài khi bóng chưa được làm căng dài ra để cho kích thước của bóng nhỏ lại). - Cấu tạo của bóng bao gồm 3 lớp : lớp trong và lớp ngoài bằng latex, lớp giữa là một tấm lưới bằng nhựa tổng hợp polyester. - Bóng có nhiều kích thước tối thiểu 20mm (gồm ít nhất 5 cỡ). - Có chứng nhận CE và FDA 	Cái	5
444	Kim chọc vách	<ul style="list-style-type: none"> - Kim chọc vách liên nhĩ. Dùng cùng dụng cụ mở đường xuyên vách có đầu cong cổ định hoặc lái hướng. - Gồm kim chọc vách bằng thép không gỉ. - Kim chọc vách: Góc xiên 50 độ. Đầu chỉ trên nằm trên tấm chắn chỉ hướng cong của kim. Có khoang cho phép bơm dung dịch trước khi sử dụng và bơm cản quang trong quá trình can thiệp. Có vai ngăn kim chọc vách tiến quá xa (khoảng 3mm) vượt quá đầu dụng cụ mở đường. - Chiều dài tối thiểu 71 cm - Kích thước 18 ga. 	Cái	5
445	Nẹp xương sọ hình tròn dùng vít 1.5 mm các loại	<ul style="list-style-type: none"> - Nẹp tròn có dạng cánh quạt tối thiểu 6 lỗ - Đường kính nẹp: tối thiểu 14 mm - Vật liệu: titanium - Sử dụng vít 1.5mm-1.6mm - Có chứng nhận FDA hoặc tương đương 	Cái	150
446	Vít sọ não Titanium tự khoan (tự Taro) đk 1.6mm dài 4mm- Sử dụng trong và sọ bằng lưới và nẹp Titanium	<ul style="list-style-type: none"> - Vít tự khoan, tự taro - Đường rãnh trên thân vít chế tạo đảm bảo không bị nhòn, lỏng khi bắt, không toe đầu vít. - Có chứng nhận FDA hoặc tương đương 	Cái	300
447	Lưới và sọ Titan, kích thước 77x113 loại cứng 0.6mm phù hợp với vít 1.5mm/1.6mm	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: titanium - Kích thước 77x113. Độ dày 0.6 mm phù hợp với vít 1.5mm/1.6mm - Có chứng nhận FDA hoặc tương đương 	Miếng	10
448	Lưới và sọ Titan, kích thước 148x148 loại cứng 0.6mm phù hợp với vít 1.5mm/1.6mm	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: titanium - Kích thước 148x148. Độ dày 0.6 mm phù hợp với vít 1.5mm/1.6mm - Có chứng nhận FDA hoặc tương đương 	Miếng	10